SỞ Y TẾ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG GIÁ THUỐC TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ ĐÔNG NĂM 2024-2025

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Algesin-N	Ketorolac trometamol	30mg/1ml	VN-21533-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	S.C. Rompharm Company S.r.l	Rumani	Hộp 10 ống 1ml	N1	Ống	35000
2	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	Natri bicarbonat	10,5g/250ml	VN-18586-15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	B.Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 chai 250ml	N1	Chai	94500
3	4.2% w/v Sodium Bicarbonate	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4,2%/ 250ml	VN-18586-15	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	B.Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10chai x 250ml	N1	Chai	95.000
4	5-Fluorouracil "Ebewe"	Fluorouracil	50mg/ml	VN-17422-13	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm và tiêm truyền	Fareva Unterach GmbH	Austria (Áo)	Hộp 1 lọ 10ml	Nhóm 1	Lọ	105.000
5	A.T Ascorbic syrup	Acid ascorbic	100mg/5ml	VD-25624-16	Uống	Dung dịch uống	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 chai 60 ml	N4	Chai	12600
6	A.T Famotidine 40 inj	Famotidin	40mg/5ml	VD-24728-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 5 lọ x 5ml	N4	Lọ	68000
7	A.T Famotidine 40 inj	Famotidin	40mg/5ml	VD-24728-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 3 lọ, hộp 5 lọ x 5ml	N4	Lọ	68.000
8	A.T Famotidine 40 inj	Famotidin40mg/ 5ml	40mg/ 5ml	VD-24728-16	Tiêm	Dung dịch	ng ty cổ phần dược phẩm An Th	VN	Hộp 5 lọ x 5m	N4	Lọ	72.800
9	A.T Hydrocortisone 100mg	Hydrocortison 100mg	100mg	VD-24730-16	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 5 lọ + 5 ống dm 2 ml	Nhóm 4	Lọ	6.090
10	A.T Ibuprofen syrup	Ibuprofen	100mg/5ml x 60ml	VD-25631-16	Uống	Hỗn dịch uống	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 chai 60ml	4	chai	19450
11	A.T Ketoconazole 2%	Ketoconazol	Mỗi 5 g chứa: Ketoconazol 100mg	VD-35727-22	Dùng ngoài	Kem bôi da	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	Nhóm 4	Tuýp	4.800
12	A.T Mometasone furoate 0,1%	Mometason furoat	0,10%	VD-35422-21	Dùng ngoài	Kem bôi da	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	N5	Tuýp	54500
13	A.T Nitroglycerin inj 5mg/ 5ml	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)5mg/ 5ml	5mg/ 5ml	VD-25659-16	Tiêm	Dung dịch	ng ty cổ phần dược phẩm An Th	VN	ộp 10 ống x 5	N4	Ống	49.497
14	A.T Nitroglycerin inj 5mg/ 5ml	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin) 5mg/ 5ml	5mg/ 5ml	VD-25659-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	ng ty cổ phần dược phẩm An Th	Việt Nam	ộp 10 ống x 5	4	Ống	50.000
15	A.T Olanzapine ODT 5 mg	Olanzapine	5mg	VD-27793-17	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên (Vỉ Alu-Alu)	N4	Viên	305
16	A.T Rosuvastatin 5	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	5mg	VD-25635-16	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	290
17	A.T Salbutamol inj	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	0,5 mg/1ml	VD-31593-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 10 ống 1ml	Nhóm 4	Ống	2.050
18	A.T Sucralfate	Sucralfat	1g	VD-25636-16	Uống	Hỗn dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 20 gói, 50 gói x 5g	N4	Gói	1.822
19	A.T Zinc	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	10mg	VD-24740-16	Uống	Viên nén phân tán	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	156
20	Acantan HTZ 8-12.5	Candesartan + hydrochlorothiazid8mg+ 12,5mg	8mg+ 12,5mg	VD-30299-18	Uống	Viên	ng ty cổ phần dược phẩm An Th	VN	vỉ, 10 vỉ x 1	N4	Viên	2.982
21	Acepron 250 mg	Paracetamol	250mg	VD-20678-14	Uống	Thuốc bột uống	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 20 gói x 1,5g	4	Gói	350
22	Acetakan 120	Cao khô lá bạch quả (tương đương 28,8mg flavonol glycosid)	120mg	VD-33364-19	uống	viên nén bao phim	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Bình hòa	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	4	viên	1350
23	Acetazolamid	Acetazolamid	250mg	VD-27844-17	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1000
24	Acetazolamid DWP 250mg	Acetazolamid	250mg	8,93E+15	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N4	Viên	987

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
25	Acetylcystein	Acetylcystein	200mg	VD-33456-19	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 300 viên	N4	Viên	205
26	Aciclovir 200mg	Aciclovir 200mg	200mg	VD-22934-15	Uống	Viên	Công ty CPDP Minh Dân	VN	p 10 vỉ x 10 v	N4	Viên	424
27	Aciclovir 800mg	Aciclovir	800mg	VD-35015-21	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 05 viên	Nhóm 4	Viên	1.050
28	Acid amin 7,2%	Mỗi 200ml chứa: L-Tyrosin 0,1g; Acid L-Aspartic 0,2g; Aicd L-Glutamic 0,2g; L-Serine 0,6g; L-Histidin 0,7g; L-Prolin 0,6g; L-Threonin 0,7g; L-Phenylalanin 1g; L-Isoleucin 1,8g; L-Valin 2g; L-Alanin 0,5g; L-Arginin 0,9g; L-Leucin 2,8g; L-Lysin acetat 1,42g; L-Methionin 0,6g; L-Trytophan 0,5g; L-Cystein 0,2g	0,1g, 0,2g, 0,2g, 0,6g, 0,7g, 0,6g, 0,7g, 1g, 1,8g, 2g, 0,5g, 0,9g, 2,8g, 1,42g, 0,6g, 0,5g, 0,2g	VD-28287-17	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm pha truyền tĩnh mạch	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Chai 200ml	N4	Chai	115000
29	Acid amin 8%	Mỗi 200ml chứa: L-Arginin HCl 1,46g; L-Histidin.HCl.H2O 0,64g; L-Methionin 0,2g; L-Phenylalanin 0,2g; L-Threonin 0,9g; L-Valin 1,68g; Glycin 1,8g; L-Lysin HCl 1,52g; L-Trytophan 0,14g; L-Leucine 2,2g; L-Isoleucin 1,8g; L-Prolin 1,6g; L-Serin 1g; L-Alanin 1,5g; L-Cystein.HCl.H2O 0,08g	1,46g, 0,64g, 0,2g, 0,2g, 0,9g, 1,68g, 1,8g, 1,52g, 0,14g, 2,2g, 1,8g, 1,6g, 1g, 1,5g, 0,08g	VD-27298-17	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Chai 200ml	N4	Chai	104000
30	Acido Tranexamico Bioindustria L.I.M	Acid tranexamic	500mg	VN-20980-18	Tiêm/uống	Dung dịch tiêm tĩnh mạch hoặc uống	Bioindustria L.I.M (Laboratorio Italinano Medicinali) S.p.A	Italy (Ý)	Hộp 5 ống 5ml	Nhóm 1	Ống	20.790
31	Aciste 2MIU	Colistin*	2 MIU	VD-17552-12	Tiêm	Bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N4	Lọ	359.940
32	Acriptega	Tenofovir disoproxil fumarate, Lamivudine, Dolutegravir300mg, 300mg, 50mg	300mg+300mg+50mg	8,9011E+15	Uống	Viên nén bao phim	Mylan Laboratories Limited	Ấn Độ	Hộp 1 chai x 30 viên, Chai 30 viên, Chai 90 viên, Chai 180 viên	N5	Viên	3.178
33	Acriptega	Tenofovir disoproxil fumarate, Lamivudine, Dolutegravir300mg, 300mg, 50mg	300mg+300mg+50mg	8,9011E+15	Uống	Viên nén bao phim	Mylan Laboratories Limited	Ấn Độ	Hộp 1 chai x 30 viên, Chai 30 viên, Chai 90 viên, Chai 180 viên	N5	Viên	3.945
34	Acriptega	Tenofovir + lamivudin + dolutegravir300mg+300mg+50mg	300mg+300mg+50mg	VN3-241-19	Uống	Viên nén bao phim	Mylan Laboratories Limited	Ấn Độ	Hộp 1 chai x 30 viên, Chai 30 viên, Chai 90 viên, Chai 180 viên	N5	Viên	4.645
35	Actelsar 40mg	Telmisartan	40mg	VN-20899-18	Uống	Viên nén	Actavis Ltd.	Malta	Hộp 2 vỉ x 14 viên	N1	Viên	2.586
36	Actemra	Tocilizumab	200mg/10ml	SP-1189-20	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	CSSX: Chugai Pharma Manufacturing Co., Ltd; CSĐG: F. Hoffmann La Roche Ltd.	CSSX: Nhật, đóng gói: Thụy Sỹ	Hộp 1 lọ x 10ml		Lọ	5.190.699
37	Actemra	Tocilizumab	200mg/10ml	SP-1189-20	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	CSSX: Chugai Pharma Manufacturing Co., Ltd; CSĐG: F. Hoffmann La Roche Ltd.	CSSX: Nhật, đóng gói: Thụy Sỹ	Hộp 1 lọ x 10ml	N1	Lọ	5.190.699
38	Actilyse	Alteplase	50mg	QLSP-948-16	Tiêm truyền	Bột đông khô và dung môi để pha dung dịch tiêm truyền	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp gồm 1 lọ bột đông khô + 1 lọ nước cất pha tiêm	BD	Lọ	10.830.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
39	ACTILYSE	Alteplase	50mg	QLSP-948-16	Tiêm truyền	Bột đông khô và dung môi pha tiêm truyền	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp gồm 1 lọ bột đông khô và 1 lọ nước cất pha tiêm	Biệt dược gốc	Lọ	10.323.588
40	Actrapid	Insulin Human	1000IU/10ml	QLSP-1029-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp chứa 1 lọ x 10ml	N1	Lọ	55800
41	ADACAST	Mometasone furoate	50mcg/0,1ml, 0,05% (kl/tt)	VD-36193-22	Xi	Hỗn dịch xịt mũi	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60 liều	N4	Lọ	99000
42	Adivec	Desloratadin	0,5mg/ml x 60ml	4,82E+14	Uống	Siro	JSC "Farmak"	Ukraine	Hộp 1 lọ 60ml	N2	Lọ	60.480
43	Adrenalin	Adrenalin1mg/1ml	1mg/1ml	VD-27151-17	Tiêm	0	ng ty cổ phần dược phẩm Vĩnh P	Việt Nam	1 vỉ x 10 ống	N4	Ống	#REF!
44	Adrenalin	Adrenalin	Mỗi ống 1ml chứa: Adrenalin 1mg	8,9311E+15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	Nhóm 4	Ống	1.197
45	Adrenalin	Adrenalin	1mg/1ml	VD-27151-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	Nhóm 4	Ống	1.160
46	Adrenalin	Adrenalin	1mg/1ml	VD-27151-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 ống 1ml	N4	Ống	1.226
47	Advate	Octocog alfa (recombinant human coagulation factor VIII (rFVIII))	250 IU	QLSP-H03-1167-19	Tiêm	Bột đông khô và dung môi pha dung dịch tiêm	CSSX: Baxalta Manufacturing Sarl; Cơ sở xuất xưởng, dán nhãn, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Baxalta Belgium Manufacturing S.A.; Cơ sở sản xuất dung môi: Siegfried Hameln GmbH	CSSX: Thụy Sỹ; Cơ sở xuất xưởng, dán nhãn, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Bỉ; Cơ sở sản xuất dung môi: Đức	Mỗi kit gồm 1 lọ bột đông khô, 1 lọ nước cất pha tiêm x 2ml và 1 bộ dụng cụ hoàn nguyên và tiêm truyền	1	Bộ	850000
48	Advate	Octocog alfa (recombinant human coagulation factor VIII (rFVIII)	500 IU	7,60E+15	Tiêm	Bột đông khô và dung môi pha dung dịch tiêm	CSSX: Baxalta Manufacturing Sarl; Cơ sở xuất xưởng, dán nhãn, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Baxalta Belgium Manufacturing S.A. ; Cơ sở sản xuất dung môi: Siegfried Hameln GmbH	CSSX: Thụy Sỹ; Cơ sở xuất xưởng, dán nhãn, đóng gói và kiểm soát chất lượng: Bỉ; Cơ sở sản xuất dung môi: Đức	Hộp 1 lọ bột đông khô, 1 lọ nước cất pha tiêm x 2ml và 1 bộ dụng cụ hoàn nguyên và tiêm truyền	N1	Hộp	1.600.000
49	Aerrane 250ml	Isofluran100%; 250ml	100%; 250ml	VN-19793-16	Dạng hít	dễ bay hơi dùng gây mê đườ	Baxter Healthcare Corporation	Mỹ	ộp 6 chai 250	1	Chai	540.000
50	Agatop	Natri dihydrogen phosphat monohydrat; Dinatri hydrogen phosphat heptahydrat	19g/118ml, 7g/118ml	VD-30001-18	Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	Công ty cổ phần tập đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 chai 133ml	N4	Chai	51450
51	Agbosen 62,5	Bosentan (dưới dạng Bosentan monohydrat)	62,5mg	VD-34644-20	Uống	Viên nén bao phim	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên (Alu-Alu)	N4	Viên	38000
52	Agbosen 62,5	Bosentan62,5mg	62,5mg	VD-34644-20	Uống	Viên	phẩm Agimexpharm-Nhà máy sả	VN	vỉ, 10 vỉ x 1	N4	Viên	39.400
53	Agi-bromhexine	Bromhexin (hydroclorid)	4mg; 5ml (Mỗi 30ml chứa Bromhexin HCl 0,024g)		Uống	Dung dịch uống	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam			Gói	3.108
54	Agi-Bromhexine 16	Bromhexin hydroclorid	16mg	VD-30270-18	Uống	Viên nang cứng	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	630
55	Agi-Bromhexine 16	Bromhexin hydroclorid	16mg	8,93E+15	Uống	Viên nang cứng	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	630
56	Agi-Bromhexine 16	Bromhexin hydroclorid 16mg	16mg	VD-30270-18	Uống	Viên	phẩm Agimexpharm- Nhà máy s	VN	ộp 3 vỉ x 10 v	N4	Viên	630

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
57	Agiclari 500	Clarithromycin	500mg	VD-33368-19	Uống	Viên nén bao phim	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	Nhóm 3	Viên	2.037
58	AGIETOXIB 90	Etoricoxib	90mg	VD-29649-18	Uống	Viên nén bao phim	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	685
59	Agifovir	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	VD-18925-13	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	1.440
60	Agifovir	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	VD-18925-13 (có CV duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành số 11521e/QLD-ĐK ngày 14/06/2021)	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1.480
61	Agifuros	Furosemid	40mg	893110255223 (VD-27744-17)	Uống	Viên nén	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 25 viên	Nhóm 4	Viên	92
62	Agifuros	Furosemid	40mg	VD-27744-17	Uống	Viên nén	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 25 viên	Nhóm 4	Viên	95
63	Agifuros 40mg	Furosemid 40mg	40mg	VD-27744-17	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	H/10 vỉ x 25 viên	Nhóm 4	Viên	95
64	Agimdogyl	Spiramycin + Metronidazol	750000IU + 125mg	8,93E+16	Uống	Viên nén bao phim	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ; 4 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1.113
65	AGIMOL 150	Paracetamol 150mg	150mg	VD-22790-15	Uống	Thuốc cốm	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	H/30 gói 1g	Nhóm 4	Gói	294
66	Agimol 80	Paracetamol	80mg	VD-26722-17	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 gói x 1 gam; Hộp 30 gói x 1gam	4	Gói	280
67	Agirisdon 2	Risperidon	2mg	VD-33373-19	Uống	Viên nén bao phim	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	320
68	Agirisdon 2	Risperidon	2mg	VD-33373-19	Uống	Viên nén bao phim	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	310
69	Agirisdon 2	Risperidon	2mg	VD-33373-19	Uống	Viên	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	310
70	Agitro 500	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	VD-34102-20	Uống	Viên nén bao phim	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 3 viên	Nhóm 4	Viên	2.630
71	AGI-TYFEDOL 500 500mg	Paracetamol 500mg	500mg	VD-27749-17	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	H/10 vỉ x 12 viên	Nhóm 4	Viên	96
72	Aharon 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/3ml		Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam			Ống	23.940
73	Alanboss XL 5	Alfuzosin hydroclorid	5mg	8,93E+15	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	5.000
74	Albaflo	Betamethason (dưới dạng Betamethason dinatri phosphat)	4mg/2ml	VN-22338-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	Esseti Farmaceutici S.r.l.	Italy	Hộp 3 ống 2ml	1	Ống	57750
75	Albaflo	Betamethason	4mg/2ml	VN-22338-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	Esseti Farmaceutici S.r.l.	Italy	Hộp 3 ống 2ml	N1	Ống	57.750

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
76	Albutein	Albumin	25% x 50ml	VN-16274-13	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Cơ sở sản xuất Grifols Biologicals LLC (Địa chỉ: 5555 Valley Boulevard, Los Angeles, California 90032 - USA); Cơ sở đóng gói: Grifols Biologicals LLC.(Địa chỉ: 13111 Temple Avenue City of Industry, CA 91746, USA)	Nước sản xuất: Mỹ Nước đóng gói: Mỹ	Hộp 1 chai 50ml	N1	Chai	923.000
77	Alcaine 0,5%	Proparacain hydroclorid	5mg/ml	VN-21093-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	Hộp 1 lọ 15ml		Lọ	39.380
78	Alcaine 0,5%	Proparacain hydroclorid	0,5% (w/v)	VN-21093-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	Hộp 1 lọ 15ml	N1	Lọ	39.380
79	Alegysal	Pemirolast kali	1mg/ml	VN-17584-13	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	76760
80	Alegysal	Pemirolast kali	0,1%/5ml	VN-17584-13	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.	Nhật Bản	Hộp 1 lọ 5ml	1	Lọ	76.760
81	Alexan	Cytarabin	50mg/ml	VN-20580-17	Tiêm	Dung dịch tiêm, tiêm truyền	Fareva Unterach GmbH (tên cũ: Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG)	Áo	Hộp 1 lọ 10ml		Lọ	185.000
82	Algesin-N	Ketorolac trometamol	30mg/1ml	VN-21533-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Rompharm Company S.R.L.	Rumani	Hộp 10 ống 1ml	N1	Ống	35.000
83	Aloxi 0,25mg/5ml	Palonosetron hydroclorid	0,25mg/5ml	VN-21795-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ielsinn Birex Pharmaceuticals Lt	Ireland	Hộp 1 lọ	1	Lọ	1.666.500
84	Alsiful S.R. Tablets 10mg	Alfuzosin hydroclorid	10mg	VN-22539-20	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd	Đài Loan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	4.400
85	Alzepil	Donepezil (dưới dạng Donepezil hydrocloride monohydrat)	5mg	VN-20755-17	Uống	Viên nén bao phim	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 2 vỉ x 14 viên	1	Viên	32950
86	Ama-Power	Ampicilin (dưới dạng ampicillin natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	1000mg + 500mg	VN-19857-16	Tiêm	Bột pha tiêm	S.C. Antibiotice S.A.	Rumani	Hộp 50 lọ	N1	Lọ	61702
87	Amcoda 200	Amiodaron HCl	200mg	VD-32534-19	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	Viên	2.590
88	Ameproxen 500	Naproxen (dưới dạng Naproxen natri)	500mg	VD-25741-16	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CP dược phẩm OPV	Việt Nam	Hộp 10vỉ x 10viên	N4	Viên	2050
89	Amikacin 500mg/2ml	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	500mg/2ml	VD-34747-20	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 5 ống dung dịch tiêm x 2ml	Nhóm 4	Ống	5.400
90	Aminazin 1,25%	Clorpromazin (hydroclorid)25mg/2ml	25mg/2ml	VD-30228-18	Tiêm	Dung dịch	Công ty Cổ phần Dược Danapha	VN	ộp 20 ống x 2	N4	Ống	2.100
91	Aminazin 25mg	Clorpromazin hydroclorid	25mg	VD-28783-18	Uống	Viên nén bao đường	Công ty Cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 500 viên	4	Viên	145
92	Aminic	Mỗi túi 200ml chứa: L-Isoleucin 1,820g; L-Leucin 2,580g; L-Lysin acetat 2,000g; L-Methionin 0,880g; L-phenylalanin 1,400g; L-Threonin 1,500g; L-Tryptophan 0,260g; L-Aspartic acid 0,200g; L-Cystein 0,070g; L-Glutamic acid 0,100g; L-Histidin 1,000g; L-Prolin 1,000g; L-Serin 0,340g; L-Tyrosin 0,080g; Glycin 1,400g	(1,820g 2,580g + 2,000g + 0,880g + 1,400g + 1,500g + 0,260g + 0,200g + 0,070g + 0,100g + 1,000g + 1,000g + 0,340g + 0,080g + 1,400g)/200ml	VN-22857-21	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	AY Pharmaceuticals Co., LTd	Nhật Bản	Túi 200ml	1	Túi	105000
93	Aminic	Acid amin*	10%/200ml	VN-22857-21	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	AY Pharmaceuticals Co., LTd	Nhật Bản	Túi 200ml	N1	Túi	105.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
94	Aminoleban	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Cysteine.HCl.H2O (tương đương L-Cysteine) 0,08g (0,06g); L-Methionine 0,2 gam; Glycine 1,8g; L-Tryptophan 0,14g; L-Serine 1g; L-Histidine.HCl.H2O (tương đương L-Histidine) 0,64g (0,47); L-Proline 1,6g; L-Threonine 0,9g; L-Phenylalanine 0,2g; L-Isoleucine 1,8g; L-Valine 1,68g; L-Alanine 1,5g; L-Arginine.HCl (tương đương L-Arginine) 1,46g (1,21); L-Leucine 2,2g; L-Lysine.HCl (tương đương L-Lysine) 1,52g (1,22)	8%/200ml	VD-36020-22	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 túi x 200ml	N4	Túi	104.000
95	Aminoleban 8%/200ml	Acid amin*	8%/200ml	VD-27298-17	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch	y cổ phần dược phẩm Otsuka Vi	VN	Chai 200ml	N4	Chai	104.000
96	Amiparen – 10	Các axit amin	10%	VD-15932-11	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Chai 200ml	N4	Chai	63000
97	Amiparen 10%	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Tyrosine 0,1g; L-Aspartic Acid 0,2g; L-Glutamic Acid 0,2g; L-Cysteine 0,2g; L-Methionine 0,78g; L-Serine 0,6g; L-Histidine 1g; L-Proline 1g; L-Threonine 1,14g; L-Phenylalanine 1,4g; L-Isoleucine 1,6g; L-Valine 1,6g; - L-Alanine 1,6g; L-Arginine 2,1g; L-Leucine 2,8g; Glycine 1,18g; L-Lysine Acetate (tương đương L-Lysine) 2,96 (2,1)g; L-Tryptophan 0,4g	10%/500ml	8,93E+15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 túi x 500ml	N2	Túi	139.000
98	Amiparen 10%	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Tyrosine 0,1g; L-Aspartic Acid 0,2g; L-Glutamic Acid 0,2g; L-Cysteine 0,2g; L-Methionine 0,78g; L-Serine 0,6g; L-Histidine 1g; L-Proline 1g; L-Threonine 1,14g; L-Phenylalanine 1,4g; L-Isoleucine 1,6g; L-Valine 1,6g; - L-Alanine 1,6g; L-Arginine 2,1g; L-Leucine 2,8g; Glycine 1,18g; L-Lysine Acetate (tương đương L-Lysine) 2,96 (2,1)g; L-Tryptophan 0,4g	10%/200ml	8,93E+15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 túi x 200ml	N4	Túi	63.000
99	Amitriptylin	Amitriptylin hydroclorid	25mg	VD-26865-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên; hộp 1 chai 100 viên, hộp 1 chai 500 viên	N4	Gói	135
100	Amlessa 4mg/10mg Tablets	Perindopril + amlodipin	4mg + 10mg	VN-22311-19	Uống	Viên nén	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	5.680
101	Amlessa 8mg/5mg Tablets	Perindopril (dưới dạng Perindopril tert-butylamin); Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	Perindopril tert-butylamin 8mg; Amlodipine 5mg	VN-22313-19	Uống	Viên nén	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	7800
102	Amlodipine STELLA 5mg	Amlodipin5mg	5mg	VD-30106-18	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, hộp 5 vỉ, hộp 10 vỉ x 10 viên	1	Viên	346
103	Amlor	Amlodipin	5mg	3,00E+15	Uống	Viên nang cứng	Fareva Amboise	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	Viên	7.593
104	Amlor	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	5mg	VN-20049-16	Uống	Viên nang cứng	Fareva Amboise	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Biệt dược gốc	Viên	7.593
105	Amtesius	Bromhexin hydroclorid	4mg	VD-32241-19	Uống	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Hộp 30 gói x 3g	N4	Gói	3150

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
106	Amvitacine 300	Netilmicin sulfat	300mg/100ml	VD-31578-19	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty CP dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Hộp 1 túi, 10 túi x 100ml		Túi	137.000
107	Amvitacine 300	Netilmicin sulfat	300mg/100ml	VD-31578-19	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty CP dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Hộp 1 túi, 10 túi x 100ml	N4	Túi	140.000
108	Anaropin	Ropivacain hydroclorid	5mg/ml	VN-19004-15	tiêm	Dung dịch tiêm nội tủy mạc (dưới màng nhện)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 5 ống tiêm 10ml	BD	Ống	113.400
109	Anaropin	Ropivacain hydroclorid	5mg/ml	VN-19004-15	Tiêm	Dung dịch tiêm nội tủy mạc (dưới màng nhện)	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 5 ống tiêm 10ml	BD	Ống	113.400
110	Anaropin 5mg/ml	Ropivacain hydroclorid 5mg/ml	5mg/ml	VN-19004-15	tiêm	ch tiêm nội tủy mạc (dưới mà	AstraZeneca AB	Thụy Điển	5 ống tiêm 1	BD	Ống	94.500
111	Andonbio	Lactobacillus acidophilus	75 mg	VD-20517-14	Uống	Thuốc bột uống	Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar - Austrapharm	Việt Nam	Hộp 50 gói x 1g		Gói	1.195
112	Andonbio	Lactobacillus acidophilus	75mg	VD-20517-14	Uống	Thuốc bột uống	Công ty Liên doanh dược phẩm Mebiphar -Austrapharm	Việt Nam	Hộp 50 gói x 1g	N4	Gói	1.195
113	Anvo-Telmisartan HCTZ 40/12,5mg	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	8,40E+15	Uống	Viên nén	Laboratorios Liconsa, S.A.	Spain	Hộp 2 vỉ x 14 viên ; Hộp 7 vỉ x 14 viên	N1	Viên	8.700
114	Apidra Solostar	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	300 đơn vị/3ml	4,00E+15	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 5 bút tiêm x 3ml	BD	Bút tiêm	200.000
115	Apidra Solostar 100 đơn vị/ml x 3 ml	ng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	100 đơn vị/ml x 3 ml	QLSP-915-16	Tiêm	Dung dịch	anofi-Aventis Deutschland Gmb	Đức	êm x 3ml dụ	1	Bút tiêm	200.000
116	Apidra® Solostar®	Insulin glulisine	100 đơn vị/ml	QLSP-915-16	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm	Biệt dược gốc	Bút tiêm	200.000
117	Apitim 10	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	10mg	VD-35986-22	Uống	viên nang cứng	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	N3	Viên	284
118	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60mg	VN-20809-17	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: Rovi Pharma Industrial Services, S.A; CSĐG và xuất xưởng: Organon Pharma (UK) Limited	CSSX: Tây Ban Nha, CSĐG và xuất xưởng: Anh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	Viên	14.222
119	Arcoxia 60mg	Etoricoxib	60 mg	VN-20809-17	Uống	Viên nén bao phim	Rovi Pharma Industrial Services, S.A; Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd.	CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Anh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Biệt dược gốc	Viên	14.222
120	Asentra 50mg	Sertraline	50mg	3,83E+15	Uống	Viên nén bao phim	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 7 viên	N1	Viên	8.700
121	Asentra 50mg	Sertralin50mg	50mg	VN-19911-16	uống	Viên	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	ộp 4 vỉ, vỉ 7 v	N1	Viên	8.700
122	Aslem 0,3mg/ml- 1ml	Glycyl funtumin (hydroclorid)0,3mg/ml-1ml	0,3mg/ml- 1ml	VD-32032-19	Tiêm	Dung dịch	g ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh I	VN	ẽm, vỉ 10 ống	N4	Ống	38.850
123	Aspirin 100	Mỗi 1 gói chứa: Aspirin 100%	100 mg	VD-32920-19	Uống	Thuốc bột	CTCPDP Trường Thọ	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5 g	N4	Gói	2.000
124	Aspirin 81	Aspirin	81mg	8,93E+15	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 25 vỉ x 20 viên	N4	Viên	65
125	Aspirin Stella 81mg	Aspirin	81mg	VD-27517-17	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 28 viên	N2	Viên	325
126	Aspirin-100	Acid acetylsalicylic	100mg	VD-20058-13	Uống	Viên bao tan trong ruột	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	450
127	Asstrozol	Anastrozol	1mg	VN2-542-17	Uống	N1	Synthon Hispania, SL	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên		Viên	7.014
128	Aticizal	Levocetirizin	2,5mg/5ml	VD-27797-17	Uống	Dung dịch uống	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 ống x 5ml		Ống	5.943
129	Aticizal	Levocetirizin	2,5mg/5ml	VD-27797-17	Uống	Dung dịch uống	Công ty Cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 30 ống x 5ml	N4	Ống	5.922
130	Atifamodin 40 mg	Famotidin 40 mg	40 mg	VD-34131-20	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô.	Cty CP Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	+ 3 ống dung	4	Lọ	76.000
131	Atifolin 100 inj	Acid folinic (dưới dạng Calci folinat)	Mỗi 10ml chứ 100mg	VD-25641-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 5 lọ x 10 ml	N4	Lọ	30500
132	Atiglucinol inj	Phloroglucinol (dưới dạng Phloroglucinol dihydrat) + Trimethyl phloroglucinol	(40mg + 0,04mg)/4ml	VD-25642-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 10 ống x 4ml	N4	Ống	26500

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
133	Atiglucinol inj	Phloroglucinol hydrat+trimethylphloroglucinol	(40mg + 0,04mg)/4ml	VD-25642-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 4ml	N4	Ống	27.000
134	Atisaltolin 2,5 mg/2,5 ml	Salbutamol (sulfat)	2,5mg		Khí dung	Dung dịch khí dung	Công ty CPDP An Thiên	Việt Nam			Ống	4.410
135	Atorvastatin 10mg	Atorvastatin	10mg	VD-35559-22	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên	N3	Viên	330
136	Atosiban Pharmidea 37.5mg/5ml	Atosiban	37,5mg/5ml	VN-21218-18	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền tĩnh mạch	Sia Pharmidea	Latvia	Hộp 1 lọ x 5ml	N1	Lọ	1790000
137	Atovze 10/10	Atovastatin (dưới dạng Atovastatin calci trihydrat) + Ezetimib	10mg + 10mg	VD-30484-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	Viên	5500
138	Atovze 10/10	Atorvastatin + ezetimibe	10mg + 10mg	VD-30484-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Savi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	5.375
139	Atracurium - Hameln 10mg/ml	Atracurium besilat	10mg/ml x 2,5ml	VN-16645-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	Siegfried Hameln GmbH	Germany	Hộp 10 ống x 2,5 ml	1	Ống	45000
140	Atropin sulfat	Mỗi 1ml chứa: Atropin sulfat 0,25mg	0,25mg/1ml	VD-24897-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống x1ml	N4	Ống	430
141	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	VD-24897-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống x1ml	N4	Ống	430
142	Atropin sulfat	Atropin sulfat0,25mg/1ml	0,25mg/1ml	VD-24376-16	Tiêm	Dung dịch	ông ty CP dược VTYT Hải Dươ	VN	ộp 100ống x 1	N4	Ống	450
143	Atsirox	Ciclopiroxolamine	200mg/20g	VD-33403-19	Dùng ngoài	Kem bôi da	Công ty Cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 20g	N4	Tuýp	52.500
144	Augxicine 500mg/62,5mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat kết hợp với silicon dioxid)	500mg + 62,5mg	VD-30557-18	Uống	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 gói 1g	Nhóm 4	Gói	1.659
145	Aupiflox 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg/250ml	VD-26727-17	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Hộp 1 túi 250ml	4	Túi	93500
146	Auropennz 3.0	Ampicilin (dưới dạng Ampicillin Natri) + sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	2g + 1g	VN-17644-14	Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Aurobindo Pharma Ltd.	India	Hộp 1 lọ + 1 ống nước pha tiêm 5ml	N2	Lọ	81600
147	Ausmuco 750V	Carbocistein	750mg	VD-31668-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2499
148	Ausmuco 750V	Carbocistein	750mg	VD-31668-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2.499
149	Autifan 40	Fluvastatin (dưới dạng Fluvastatin natri)	40mg	VD-27804-17	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	5750
150	Autifan 40	Fluvastatin	40mg	VD-27804-17	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	5.750
151	Avamys	Fluticason furoat	27,5 mcg/ liều xịt	VN-21418-18	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Hộp 1 bình 60 liều xịt	Biệt dược gốc	Bình	173.191
152	Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	QLSP-1118-18	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Hộp 1 lọ x 4ml	BDG	Lọ	6.794.409
153	Avelox	Moxifloxacin	400mg/250ml	VN-18602-15	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Bayer AG	Đức	Hộp 1 chai 250ml	BD	Chai	367.500
154	Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochloride)	400mg/250ml	VN-18602-15	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Bayer AG	Đức	Hộp 1 chai 250ml	Biệt dược gốc	Chai	367.500
155	Ayite	Rebamipid	100mg	VD-20520-14	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N3	Viên	2800
156	AYITE	Rebamipid	100mg	VD-20520-14	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N3	Viên	3.000
157	Azarga	Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	10mg/ml + 5mg/ml	VN-17810-14	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ 5ml	1	Lọ	310800
158	Azarga	Brinzolamid + timolol	10mg/ml + 5mg/ml	5,40E+15	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	310.800
159	Azarga	Brinzolamid + timolol10mg/ml + 5mg/ml	10mg/ml + 5mg/ml	VN-17810-14	Nhỏ mắt	Dung dịch	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	310.800
160	AZENMAROL 1	Acenocoumarol	1mg	VD-28825-18	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	310
161	Azicine	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	250mg	VD-20541-14	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 6 viên	N2	Viên	3600

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
162	Azicine 250mg	Azithromycin250mg	250mg	VD-20541-14	Uống	Viên nang	NHH Liên doanh Stellapharm - C	VN	cứng, vỉ 6 viê	N2	Viên	3.600
163	Azizi	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)	500mg	VD-35695-22	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 3 viên	Nhóm 4	Viên	2.620
164	Azopt	Brinzolamid	10mg/ml	VN-21090-18	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Alcon Research, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	1	Lọ	116700
165	Azopt	Brinzolamid	10mg/ml	VN-21090-18	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Alcon Research, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	116.700
166	Azopt	Brinzolamid10mg/ml	10mg/ml	VN-21090-18	Nhỏ mắt	Dung dịch	Alcon Research, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	116.700
167	Babemol	Paracetamol	120mg/5ml	VD-21255-14	Uống	Siro	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 30 gói * 5ml	N4	Gói	1.800
168	BABUROL	Bambuterol HCL	10mg	VD-24113-16	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	320
169	Bacfenz 20	Baclofen	20mg		Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam			Viên	3.700
170	Bactirid 100mg/5ml dry suspension	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	100mg/5ml	VN-20148-16	Uống	Bột pha hỗn dịch	Medicraft Pharmaceuticals (Pvt) Ltd	Pakistan	Hộp 01 lọ 40ml	3	Lọ	59000
171	Bactirid 100mg/5ml dry suspension	Cefixim	100mg/5ml	VN-20148-16	Uống	Bột pha hỗn dịch	Medicraft Pharmaceuticals (Pvt) Ltd	Pakistan	Hộp 01 lọ 40ml	N3	Lọ	59.000
172	Basethyrox	Propylthiouracil (PTU)100mg	100mg	VD-21287-14	Uống	Viên	ông ty cổ phần dược phẩm Hà T	VN	p 1 lọ x 100 v	N4	Viên	735
173	BASULTAM	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri); Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	1g; 1g	VN-18017-14	Tiêm	Bột pha tiêm bắp, tĩnh mạch	Medochemie Ltd. - Factory C	Cyprus	Hộp 1 lọ bột pha tiêm	N1	Lọ	184000
174	Berodual	Fenoterol + ipratropium	0,05mg/nhát xịt + 0,02mg/nhát xịt	VN-17269-13	Xịt	Dung dịch khí dung	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	BD	Bình	132.323
175	Berodual	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate); Fenoterol Hydrobromide	0,02mg/nhát xịt; 0,05mg/nhát xịt	VN-17269-13	Xịt	Dung dịch khí dung	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 1 bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	Biệt dược gốc	Bình	132.323
176	Besivance	Besifloxacin (dưới dạng Besifloxacin hydrochlorid)	0,6% (kl/tt)	VN-20774-17	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Bausch & Lomb Incorporated	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	164000
177	Bestdocel 20mg/1ml	Docetaxel	20mg/ 1ml	QLĐB-766-19	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ 1ml	N4	Lọ	283500
178	Bestdocel 80mg/4ml	Docetaxel	80mg/4ml	QLĐB-767-19	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ 4ml	N4	Lọ	494991
179	Bestdocel 80mg/4ml	Docetaxel	80mg/4ml	893114092823 (QLĐB-767-19)	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Công ty Cổ phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ 4ml		Lọ	494.991
180	Betahistine 16	Betahistin	16mg	VD-22365-15	Uống	viên nén	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	530
181	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	VN-17243-13	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BD	Viên	4.389
182	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinate	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	VN-17243-13	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Biệt dược gốc	Viên	4.389
183	Betamethason	Mỗi 30 g chứa: Betamethason dipropionat 19,2mg	Mỗi 30 g chứa: 19,2mg	VD-28278-17	Dùng ngoài	Gel bôi da	Công ty CP dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 30g	N4	Tuýp	31500
184	Betamethason	Betamethason	Mỗi 30 g chứa: 19,2mg	VD-28278-17	Dùng ngoài	Gel bôi da	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 30g	N4	Tuýp	31.500
185	Betaserc 24mg	Betahistin dihydroclorid	24mg	VN-21651-19	Uống	Viên nén	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Hộp 5 vỉ x 10 viên	1	Viên	5962
186	Betaserc 24mg	Betahistin	24mg	VN-21651-19	Uống	Viên nén	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Hộp 5 vỉ x 10 viên	N1	Viên	5.962
187	Betoptic S	Betaxolol (dưới dạng Betaxolol hydrochlorid)	2,5mg/ml	VN-20837-17	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt vô trùng	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ 5ml	1	Lọ	85100
188	Betoptic S	Betaxolol0,25%	0,25%	VN-20837-17	Nhỏ mắt	Dung dịch	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	85.100
189	Betriol	Betamethason (dưới dạng betamethason dipropionat) + Calcipotriol (dưới dạng monohydrat)	(0,5mg+50mcg)/1g x 15g	VD-31237-18	Dùng ngoài	Mỡ bôi da	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 1 tuýp x 15g	N4	Tuýp	150000
190	BFS - Amiron	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	VD-28871-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 3ml	4	Lọ	24000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
191	BFS - Amiron 150mg/ 3ml	Amiodaron hydroclorid150mg/ 3ml	150mg/ 3ml	VD-28871-18	Tiêm	Dung dịch	ty Cổ phần dược phẩm CPC1 H	VN	ộp 10 lọ x 3r	N4	Lọ	24.000
192	BFS-Adenosin	Adenosin	3mg/ml	VD-31612-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ 2ml	4	Lọ	800000
193	BFS-Adenosin	Adenosin triphosphat	3mg/1ml x 2ml	VD-31612-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ 2ml	N4	Lọ	800.000
194	BFS-Adenosin 3mg/ 1ml. -2ml	Adenosin triphosphat3mg/ 1ml. -2ml	3mg/ 1ml. -2ml	VD-31612-19	Tiêm	Dung dịch	ty Cổ phần dược phẩm CPC1 H	VN	Hộp 10 lọ 2m	N4	Lọ	800.000
195	BFS-Atracu	Atracurium besylat	25mg/2,5ml		Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam			Ống	39.000
196	BFS-Cafein	Cafein (dưới dạng cafein citrat)	30mg/3ml	VD-24589-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống x 3ml	4	Ống	42000
197	BFS-Cafein	Cafein (citrat)	30mg/3ml	VD-24589-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống x 3ml	N4	Ống	42.000
198	BFS-Cafein 30mg/ 3ml	Cafein (citrat)30mg/ 3ml	30mg/ 3ml	VD-24589-16	Tiêm	Dung dịch	ty Cổ phần dược phẩm CPC1 H	VN	ộp 10 ống x 3	N4	Ống	42.000
199	BFS-Cafein 30mg/3 ml	Cafein	30mg/3 ml	VD-24589-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	ty Cổ phần dược phẩm CPC1 H	Việt Nam	ộp 10 ống x 3	4	Ống	42.000
200	BFS-Galantamine 5.0 mg	Galantamin hydroclorid	5mg/5ml	VD-29703-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 5ml	4	Lọ	63000
201	BFS-Galantamine 5.0 mg	Galantamin	5mg/5ml	VD-29703-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 5ml	N4	Lọ	63.000
202	BFS-Mecobal	Mecobalamin	500mcg/1ml	VD-28872-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ. Lọ 1ml	4	Lọ	12550
203	BFS-Nabica 8,4%	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	840mg/10ml	VD-26123-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ, lọ 10 ml	4	Lọ	19740
204	BFS-Nicardipin 10mg/ 10ml	Nicardipin10mg/ 10ml	10mg/ 10ml	VD-28873-18	Tiêm	Dung dịch	ty Cổ phần dược phẩm CPC1 H	VN	p 20 lọ. Lọ 1	N4	Lọ	84.000
205	BFS-Noradrenaline 10mg	Nor- adrenalin (dưới dạng Nor- adrenalin tartrat 20mg)	10mg/ lọ 10ml	VD-26771-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 2 túi x 1 lọ nhựa	4	Lọ	145000
206	BFS-Noradrenaline 10mg	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	10mg/10ml	VD-26771-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 10ml	N4	Lọ	145.000
207	BFS-Noradrenaline 10mg	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	10mg/10ml	VD-26771-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 10ml	N4	Lọ	145.000
208	BFS-Noradrenaline 1mg	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/1ml	VD-21778-14	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml	N4	Ống	13.800
209	BFS-Noradrenaline 1mg	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)1mg/1ml	1mg/1ml	VD-21778-14	Tiêm	Dung dịch	ty Cổ phần dược phẩm CPC1 H	VN	ộp 10 ống x 1	N4	Ống	28.000
210	Bidizem 60	Diltiazem hydroclorid	60mg	VD-31297-18	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	693
211	Bigemax 1g	Gemcitabin	1000mg	VD-21233-14	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Công ty Cổ phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ	N4	Lọ	336.000
212	Bigemax 200	Gemcitabin	200mg	VD-21234-14	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Công ty Cổ phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 5ml	N4	Lọ	126.000
213	Bilaxten	Bilastine	20mg	VN2-496-16	Uống	Viên nén	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Hộp 1 vỉ x 10 viên	BD	Viên	9.300
214	Bilaxten	Bilastine	20mg	VN2-496-16	Uống	Viên nén	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Italy	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Biệt dược gốc	Viên	9.300
215	Biluracil 250	Fluorouracil	Mỗi lọ 5ml chứa: Fluorouracil 250mg	VD-26365-17	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml	Nhóm 4	Lọ	26.250
216	Biluracil 500	Fluorouracil (5-FU)	500mg/10ml	VD-28230-17	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 10ml		Lọ	42.000
217	Binozyt 200mg/5ml	Azithromycin (tương đương Azithromycin monohydrat)	200mg/5ml	VN-22179-19	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	S.C. Sandoz S.R.L	Romania	Hộp 1 lọ 15ml	Nhóm 1	Lọ	79.800
218	Binozyt 200mg/5ml	Azithromycin (tương đương Azithromycin monohydrat)	200mg/5ml	VN-22179-19	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	S.C. Sandoz S.R.L	Romania	Hộp 1 lọ 15ml	Nhóm 1	Lọ	79.800
219	Binozyt Susp 200mg/5ml 1's	Azithromycin200mg/5ml	200mg/5ml	VN-22179-19	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	S.C. Sandoz S.R.L	Romania	Hộp 1 lọ 15ml	Nhóm 1	Lọ	79.800
220	Bioflora 100mg	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	100 mg	VN-16392-13	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Biocodex	Pháp	Hộp chứa 20 gói	N1	Gói	5500
221	Bioflora 100mg	Saccharomyces boulardii	100mg	VN-16392-13	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Biocodex	Pháp	Hộp chứa 20 gói	N1	Gói	5.500
222	Bisoplus HCT 5/12.5	Bisoprolol fumarat + Hydroclorothiazid	5mg + 12,5mg	VD-18530-13	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	2400

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
223	Bisoplus HCT 5/12.5	Bisoprolol fumarat + Hydroclorothiazid	5mg + 12,5mg	8,93E+15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên	N1	Viên	2.400
224	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol	5mg	VN-22178-19	Uống	Viên nén bao phim	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 4 vỉ x 25 viên		Viên	690
225	Bisoprolol 5mg	Bisoprolol	5mg	VN-22178-19	Uống	Viên nén bao phim	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 4 vỉ x 25 viên	N1	Viên	679
226	Bivelox I.V 500mg/100ml	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	5mg/ml	VD-33729-19	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Chai 100ml	N4	Chai	14994
227	Bividios	Diosmin; Hesperidin	450mg; 50mg	VD-29607-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Reliv	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ x 10 viên	N4	Viên	790
228	Bivigas	Sucralfat	1g	VD-30209-18	Uống	Hỗn dịch uống	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Hộp 30 gói 5ml	N4	Gói/túi	1940
229	Bixebra 5 mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	5 mg	VN-22877-21	Uống	Viên nén bao phim	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 14 viên	N1	Viên	6.850
230	Bixebra 7.5 mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	7,5mg	VN-22878-21	Uống	Viên nén bao phim	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 14 viên	1	Viên	10000
231	Bixebra 7.5 mg	Ivabradin	7,5mg	VN-22878-21	Uống	Viên nén bao phim	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 14 viên	N1	Viên	9.996
232	Bocartin 150	Carboplatin	150mg/ 15ml	VD-21239-14	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ 15ml	Nhóm 4	Lọ	259.980
233	Bocartin 150	Carboplatin	150mg/ 15ml	VD-21239-14 (có CV duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành số 1659e/QLD-ĐK ngày 22/02/2021)	Tiêm		Công ty cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ 15ml	N4	Lọ	246,960.00
234	Boganic Forte	Cao khô Actiso EP (Extractum Cynarae siccus) + Cao khô Rau dăng đất 8:1 (Extractum Herba Glini oppositifolii siccus) + Cao khô Bìm bìm (Extractum Semen Pharbitidis siccus (Hàm lượng acid chlorogenic ≥ 0,8%)	170mg + 128mg + 13,6mg	VD-19791- 13	Uống	Viên nang mềm	Công ty cổ phần công nghệ cao Traphaco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	Viên	1.800
235	Bosviral	Aciclovir	800mg	VN-20730-17	Uống	Viên nén	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.)	Portugal (Bồ Đào Nha)	Hộp 6 vỉ x 10 viên,	Nhóm 1	Viên	12.400
236	Bosviral	Aciclovir	800mg	VN-20730-17	Uống		Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.)	Portugal (Bồ Đào Nha)	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N1	Viên	12,400.00
237	Botox	Botulinum toxin* type A (* từ vi khuẩn Clostridium botulinum)	100 đơn vị	QLSP-815-14	Tiêm	Bột sấy khô chân không vô khuẩn để pha dung dịch tiêm	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 lọ 100 đơn vị	N1	Lọ	5.280.975
238	Bridion	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	100mg/ml	VN-21211-18	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Cơ sở sản xuất: Patheon Manufacturing Services LLC; Cơ sở đóng gói: N.V. Organon	CSSX: Mỹ, CS đóng gói: Hà Lan	Hộp 10 lọ 2ml	1	Lọ	1814340
239	Brilinta	Ticagrelor	90mg	VN-19006-15	Uống	Viên nén bao phim	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 6 vỉ x 10 viên	1	Viên	15873
240	Brilinta	Ticagrelor	90mg	VN-19006-15	Uống	Viên nén bao phim	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 6 vỉ x 10 viên	BD	Viên	15.873
241	Bromhexin	Bromhexin hydroclorid	8mg	VD-31731-19	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 50 viên	Nhóm 4	Viên	45
242	Brosiral	Meloxicam	15mg/1,5ml	VN-23209-22	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bros Ltd	Greece (Hy Lạp)	Hộp 5 ống	Nhóm 1	Ống	21.150
243	Budesonide Teva 0,5mg/2ml	Budesonide	0,5mg/2ml	VN-15282-12	Khí dung	Hỗn dịch khí dung	Norton Healthcare Limited T/A Ivax Pharmaceuticals UK	Anh	Hộp 30 ống 2ml	N1	Ống	12000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
244	Buggol B0	Dung dịch ngăn A: Calci clorid dihydrat + Magnesi clorid hexahydrat + Acid lactic; Dung dịch ngăn B: Natri bicarbonat+ Natri clorid	((Dung dịch ngăn A: 5,145g+ 2,033g;+5,4g) /1000 ml; (Dung dịch ngăn B: 3,09g+ 6,45g)/ 1000 ml)) x 5 lít	VD-35959-22	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân máu	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam	Túi gồm 2 ngăn, ngăn A (250ml) và ngăn B (4750ml). Thể tích sau khi trộn 2 ngăn A và B là 5000ml; Thùng 1 túi	N4	Túi	650.000
245	Buggol B0	Dung dịch ngăn A: Calci clorid dihydrat + Magnesi clorid hexahydrat + Acid lactic; Dung dịch ngăn B: Natri bicarbonat+ Natri clorid	((Dung dịch ngăn A: 5,145g+ 2,033g;+5,4g) /1000 ml; (Dung dịch ngăn B: 3,09g+ 6,45g)/ 1000 ml)) x 5 lít		Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân máu	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam			Túi	650.000
246	Bupivacaine Aguettant 5mg/ml	Bupivacain hydroclorid100mg/ 20ml	100mg/ 20ml	VN-19692-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Delpharm Tours (xuất xưởng lô: Laboratoire Aguettant)	Pháp	Hộp 10 lọ x 20ml	Nhóm 1	Lọ	46.000
247	Buscopan 20mg/ml	Hyoscin butylbromid20mg/ml	20mg/ml	VN-21583-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Boehringer Ingelheim Espana, S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 5 ống 1ml	Nhóm 1	Ống	8.376
248	Butapenem 500	Doripenem*	500mg	VD-29168-18	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N4	Lọ	615.000
249	Buto-Asma	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	100mcg/liều	VN-16442-13	Khí dung	Khí dung đã chia liều	Laboratorio Aldo-Unión SL.	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	N1	Bình	50000
250	Cafunten	Clotrimazol	Mỗi 5g chứa: Clotrimazol 50mg	VD-23196-15	Dùng ngoài	Kem bôi da	Công ty Cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10 gam	Nhóm 4	Tuýp	5.700
251	Cafunten	Clotrimazol	50mg/5g	VD-23196-15	Dùng ngoài	Kem bôi da	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10 gam	Nhóm 4	Tuýp	5.775
252	Cafunten	Clotrimazol	50mg/5g	VD-23196-15 (có CV duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành số 2047e/QLD-ĐK ngày 25/02/2021)	Dùng ngoài		Công ty cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10 gam	N4	Tuýp	5,985.00
253	Calci clorid	Calci clorid	500mg/5ml	VD-24898-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	N4	Ống	830
254	Calci clorid 500mg/ 5ml	Calci clorid	500mg/5ml	VD-22935-15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 50 ống x 5ml	N4	Ống	843
255	Calci clorid 500mg/ 5ml	Calci clorid500mg/ 5ml	500mg/ 5ml	VD-22935-15	Tiêm	Dung dịch	Công ty CPDP Minh Dân	VN	ộp 50 ống x 5	N4	Ống	877
256	Calci folinat 100mg/10ml	Acid folinic (dưới dạng Calci folinat)	100mg/ 10ml	VD-24225-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 5 ống 10ml	N4	Ống	26.800
257	Calcitriol DHT 0,5mcg	Calcitriol	0,5mcg	VD-35005-21	Uống	Viên nang mềm	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 túi nhôm x 6 vỉ x 10 viên	N4	Viên	693
258	Caldihasan	Calci (dưới dạng Calci carbonat 1250mg) ; Cholecalciferol 100.00IU/g (Dry vitamin D3 100SD/S) (tương đương vitamin D3 125IU)	500mg; 1,25mg	VD-34896-20	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên;Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	viên	840
259	Caldihasan	Calci carbonat + vitamin D3	1.250mg + 125IU	VD-34896-20	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	viên	840
260	Camicin 1.5g	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	8,00E+15	Tiêm/Tiêm truyền	Bột pha dung dịch tiêm	Mitim s.r.l.	Italy	Hộp 10 lọ	N1	Lọ/ống	61.590
261	Camzitol	Acid acetylsalicylic	100mg	VN-22015-19	Uống	Viên nén	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.)	Portugal	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N1	Viên	2.900

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
262	Candekern 16mg Tablet	Candesartan cilexetil 16mg	16mg	8,40E+15	Uống	Viên nén	Kern Pharma S.L.	Spain	Hộp 2 vỉ x 14 viên	N1	Viên	6.380
263	Carbamaz	Oxcarbazepin	300 mg	VD-32761-19	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	N4	Viên	3.780
264	Carbamazepin 200 mg	Carbamazepin	200 mg	VD-23439-15	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 100 viên	N4	Viên	928
265	Carbamazepin 200mg	Carbamazepin	200mg	VD-23439-15	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 100 viên	4	Viên	924
266	Carmotop 25 mg	Metoprolol tartrat	25mg	VN-21529-18	Uống	Viên nén	S.C. Magistra C & C SRL	Romania	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	1582
267	Carmotop 25 mg	Metoprolol	25mg	VN-21529-18	Uống	Viên nén	S.C. Magistra C & C SRL	Romania	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	1.583
268	Carmotop 50 mg	Metoprolol tartrat	50mg	VN-21530-18	Uống	Viên nén	S.C. Magistra C & C SRL	Romania	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	2250
269	Carmotop 50 mg	Metoprolol	50mg	VN-21530-18	Uống	Viên nén	S.C. Magistra C & C SRL	Romania	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	2.248
270	Cefamandol 1g	Cefamandol (dưới dạng Cefamandol nafat)	1g	VD-31706-19	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ x 1g	N2	Lọ	63000
271	Cefamandol 1g	Cefamandol	1g	VD-31706-19	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ x 1g	N2	Lọ	63.000
272	Cefazolin 1g	Cefazolin (dưới dạng cefazolin natri)	1g	VD-24227-16	Tiêm	Bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 lọ bột dung tích 15ml	Nhóm 4	Lọ	6.990
273	Cefazolin 1g	Cefazolin (dưới dạng Cefazolin natri)	1g	VD-24227-16	Tiêm	Bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 lọ bột dung tích 15 ml	Nhóm 4	Lọ	6.635
274	Cefepime Kabi 1g	Cefepim	1g	VN-20680-17	Tiêm	Thuốc tiêm	CSSX: Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A CSTG: Fresenius Kabi Ipsum S.R.L	CSSX: Bồ Đào Nha CSTG: Ý	Hộp 10 lọ	N1	Lọ	43.700
275	Cefopefast-S 1500	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) 1000mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam sodium) 500mg	1000ng + 500mg	VD-36148-22	Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	N2	lọ	72500
276	Cefopefast-S 2000	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	VD-35453-21	Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ	N2	Lọ	74.000
277	Cefotaxime 2000	Cefotaxim	2g	VD-19008-13	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	14.490
278	Cefoxitin 1g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)	1g	VD-26841-17	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Chi nhánh 3 - Công ty CP dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	54.900
279	Cefoxitin Panpharma 1g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri 1,0515g)	1g	VN-21110-18	Tiêm	Bột pha tiêm	Panpharma	Pháp	Hộp 25 lọ	N1	Lọ	111.800
280	Ceftazidime 1000	Ceftazidim	1g	VD-19012-13	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	14.910
281	Ceftazidime 2000	Ceftazidim	2g	VD-19013-13	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	25.935
282	Ceftizoxim 1g	Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)	1g	VD-29757-18	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	64000
283	Ceftizoxim 1g	Ceftizoxim	1g	8,93E+15	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Hộp 10 Lọ x 1g	N2	Lọ	64.000
284	Ceftriaxone 1000	Ceftriaxon	1g	VD-19010-13	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	9.660
285	Cefuroxime 1500	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri)	1500mg	VD-19936-13	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ	N2	LỌ	20.860
286	Cefuroxime 750	Cefuroxim	750mg	VD-19006-13	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	10.290
287	Cefuroxime STADA 250 mg	Cefuroxim	250mg	VD-35084-21	Uống	Viên	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	N2	Viên	3.080
288	Cefuroxime STADA 500 mg	Cefuroxim	500mg	VD-35468-21	Uống	Viên	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 viên	N2	Viên	6.160
289	Cellcept	Mycophenolate mofetil	250mg	VN-21283-18	Uống	Viên nang cứng	CSSX: Delpharm Milano S.r.l; CSĐG: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Đức	Hộp 10 vỉ x 10 viên	BDG	Viên	23.659

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
290	Cephalexin 500mg	Cephalexin	500mg	VD-22534-15	Uống	Viên nang cứng	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	783
291	Ceraapix	Cefoperazon	1g	VD-20038-13	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ	N2	Lọ	41.800
292	Ceraapix 2g	Cefoperazon	2g	VD-35594-22	Tiêm	Bột pha tiêm	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ		Lọ	80.000
293	Ceraapix 2g	Cefoperazon	2g	VD-35594-22	Tiêm	Bột pha tiêm	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ	N2	Lọ	80.000
294	Cerebrolysin	Cerebrolysin	215,2mg/ml x 10ml	QLSP-845-15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ever Pharma Jena GmbH, Ever Neuro Pharma GmbH	Đức, Áo	Hộp 5 ống 10 ml	BDG	Ống	86.954
295	Cetraxal	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl)	0,20%	VN-18541-14	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Laboratorios Salvat, S.A	Tây Ban Nha	Hộp 15 ống x 0,25ml	N1	Ống	8600
296	Cetraxal	Ciprofloxacin	0.20%	VN-18541-14	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Laboratorios Salvat, S.A	Tây Ban Nha	Hộp 15 ống x 0.25ml	N1	Ống	8.600
297	Chalme	Magnesi hydroxyd ; Nhôm hydroxyd gel khô	800,4mg; 611,76mg	8,93E+15	Uống	Hỗn dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 20 gói x 15g	N4	Gói	2.835
298	Chamcromus 0,03%	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	1,5mg/5g	VD-26293-17	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	4	Tuýp	49400
299	Chamcromus 0,03%	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	1,5mg/5g	VD-26293-17	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5g	N4	Tuýp	46.500
300	Chamcromus 0,1%	Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)	5mg/5g	VD-26294-17	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	4	Tuýp	70000
301	Chamcromus 0,1%	Tacrolimus	5mg/5g	VD-26294-17	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5g	N4	Tuýp	60.000
302	Chamcromus 0,1%	Tacrolimus(5mg/5g) x 10g	(5mg/5g) x 10g	VD-26294-17	Dùng ngoài	Tuýp	ng ty CP Dược phẩm Trung ươn	VN	lộp 1 tuýp 10	N4	Tuýp	75.000
303	Cifga	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid)	500mg	VD-20549-14	Uống	viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy Dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 2 vỉ x 10 viên	N1	Viên	889
304	Ciloxan	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid monohydrat)	3mg/ml	VN-21094-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	SA Alcon-Couvreur NV	Belgium (Bỉ)	Hộp 1 lọ 5ml	Nhóm 1	Lọ	68.999
305	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	VD-31734-19	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 04 vỉ x 50 viên	N4	Viên	80
306	Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg/100ml	VN-14008-11	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Bayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 chai 100ml	BDG	Chai	194.176
307	Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg/200ml	VN-19012-15	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Bayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 chai 200ml	BDG	Chai	254.838
308	Ciprobay IV Inj 200mg 100ml	Ciprofloxacin lactate 200mg/100ml200mg/100ml	200mg	VN-14008-11	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Bayer Pharma AG	Đức	Hộp 1 chai 100ml	BDG	Lọ	194.176
309	Ciprobid	Ciprofloxacin	400mg	VN-20938-18	Tiêm/truyền	N2	S.C. Infomed Fluids S.R.L	Rumani	Hộp 10 túi nhôm x 1 túi truyền PVC x 200ml		Túi	51.030
310	Ciprofloxacin 0,3%	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid)	Mỗi 5ml chứa Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 15mg	VD-22941-15	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 20 lọ 5ml	Nhóm 4	Lọ	1.972
311	Ciprofloxacin 0,3%	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid)	15mg/5ml	VD-22941-15	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 20 lọ 5ml	Nhóm 4	Lọ	1.972
312	Ciprofloxacin 200mg/100ml	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl)	200mg/100ml	VD-35608-22	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Túi 100ml	Nhóm 4	Túi	11.340
313	Cisplatin "Ebewe" 0,5mg/ml	Cisplatin0,5mg/ml	0,5mg/ml	VN-17424-13	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.K	Áo	Hộp 1 lọ 20m	N1	Lọ	203.450
314	Cisplatin "Ebewe" 20ml	Cisplatin0,5mg/ml	0,5mg/ml	VN-17424-13	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.K	Áo	Hộp 1 lọ 20m	N1	Lọ	94.600
315	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	Cisplatin	10mg/20ml	QLĐB-736-18	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha để truyền tĩnh mạch	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 20ml	N4	Lọ	63882

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
316	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	Cisplatin	10mg/20ml	8,93E+16	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Công ty Cổ phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 20ml	N4	Lọ	63.882
317	Citi- Brain 250	Citicolin	250mg/2ml	VD-12948-10	Tiêm	Thuốc tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 ống thuốc tiêm 2ml	N4	Ống	34.650
318	CKDCipol-N 100mg	Cyclosporin	100mg		Uống	Viên nang mềm	Suheung Co., Ltd.	Korea			Viên	45.000
319	CKDCipol-N 100mg (Đóng gói và xuất xưởng bởi: Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp., đ/c: 797-48 Manghyang-ro, Seonggeo-eup, Seobuk-gu, Choenan-si, Chungcheongnam-do, Republic of Korea)	Cyclosporin	100mg	VN-18192-14	Uống	Viên nang mềm	Suheung Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 vỉ x 5 viên	N2	Viên	45000
320	Clabact 500	Clarithromycin	500mg	VD-27561-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	Viên	3.745
321	Clamoxyl 250mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat)	250mg	VN-18308-14	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Hộp 12 gói	Biệt dược gốc	Gói	5.090
322	Clanoz	Loratadin	10mg	VD-20550-14	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	Viên	284
323	Clarithromycin Stella 250mg	Clarithromycin	250mg	893110390123 (VD-31395-18)	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	Viên	2.220
324	Clastizol	Zoledronic acid	5mg/100ml		Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	S.M.Farmaceutici S.R.L	Italy			Chai	6.500.000
325	Clazen	Levocetirizin dihydrochlorid	5mg	VD-28970-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	149
326	Clindamycin 600mg/4ml	Clindamycin (dưới dạng clindamycin phosphat)	600mg/4ml	8.93E+11	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 ống x 4ml	Nhóm 4	Ống	17.435
327	Clopalvix Plus	Aspirin + Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)	75mg + 75mg	VD-25142-16	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên, Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	Viên	2022
328	Cloxacilin 1g	Cloxacilin	1g	VD-30589-18	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N4	Lọ	39.000
329	Cloxacilin 2g	Cloxacilin2g	2g	VD-30590-18	Tiêm	Bột	Công ty cổ phần dược phẩm VCI	VN	ột pha tiêm, H	N4	Lọ	65.000
330	Colestrim	Fenofibrate	160mg	VN-14260-11	Uống	Viên nén bao phim	Inventia Healthcare Pvt.Ltd	Ấn Độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	1450
331	Colestrim supra	Fenofibrat (dưới dạng fenofibrate nanonized)	145mg	VN-18373-14	Uống	Viên nén	Ethypharm	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	7000
332	Coliet	Macrogol 4000 + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	VD-32852-19	Uống	Bột pha dung dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 4 gói, Hộp 50 gói x 73,69g	N4	Gói	27930
333	Coliet	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	VD-32852-19	Uống	Bột pha dung dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 4 gói, hộp 50 gói x 73,69g	N4	Gói	27.930
334	Colistimed	Colistin (dưới dạng Colistimethat natri)	2 MIU	VD-24644-16	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ	N4	Lọ	449988
335	Colistin TZF	Natri colistimethat	1000000IU	VN-19363-15	Tiêm	Bột đông khô pha dung dịch tiêm/truyền và hít	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A.	Ba Lan	Hộp 20 lọ	N1	Lọ	378.000
336	Combilipid MCT Peri injection	Acid amin + glucose + lipid	(8%/500ml+ 16%/500ml+ 20%/250ml)/1250 ml	VN-21297-18	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Thùng carton chứa 4 túi x 1250ml	N2	Túi	820.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
337	Combilipid MCT Peri injection	Acid amin + glucose + lipid	(8%+ 16%+ 20%)/375 ml	VN-21297-18	Tiêm Truyền	Nhũ tương tiêm truyền	JW Life Science Corporation	Hàn Quốc	Thùng carton chứa 8 túi x 375ml	N2	Túi	558.900
338	Combivent	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) ; Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg ;2,5mg	VN-19797-16	Dạng hít	Dung dịch khí dung	Laboratoire Unither	Pháp	Hộp 10 lọ x 2,5ml	N1	Lọ	16074
339	Comiaryl 2mg/500mg	Glimepirid + Metformin hydroclorid	2 mg+ 500mg	VD-33885-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2499
340	Companity	Lactulose	670mg/ml	VD-25146-16	Uống	Dung dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 7,5ml	4	Ống	3300
341	Companity	Lactulose	670mg/ml x 7,5ml	VD-25146-16	Uống	Dung dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 7,5ml	N4	Ống	3.300
342	Concor 5mg	Bisoprolol	5mg	VN-17521-13	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	Viên	4.290
343	Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	VN-17521-13	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Biệt dược gốc	Viên	4.290
344	Concor Cor	Bisoprolol	2,5mg	VN-18023-14	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	Viên	3.147
345	Concor Cor	Bisoprolol fumarate	2,5mg	VN-18023-14	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSĐG: Áo	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Biệt dược gốc	Viên	3.147
346	Cordaflex 20mg	Nifedipin20mg	20mg	VN-14666-12	Uống	Viên nén bao phim	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 6 vỉ x 10 viên	1	Viên	1.200
347	Cordarone	Amiodaron (hydroclorid)	200mg	VN-16722-13	Uống	Viên nén	Sanofi Winthrop Industrie	France (Pháp)	Hộp 2 vỉ x 15 viên	N1	Viên	6.750
348	Cosyndo B	Thiamin nitrat+ Pyridoxin HCl + Cyanocobalamin	175mg + 175mg + 125mcg	VD-17809-12	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1100
349	Cosyndo B	Vitamin B1 + B6 + B12175mg + 175mg + 125mcg	175mg + 175mg + 125mcg	VD-17809-12	Uống	Viên nén	ng ty TNHH MTV 120 Armepha	VN	10 vỉ x 10 viê	N4	Viên	1.100
350	Cotrimoxazol 480mg	Sulfamethoxazol; Trimethoprim	400mg; 80mg	VD-24799-16	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 20 viên	Nhóm 4	Viên	219
351	Cotrimoxazol 480mg	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg + 80mg	VD-24799-16	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 20 viên	Nhóm 4	Viên	219
352	Courtois	Rosuvastatin	10mg	VD-21987-14	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 14 viên	N2	Viên	474
353	Coveram 5mg/10mg	Perindopril arginine 5mg (tương ứng 3,395mg perindopril); Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) 10mg	5mg + 10mg	VN-18634-15	Uống	Viên nén	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ 30 viên	1	Viên	6589
354	Coveram 5mg/10mg	Perindopril + amlodipin	5mg + 10mg	VN-18634-15	Uống	Viên nén	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	N1	Viên	6.589
355	Coveram 5mg/5mg	Perindopril arginine 5mg; (tương đương 3,395mg perindopril); Amlodipine(dưới dạng amlodipin besilate) 5mg	5mg + 5mg	VN-18635-15	Uống	Viên nén	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ 30 viên	1	Viên	6589
356	Coveram 5mg/5mg	Perindopril + amlodipin	5mg + 5mg	VN-18635-15	Uống	Viên nén	Servier Ireland Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	N1	Viên	6.589
357	Coversyl 10mg	Perindopril arginine (tương ứng với 6,790mg perindopril)	10mg	VN-17086-13	Uống	Viên nén bao phim	Les Laboratories Servier Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	BDG	Viên	7.084
358	Coversyl 5mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril)	5mg	VN-17087-13	Uống	Viên nén bao phim	Les Laboratories Servier Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	BDG	Viên	5.028
359	Coversyl plus Arginine 5mg/1,25mg	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg	5mg + 1,25mg	VN-18353-14	Uống	Viên nén bao phim	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	1	Viên	6500
360	Cravit	Levofloxacin	25mg/5ml	VN-19340-15	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	BD	Lọ	88.515
361	Crederm Ointment	Mỗi 1g thuốc mỡ chứa: Betamethason (dưới dạng betamethason dipropionat) 0,5 mg; Acid salicylic 30 mg	0,5 mg (0,64mg), 30 mg/1g	VD-32632-19	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Công ty CP DP Me Di Sun .	Việt Nam	Hộp 1 Tuýp 20g	N4	Tuýp	45.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
362	Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	VN-19786-16	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: IPR Pharmaceuticals INC., CSĐG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSĐG: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BDG	Viên	7.362
363	Crestor 10 mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	10mg	VN-18150-14	Uống	Viên	CSSX: IPR Pharmaceuticals INC; CSĐG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ; CSĐG: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BDG	Viên	9.896
364	Crila Forte	Cao khô Trinh nữ hoàng cung.	500mg	VD-24654-16	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm Thiên Dược	Việt Nam	Hộp 5 túi nhôm x 2 vỉ x 10 viên	N1	Viên	4.900
365	Crila Forte	Cao khô trinh nữ hoàng cung (tương đương 2,5ng alcaloid toàn phần 500mg	500mg	VD-24654-16	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm Thiên Dược	Việt Nam	Hộp 5 túi nhôm x 2 vỉ x 10 viên, Hộp 1 chai 20 viên, Hộp 1 chai 60 viên	2	Viên	4.900
366	Crybotas 100	Cilostazol	100mg	VD-30277-18	Uống	Viên nén	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	4	Viên	2898
367	CRYBOTAS 50	Cilostazol	50mg	VD-31569-19	Uống	Viên nén	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2800
368	Curosurf	Mỗi lọ 1,5ml chứa: Phospholipid chiết từ phổi lợn 120mg	Mỗi lọ 1,5ml chứa: 120mg	VN-18909-15	Bơm ống nội khí quản	Hỗn dịch bơm ống nội khí quản	Chiesi Farmaceutici S.p.A	Ý	Hộp 1 lọ 1,5ml	N1	Lọ	13990000
369	Curosurf	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn)	120mg/1,5ml	VN-18909-15	Bơm ống nội khí quản	Hỗn dịch bơm ống nội khí quản	Chiesi Farmaceutici S.p.A	Ý	Hộp 1 lọ 1,5ml	BD	Lọ	13.990.000
370	Cyclonamine 12,5%	Etamsylat	125mg/ml	VN-21709-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	Pharmaceutical Works Polpharma S.A	Ba Lan	Hộp 05 ống 2ml	N1	Ống	24500
371	Cyplosart 50 FC Tablets	Losartan kali	50mg	VN-18866-15	Uống	Viên	Remedica Ltd	Cyprus	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	1.323
372	Daflon 1000mg	1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg	900mg + 100mg	VN3-291-20	Uống	Viên nén bao phim	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	Viên	6320
373	Daflon 1000mg	Diosmin + hesperidin	900mg + 100mg	3,00E+14	Uống	Viên nén bao phim	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	7.694
374	Daivobet	Calcipotriol + betamethason dipropionat	50mcg/g + 0,5mg/g	VN-20354-17	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	N1	Tuýp	288.750
375	Daivonex	Calcipotriol	50mcg/g	VN-21355-18	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 30g	N1	Tuýp	300.300
376	Dalyric	Pregabalin	75mg	VD-25091-16	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	950
377	Đan sâm - Tam thất	Đan sâm, Tam thất	52,5mg+20mg	VD-23253-15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 1 túi nhôm x 4 vỉ x 10 viên	N3	Viên	595
378	Đan sâm- tam thất	Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Đan sâm 1000mg; Tam thất 70mg) 200mg	200mg (1000mg + 70mg)	VD-27649- 17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 1 chai 40 viên	2	Viên	693
379	Danapha - Telfadin 180	Fexofenadin hydroclorid	180mg	VD-28786-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	3	Viên	4200
380	Darintab	Sumatriptan (dưới dạng Sumatriptan succinat)	50mg	VD-20630-14	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 1 viên	4	Viên	7440
381	DASARAB	Clopidogrel	75mg	VD-30338-18	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 14 viên	N2	Viên	485
382	Davertyl	N-Acetyl-DL-Leucin	500mg/5ml	VD-34628-20	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 5 ml	N4	Ống	12.000
383	Delivir 2g	Fosfomycin	2000mg/lọ	VD-17548-12	Tiêm	Bột pha tiêm	Công ty cổ phần Dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 lọ	4	Lọ	79000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
384	Demoferidon	Deferoxamin	500mg	VN-21008-18	Tiêm truyền	Thuốc bột pha dung dịch tiêm truyền	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 10 lọ		Lọ	165.000
385	Demoferidon	Deferoxamin	500mg	VN-21008-18	Tiêm truyền	Thuốc bột pha dung dịch tiêm truyền	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 10 lọ	N1	Lọ	165.000
386	Depakine 200mg	Natri valproat	200mg	VN-21128-18	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Sanofi Aventis S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 lọ 40 viên	N1	Viên	2479
387	Depakine 200mg	Natri valproat	200 mg	8,40E+16	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Sanofi Aventis S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 lọ 40 viên	N1	Viên	2.479
388	Depakine Chrono	Valproat natri + valproic acid	333 mg + 145 mg	VN-16477-13	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	BD	Viên	6.972
389	Depakine chrono	Natri Valproate, Acid Valproic	333 mg + 145 mg	VN-16477-13	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	Biệt dược gốc	Viên	6.972
390	Depo - Medrol	Methylprednisolon acetate	40mg/ml	VN-22448-19	Tiêm bắp (IM), tiêm trong khớp và mô mềm	Hỗn dịch tiêm	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium (Bỉ)	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	Lọ	34.669
391	Depo-Medrol	Methylprednisolon acetat	Mỗi ml chứa: Methylprednisolone acetat 40mg	VN-22448-19	Tiêm bắp (IM), tiêm trong khớp và mô mềm	Hỗn dịch tiêm	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium (Bỉ)	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	Lọ	34.669
392	Derimucin	Mupirocin	0,1g/5g	VD-22229-15	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5g	4	Tuýp	35000
393	Derimucin	Mupirocin	0,1g/5g	VD-22229-15	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5g	N4	Tuýp	35.000
394	Deruthricin gel	Tyrothricin	0,10%	VD-35390-21	Dùng ngoài	Gel bôi da	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5g	N4	Tuýp	38.000
395	Dexamethasone	Mỗi ống 1ml chứa: Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 4mg	4mg/1ml	VD-27152-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	N4	Ống	735
396	Dexamethasone	Dexamethason acetat4mg/ml- 1ml	4mg/ml- 1ml	VD-27152-17	Tiêm	Dung dịch	g ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh P	VN	m, vỉ 10 ống	N4	Ống	735
397	Dexibufen softcap	Dexibuprofen	400mg	VD-29706-18	Uống	Viên nang mềm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 30 viên	N4	Viên	5.985
398	Dex-Tobrin	Tobramycin (dưới dạng tobramycin sulfate) + Dexamethasone	3mg/1ml + 1mg/1ml	VN-16553-13	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Balkanpharma Razgrad AD	Bulgaria	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	43040
399	DH-Metglu XR 1000	Metformin	1000mg	VD-27507-17	Uống	viên nén phóng thích kéo dài	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	N4	viên	1.680
400	Diamicron MR	Gliclazide	30mg	VN-20549-17	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Les Laboratories Servier Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 30 viên	BDG	Viên	2.682
401	Diamicron MR 60mg	Gliclazide	60mg	VN-20796-17	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	Les Laboratories Servier Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BDG	Viên	5.126
402	Diamicron MR Tab 30mg 60's	Gliclazid30mg	30mg	VN-20549-17	Uống	Viên	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 30 viên	BDG	Viên	2.682
403	s Solution with 1.5% Dextrose-(18,3r	natri acetat + calci clorid + magnesi cloric	g + 5,08mg + 538mg + 448mg	VN-21178-18	g dịch thẩm	Dung dịch	ter Healthcare SA, Singapore Br	Singapore	hùng 2 túi 5	2	Túi	179.245
404	Dianeal Low Calcium (2,5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 2,5% Dextrose	Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	(18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml	VN-21180-18	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Thùng 6 túi 2 lít	N2	Túi	78.178
405	Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 1.5% Dextrose	Calci Chloride ; Dextrose hydrous ; Magie Chloride ; Natri Chloride ; Natri lactate	Mỗi 100 ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg ; Dextrose hydrous 1,5g ; Magie Chloride 5,08mg ; Natri Chloride 538mg ; Natri lactate 448mg	VN-21178-18	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Thùng 6 túi 2 lít	N2	Túi	78178
406	Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 1.5% Dextrose	Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	(18,3mg + 1,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml	VN-21178-18	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Thùng 6 túi 2 lít	N2	Túi	78.178
407	Dianeal low calcium (2.5mEq/l) peritoneal dialysis solution with 1.5% dextrose	Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate	(18,3mg + 1,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml	VN-21178-18	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Thùng 2 túi 5 lít	N2	Túi	178.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
408	Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 2.5% Dextrose	Calci Chloride ; Dextrose hydrous ; Magie Chloride ; Natri Chloride ; Natri lactate	Mỗi 100 ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg ; Dextrose hydrous 2,5g ; Magie Chloride 5,08mg ; Natri Chloride 538mg ; Natri lactate 448mg	VN-21180-18	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Thùng 6 túi 2 lít	N2	Túi	78178
409	Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 4.25% Dextrose	Calci Chloride ; Dextrose hydrous ; Magie Chloride ; Natri Chloride ; Natri lactate	Mỗi 100 ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg ; Dextrose hydrous 4,25g ; Magie Chloride 5,08mg ; Natri Chloride 538mg ; Natri lactate 448mg	VN-21179-18	Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng	Dung dịch thẩm phân phúc mạc	Baxter Healthcare SA, Singapore Branch	Singapore	Thùng 6 túi 2 lít	N2	Túi	78178
410	Solution with 4.25% Dextrose-(18,3r	natri acetat + calci clorid + magnesi clorid	5g + 5,08mg + 538mg + 448m	VN-21179-18	g dịch thẩm	Dung dịch	ter Healthcare SA, Singapore Br	Singapore	hùng 6 túi 2	2	Túi	78.178
411	Diazepam Injection BP 10mg	Diazepam10mg/2ml	10mg/2ml	VN-15613-12	Tiêm	Dung dịch tiêm	Tên cũ: Rotexmedica GmbH Arz	Đức	ộp 10 ống x 2	1	Ống	12.600
412	Diazepam Injection BP 10mg	Diazepam10mg/2ml	10mg/2ml	VN-15613-12	Tiêm	Dung dịch	Panpharma GmbH	Đức	ộp 10 ống 2r	N1	Ống	12.600
413	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Diazepam	5mg/ml	VN-19414-15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Siegfried Hameln GmbH	Đức	Hộp 10 ống 2ml	1	Ống	8800
414	Dịch truyền tĩnh mạch NaCl 0,45%	Natri clorid	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 2,25g	VD-32349-19	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	Việt Nam	Thùng 10 chai x 500ml	N4	Chai	12000
415	Diclofenac DHG	Diclofenac natri	50mg	VD-20551-14 (có CV duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành số 8070e/QLD-ĐK ngày 14/5/2021)	Uống		Công ty cổ phần Dược Hậu Giang - CN nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	viên	152.00
416	Dicsep	Sulfasalazin	500mg	VD-31127-18	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	5450
417	Dicsep	Sulfasalazin	500mg	VD-31127-18	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	5.450
418	Didala	Cao khô lá dâu tằm	570mg	VD-24473-16	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2.499
419	Didala	Cao khô lá dâu tằm (tương đương lá dâu tằm 5g) 570mg	570mg	VD-24473-16	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	3	Viên	2.499
420	Diệp hạ châu Vạn xuân	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa	10g 5g 2g 2g 5g 1g.	VD-29579-18	Uống	Thuốc cốm	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 20 gói gói 10g	N3	Gói	4.620
421	Diệp hạ châu Vạn xuân	Mỗi 2,4g cao khô hỗn hợp dược liệu tương ứng: Diệp hạ châu 10g; Tam thất 5g; Kim ngân hoa 2g; Cam thảo 2g; Thảo quyết minh 5g; Cúc hoa 1g	2,4g (10g + 5g + 2g + 2g + 5g + 1g)	VD-29579- 18	Uống	Thuốc cốm	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 20 gói x 10g	2	Gói	4.620
422	Diệp hạ châu Vinaplant	Diệp hạ châu	2g	VD-31174-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 20 viên	N1	Viên	1.600
423	Differin Cream 0,1%	Adapalene	1	VN-19652-16	Dùng ngoài	Kem	Laboratoires Galderma	Pháp	Hộp 1 tuýp 30g	N1	Tuýp	140.600
424	Digoxin-BFS	Digoxin	0,25mg/1ml	VD-31618-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ 1ml	4	Lọ	16000
425	Digoxin-BFS	Digoxin	0,25mg/1ml	VD-31618-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ 1ml	N4	Lọ	16.000
426	Digoxin-BFS 0,25mg/ 1ml	Digoxin	0,25mg/ 1ml	VD-31618-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	ty Cổ phần dược phẩm CPC1 H	Việt Nam	Hộp 10 lọ 1m	4	Lọ	16.000
427	Digoxin-BFS 0,25mg/ 1ml	Digoxin0,25mg/ml - 1ml	0,25mg/ml - 1ml	VD-31618-19	Tiêm	Dung dịch	ty Cổ phần dược phẩm CPC1 H	VN	Hộp 10 lọ 1m	N4	Lọ	16.000
428	Dimedrol	Mỗi ống 1ml chứa: Diphenhydramin hydroclorid 10mg	10mg/ml	VD-24899-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	N4	Ống	480
429	Dimedrol	Diphenhydramin	10mg/ml	VD-24899-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	VINPHACO	Việt Nam	Hộp 100 ống	N4	Ống	470
430	Dimedrol	Diphenhydramin	10mg/ml	VD-24899-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	N4	Ống	480
431	Dimedrol 10mg/ml	Diphenhydramin	10mg/ml	VD-24899-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	VINPHACO	Việt Nam	Hộp 100 ống	4	Ống	525
432	Dinara	Tenofovir disoproxil fumarat + Lamivudin	300mg + 100mg	QLĐB-600-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên	N4	Viên	14500
433	Diosmin 500	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế tương ứng với: Diosmin 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 50mg	450mg + 50mg	VD-22349-15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N2	Viên	1490

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
434	Dipartate	Magnesi aspartat (dưới dạng Magnesi aspartat .2H2O); Kali aspartat (dưới dạng Kali aspartat .1/2H2O)	140mg; 158mg	VD-26641-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1008
435	Dipartate	Magnesi aspartat+ kali aspartat	140mg + 158mg	8,93E+15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1.008
436	Diphereline P.R 3,75mg	Triptorelin	3,75mg	VN-19986-16	Tiêm	Bột và dung môi pha hỗn dịch tiêm (IM), dạng phóng thích kéo dài 28 ngày	Ipsen Pharma Biotech	Pháp	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi 2ml + 1 bơm tiêm + 2 kim tiêm	N1	Lọ	2.557.000
437	Diphereline P.R. 11.25mg	Triptorelin (dưới dạng Triptorelin pamoate)	11,25mg	VN-21034-18	Tiêm	Bột và dung môi pha thành dịch treo tiêm bắp hay tiêm dưới da, dạng phóng thích kéo dài 3 tháng	Ipsen Pharma Biotech	Pháp	Hộp chứa 1 lọ thuốc, 1 ống dung môi, 1 bơm tiêm và 3 kim tiêm	N1	Lọ	7700000
438	Diphereline P.R. 11.25mg	Triptorelin	11,25mg	VN-21034-18	Tiêm	Bột và dung môi pha thành dịch treo tiêm bắp hay tiêm dưới da, dạng phóng thích kéo dài 3 tháng	Ipsen Pharma Biotech	Pháp	Hộp chứa 1 lọ thuốc, 1 ống dung môi, 1 bơm tiêm và 3 kim tiêm	N1	Lọ	7.700.000
439	Diprospan	Betamethasone dipropionate + Betamethasone disodium phosphate	5mg/ml + 2mg/ml	VN-22026-19	Tiêm	Hỗn dịch để tiêm	Organon Heist bv	Bỉ	Hộp 1 ống 1ml	N1	Ống	68.404
440	Dismolan	N-acetylcystein	200mg/10ml	VD-21505-14	Uống	Dung dịc uống	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	4	Ống	3675
441	Dismolan	N-acetylcystein	200mg/10ml	VD-21505-14	Uống	Dung dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	N4	Ống	3.675
442	Disthyrox	Levothyroxin natri	100mcg	VD-21846-14	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 20 viên	N4	Viên	294
443	Disthyrox 100mcg	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	VD-21846-14	Uống	Viên nén	ông ty cổ phần dược phẩm Hà T:	Việt Nam	ộp 5 vỉ x 20 v	4	Viên	294
444	Disthyrox 100mcg	Levothyroxin (muối natri)100mcg	100mcg	VD-21846-14	Uống	Viên	ông ty cổ phần dược phẩm Hà T:	VN	ộp 5 vỉ x 20 v	N4	Viên	294
445	Dixirein	Carbocistein	375mg	VD-22874-15	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N4	Viên	546
446	Dkasolon	Mometason furoat	0,05mg- 60 liều xịt	VD-32495-19	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Công ty cổ phần Dược Khoa	Việt Nam	Hộp 1 lọ 60 liều xịt	N4	Lọ	94.500
447	Dobutamin - BFS	Dobutamin (dưới dạng Dobutamin HCl)	250mg/5ml	VD-26125-17	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống × 5ml	Nhóm 4	Ống	55.000
448	Dobutamin - BFS	Dobutamin	250mg/5ml	VD-26125-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống nhựa 5ml, hộp 10 ống	N4	Ống	55.000
449	Dobutamin-BFS	Dobutamin (dưới dạng Dobutamin HCl)	250mg/5ml	VD-26125-17	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống nhựa 5ml. Hộp 10 ống	Nhóm 4	Ống	55.000
450	Dobutamine Panpharma 250mg/20ml	Dobutamine Hydrochloride	250mg dobutamine/20ml	VN-15651-12	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha truyền	Panpharma GmbH	Germany (Đức)	Hộp 10 lọ 20ml	Nhóm 1	Lọ	79.800
451	Dobutamine-hameln 12,5mg/ml Injection	Dobutamin (dưới dạng Dobutamin Hydrochloride)	12,5mg/ml	VN-22334-19	Tiêm truyền	dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Siegfried Hameln GmbH	Germany (Đức)	Hộp 05 ống x 20ml	Nhóm 1	Ống	79.000
452	Docetaxel "Ebewe"	Docetaxel	10mg/ml	VN-17425-13	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Fareva Unterach GmbH (tên cũ: Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG)	Áo	Hộp 1 lọ 2ml	N2	Lọ	314.668
453	Docetaxel "Ebewe"	Docetaxel	10mg/ml	VN-17425-13	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Fareva Unterach GmbH (tên cũ: Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG)	Áo	Hộp 1 lọ 8 ml	N1	Lọ	668.439
454	Dolutegravir, Lamivudine and Tenofovir disoproxil fumarate tablets 50/300/300mg	Dolutegravir (tương đương Dolutegravir natri 52,6mg) 50mg; Lamivudine 300mg; Tenofovir disoproxil fumarate (tương đương Tenofovir disoproxil 245mg) 300mg50mg, 300mg, 300mg	50mg, 300mg, 300mg	890110445523	uống	Viên nén bao phim	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	Hộp 1 lọ HDPE 30 viên	5	Viên	2.651
455	Domide Capsules 50mg	Thalidomid	50mg	VN2-243-14	Uống	Viên nang cứng	TTY Biopharm Company Limited Chungli factory	Đài Loan	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N2	Viên	59200
456	Domperidon 10mg	Domperidon10mg	10mg	VD-28972-18	Uống	Viên nén	g ty cổ phần dược phẩm Khánh	VN	nén.Chai 200	N4	Viên	62

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
457	Domuvar	Bacillus subtilis	2x10^9 CFU/5ml	QLSP-902-15	Uống	Hỗn dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 8 vỉ x 5 ống nhựa x 5ml/ống	4	Ống	5250
458	Domuvar	Bacillus subtilis	2x10^9 CFU/5ml	8,93E+14	Uống	Hỗn dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 40 ống x 5ml	N4	Ống	5.250
459	Donox 20mg	Isosorbid mononitrat (dưới dạng Diluted Isosorbird mononitrat 60%)	20mg	VD-29396-18	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	Việt nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên	N4	Viên	1450
460	Dopolys	Cao khô lá bạch quả (hàm lượng Ginkgo flavonoid toàn phần 1,54mg) + Heptaminol hydroclorid + Troxerutin	7mg + 150mg + 150mg	VD3-172-22	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ; 3 vỉ; 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2410
461	Dopolys	Cao ginkgo biloba+ heptaminol clohydrat+ troxerutin	7mg + 150mg + 150mg	VD3-172-22	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Y tế Domesco	Việt Nam	Hộp 1 vỉ; 3 vỉ; 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2.980
462	Doripenem 0,5g	Doripenem (dưới dạng Doripenem monohyrat)	0,5g	VD-36159-22	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 lọ	4	Lọ	615000
463	Dotarem	Acid Gadoteric	0,5mmol/ml (27,932 g/100ml)	VN-15929-12	Tiêm	Dung dịch tiêm	Guerbet	Pháp	Hộp 1 lọ thủy tinh 10ml	N1	Lọ	520000
464	Dotarem	Gadoteric acid	0,5mmol/ml (27,932 g/100ml)	VN-15929-12	Tiêm	Dung dịch tiêm	Guerbet	Pháp	Hộp 1 lọ 10ml	N1	Lọ	572000
465	Dotarem	Acid gadoteric	0,5mmol/ml x 10ml	VN-23274-22	Tiêm	Dung dịch tiêm	Guerbet	Pháp	Hộp 1 lọ 10 ml	N1	Lọ	572.000
466	Doxazosin DWP 4mg	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesilat)	4mg	8,93E+15	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1.995
467	Doxorubicin "Ebewe" 50mg/25ml	Doxorubicin2mg/ml	2mg/ml	VN-17426-13	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.K	Áo	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	312.000
468	Doxorubicin Bidiphar 10	Doxorubicin hydroclorid	10mg/5ml	QLĐB-635-17	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml	N4	Lọ	42000
469	Doxorubicin Bidiphar 10	Doxorubicin	10mg/5ml	QLĐB-635-17	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml	N4	Lọ	42.000
470	Doxorubicin Bidiphar 50	Doxorubicin hydroclorid	50mg/25ml	QLĐB-693-18	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ 25ml	N4	Lọ	167790
471	Doxorubicin Bidiphar 50	Doxorubicin hydroclorid	50mg/25ml	8,93E+16	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 25ml	N4	Lọ	167.790
472	Doxycyclin 100 mg	Doxycyclin100mg	100mg	VD-28382-17	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	Viên	473
473	Doxycycline 100mg	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat)	100mg	VD-32134-19	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	525
474	Drenoxol	Ambroxol hydrochlorid	30mg/ 10mL	VN-21986-19	uống	siro	Laboratórios Vitória, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 20 ống uống x 10mL	1	Ống	8600
475	Drenoxol	Ambroxol	30mg/ 10mL	VN-21986-19	Uống	Siro	Laboratórios Vitória, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 20 ống x 10mL	N1	Ống	8.600
476	Duhemos 500	Acid tranexamic	500mg	VD-27547-17	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Công ty TNHH Liên doanh HASAN - DERMAPHARM	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên;	N4	Viên	2499
477	Dung dịch rửa vết thương Natri clorid 0,9%	Natri clorid0,9%- 500ml	0,9%- 500ml	VD-30953-18	Dùng ngoài	Dùng ngoài	g ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh P	VN	dùng ngoài,	N4	Chai	6.060
478	Duotrav (100mcg+12,5mg)/2,5ml	Travoprost+ timolol	0,04mg/ml + 5mg/ml	VN-16936-13	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	S.A. Alcon Couvreur N.V.	Bỉ	Hộp 1 lọ 2,5m	1	Lọ	320.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
479	Duphalac	Lactulose (dưới dạng Lactulose concentrate)	10g/15ml	VN-20896-18	Uống	Dung dịch uống	Abbott Biologicals B.V	The Netherlands (Hà Lan)	Hộp 20 gói x 15ml.	Nhóm 1	Gói	2.592
480	Duphaston 10mg	Dihydrogesterol	10mg	VN-21159-18	Uống	Viên nén bao phim	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	ộp 1 vỉ x 20 v	1	v	7.360
481	Duratocin	Carbetocin	100mcg/1ml	VN-19945-16	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	CSSX: Ferring GmbH CSĐG: Ferring International Center S.	CSSX: Đức CSĐG: Thuỵ sĩ	Hộp 5 lọ x 1ml	N1	Lọ	358233
482	Dutabit 0.5	Dutasteride	0,5mg	VN-22590-20	Uống	Viên nang mềm	Aurobindo Pharma Limited	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	11500
483	Dutabit 0.5	Dutasterid	0,5mg	VN-22590-20	Uống	Viên nang mềm	Aurobindo Pharma Limited	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	11.000
484	Dutased suspension	Sulfamethoxazol; Trimethoprim	Mỗi lọ 30ml hỗn dịch chứa: Sulfamethoxazol 1200mg; Trimethoprim 240mg	VD-34332-20	Uống	Hỗn dịch uống	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Chai 60ml. Hộp 1 chai	Nhóm 4	Chai	20.600
485	Dysport	Clostridium botulinum type A toxin - Haemagglutinin complex	500U	QLSP-1016-17	Tiêm	Bột pha dung dịch tiêm	Ipsen Biopharm Limited	Anh	Hộp 1 lọ	N1	Lọ	6.627.920
486	Ecipa 50	Aescin	50mg	VD-35724-22	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Công ty cổ phần dược Apimed	Việt Nam	Hộp 3, 5, 10 vỉ x 10 viên; hộp 1 chai 100, 200 viên	N4	Viên	7.600
487	Efferalgan	Paracetamol	150mg	VN-21850-19	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	CSSX: UPSA SAS (Cơ sở xuất xưởng: Upsa SAS, đ/c: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France)	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 viên	N1	Viên	2258
488	Efferalgan	Paracetamol	300mg	VN-21217-18	Đặt hậu môn	Viên đạn	CSSX: UPSA SAS (Cơ sở xuất xưởng: Upsa SAS, đ/c: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France)	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 viên	N1	Viên	2641
489	Efferalgan	Paracetamol	80mg	VN-20952-18	Đặt hậu môn	Viên đạn	CSSX: UPSA SAS (Cơ sở xuất xưởng: Upsa SAS, đ/c: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France)	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 viên	N1	Viên	1890
490	Efferalgan	Paracetamol	150mg	VN-21850-19	Đặt hậu môn	Thuốc đạn	Cơ sở sản xuất: UPSA SAS (Địa chỉ: 304, avenue du Docteur Jean Bru, 47000 Agen, France) Cơ sở xuất xưởng: UPSA SAS (Địa chỉ: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France)	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 viên	N1	Viên	2.258
491	Efferalgan (Cơ sở xuất xưởng: (Upsa SAS, đ/c: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France)	Paracetamol	80mg	VN-20952-18	Đặt hậu môn	Viên đạn	Cơ sở sản xuất: UPSA SAS (Địa chỉ: 304, avenue du Docteur Jean Bru, 47000 Agen, France) Cơ sở xuất xưởng: UPSA SAS (Địa chỉ: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France)	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 viên đạn	N1	Viên	1.890
492	Efferalgan (Cơ sở xuất xưởng: Upsa SAS, đ/c: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France)	Paracetamol	300mg	VN-21217-18	Đặt hậu môn	Viên đạn	Cơ sở sản xuất: UPSA SAS (Địa chỉ: 304, avenue du Docteur Jean Bru, 47000 Agen, France) Cơ sở xuất xưởng: UPSA SAS (Địa chỉ: 979, Avenue des Pyrénées, 47520 Le Passage, France)	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 viên	N1	Viên	2.641
493	Elaria 100mg	Diclofenac	100mg	VN-20017-16	Đặt trực tràng	Viên đạn đặt trực tràng	Medochemie Ltd.-COGOLS Facility	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 5 viên		Viên	14.500
494	Elaria 100mg	Diclofenac natri	100mg	VN-20017-16	Đặt trực tràng	Viên đạn đặt trực tràng	Medochemie Ltd.-COGOLS Facility	Cyprus	Hộp 2 vỉ x 5 viên	N1	Viên	14.500

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
495	Eldine Capsule	Etodolac	200mg	VN-22267-19	Uống	Viên nang cứng	Aprogen Pharmaceuticals, Inc	Hàn Quốc	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N2	Viên	3.800
496	Elitan 10mg/2ml	Metoclopramide hydrochloride (dưới dạng Metoclopramide hydrochloride monohydrate)	10mg/2ml	VN-19239-15	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	Medochemie LTD - Ampoule Injectable Facility	Cyprus	Hộp chứa 2 vỉ x 5 ống x 2ml	N1	Ống	14120
497	Eloxatin	Oxaliplatin	100mg/20ml	VN-19902-16	Tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 1 lọ 20ml	BDG	Lọ	4.943.570
498	Eloxatin	Oxaliplatin	50mg/10ml	VN-19902-16	Tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 1 lọ 20ml	BDG	Lọ	2.973.778
499	Elthon 50mg	Itoprid	50mg	VN-18978-15	Uống	Viên nén bao phim	Katsuyama Pharmaceuticals K.K., Katsuyama Plant.	Nhật	Hộp 2 vỉ x 10 viên	BD	Viên	4.556
500	Elthon 50mg	Itoprid hydrochlorid	50 mg	VN-18978-15	Uống	Viên nén bao phim	Mylan EPD G.K.	Nhật	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Biệt dược gốc	Viên	4.796
501	Emanera 20mg	Esomeprazol	20mg	VN-18443-14	Uống	Viên	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 7 viên	N1	Viên	8.925
502	Emla	Lidocain + prilocain	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	VN-19787-16	Bôi ngoài da	Kem bôi	Recipharm Karlskoga AB	Thụy Điển	Hộp 5 tuýp 5g	BD	Tuýp	44.545
503	Emla	Lidocain + prilocain	125mg + 125mg	VN-19787-16	Bôi ngoài da	Kem bôi	Recipharm Karlskoga AB	Thụy Điển	Hộp 5 tuýp 5g	BD	Tuýp	44.545
504	Enaplus HCT 10/12.5	Enalapril maleat + Hydroclorothiazid	10mg + 12,5mg	VD-35391-21	Uống	Viên nén	Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	3450
505	Enaplus HCT 10/25	Enalapril + hydrochlorothiazid10 mg + 25 mg	10 mg + 25 mg	VD-34905-20	Viên nén	Viên nén	ng ty TNHH liên doanh Stellaph	VN	3 vỉ x 10 viê	N2	Viên	3.450
506	Endoprost- 125mcg	Carboprost (dưới dạng Carboprost tromethamin)	125mcg	VN-19021-15	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp	Bharat Serums And Vaccines Ltd	Ấn Độ	Hộp 1 lọ 0,5ml	N5	Lọ	171800
507	Endoprost- 125mcg	Carboprost tromethamin	125mcg	VN-19021-15	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp	Bharat Serums And Vaccines Ltd	Ấn Độ	Hộp 1 lọ x 0,5ml	N5	Lọ	171.900
508	Endoxan	Cyclophosphamid	200mg	VN-16581-13	Tiêm	Bột pha tiêm	Baxter Oncology GmbH.	Đức	Hộp 1 lọ	N1	Lọ	54.730
509	Enterogolds	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	QLSP-955-16	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Vắcxin và sinh phẩm Nha Trang	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 Viên	N4	Viên	2625
510	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ephedrin	30mg/1ml	VN-19221-15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Laboratoire Aguettant	Pháp	Hộp 10 ống x 01ml		Ống	57.750
511	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ephedrin (hydroclorid)30mg/1ml	30mg/1ml	VN-19221-15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch	Laboratoire Aguettant	Pháp	p 10 ống x 0	N1	Ống	52.500
512	Ephedrine Hydrochloride Injection 30 mg in 1 ml	Ephedrin hydrochlorid	30mg/1ml	VN-23066-22	Tiêm	Dung dịch tiêm	Macarthys Laboratories Limited T/A Martindale Pharmaceuticals	Anh	Hộp 10 ống x 01ml	N1	Ống	57.750
513	Epokine Prefilled injection 4000 IU/0,4 ml	Recombinant Human Erythropoietin alpha	4000IU/ 0,4ml	QLSP-0666-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	HK inno.N Corporation	Hàn Quốc	Hộp 6 bơm tiêm x 0,4ml	N2	Bơm tiêm	250.000
514	Equoral 25mg	Ciclosporin	25mg	VN-18835-15	Uống	Viên nang mềm	Teva Czech Industries s.r.o	Czech Republic (Cộng hòa Séc)	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	Viên	10.000
515	Equoral 25mg	Ciclosporin	25mg	VN-18835-15	Uống	Viên nang mềm	Teva Czech Industries s.r.o	Czech (Cộng hòa Séc)	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	Viên	10.490
516	Ertapenem VCP	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri phối hợp với Natri Bicarbonat và Natri hydroxid theo tỷ lệ 809,6:135,4:55)	1g	VD-33638-19	Tiêm, truyền	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N4	Lọ	520000
517	Ertapenem VCP 1g	Ertapenem*1g	1g	VD-33638-19	Tiêm	Bột	Công ty cổ phần dược phẩm VCI	VN	ột pha tiêm, h	N4	Lọ	520.000
518	Espumisan Capsules	Simeticone	40mg	VN-14925-12	Uống	Viên nang mềm	Cơ sở sản xuất: Catalent Germany Eberbach GmbH; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Berlin Chemie AG (Menarini Group)	Đức	Hộp 2 vỉ x 25 viên	1	Viên	838
519	Espumisan L	Simethicon	40mg/ml	VN-22001-19	Uống	Nhũ dịch uống	Berlin Chemie AG	Đức	Hộp 1 lọ 30ml có nắp nhỏ giọt	1	Lọ	53300

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
520	Espumisan L	Simethicon	40mg/ml	VN-22001-19	Uống	Nhũ dịch uống	Berlin Chemie AG	Đức	Hộp 1 lọ 30ml có nắp nhỏ giọt	N1	Lọ	53.300
521	Estor 40mg	Esomeprazol	40mg	VN-18081-14	Uống	Viên	Salutas Pharma GmbH	Đức	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên	N1	Viên	12.150
522	Ethambutol 400 mg	Ethambutol	400 mg	VD-20750-14	uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	VN	Hộp 10 vỉ x 12 viên	3	Viên	1.300
523	Ethambutol 400mg	Ethambutol HCl400mg	400 mg	VD-20750-14	uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	VN	Hộp 10 vỉ x 12 viên	3	Viên	1.300
524	Etoposid Bidiphar	Etoposid	100mg/5ml	VD-29306-18	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Công ty Cổ phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml		Lọ	109.998
525	Etoposid Bidiphar	Etoposid	100mg/5ml	VD-29306-18	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Công ty Cổ phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml	N4	Lọ	115.395
526	Etoricoxib 60	Etoricoxib	60mg	8,93E+15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 500 viên	N4	Viên	490
527	Etoricoxib 90	Etoricoxib	90mg	8,93E+15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 500 viên	N4	Viên	585
528	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) + Valsartan	5mg + 80mg	VN-16344-13	Uống	Viên nén bao phim	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên	1	Viên	9987
529	Exforge	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	VN-16344-13	Uống	Viên nén bao phim	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BD	Viên	9.987
530	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	10mg + 160mg	VN-16342-13	Uống	Viên nén bao phim	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Biệt dược gốc	Viên	18.107
531	Exforge	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	5mg + 80mg	VN-16344-13	Uống	Viên nén bao phim	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Biệt dược gốc	Viên	9.987
532	Exforge HCT 10mg/160mg/12.5mg	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazide	10mg + 160mg + 12,5mg	VN-19287-15	Uống	Viên nén bao phim	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Biệt dược gốc	Viên	18.107
533	Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazide	5mg + 160mg + 12,5mg	VN-19289-15	Uống	Viên nén bao phim	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Biệt dược gốc	Viên	18.107
534	Exibapc 60	Etoricoxib	60mg	VD-34651-20	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	4	Viên	636
535	Eyetobrin 0,3%/5ml	Tobramycin0,3%/5ml	0,3%/5ml	VN-21787-19	Nhỏ mắt	Dung dịch	Cooper S.A Pharmaceuticals	Hy Lạp	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	34.150
536	Eytanac Ophthalmic Solution	Diclofenac Sodium	5mg/5ml	VN-11307-10	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Samil Pharmaceutical Co., Ltd.	Korea	Hộp 1 lọ 5ml	2	Lọ	43000
537	Eytanac Ophthalmic Solution	Diclofenac	5mg/5ml	VN-11307-10	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Samil Pharmaceutical Co., Ltd.	Korea	Hộp 1 lọ 5ml	N2	Lọ	43.000
538	Fabamox 1g	Amoxicilin	1000mg	VD-23035-15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên		Viên	3.300
539	Falgankid	Paracetamol	160mg/10ml	VD-21506-14	Uống	Dung dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	4	Ống	3150
540	Falgankid	Paracetamol	160mg/10ml	VD-21506-14	Uống	Dung dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	N4	Ống	3.150
541	Falgankid 25mg/ml	Paracetamol	250mg/10ml	VD-21507-14	Uống	Dung dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 5 ống nhựa x 10ml	4	Ống	4200
542	Falgankid 25mg/ml	Paracetamol	250mg/10ml	VD-21507-14	Uống	Dung dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	N4	Ống	4.410
543	Falipan 20mg/ 1ml	Lidocain hydroclodrid 20mg/ 1ml	20mg/1ml	VN-18226-14	Tiêm	Dung dịch tiêm	Industria Farmaceutica Galenica Senese S.R.L	Italy	Hộp 5 ống 10ml	1	Ống	14.250
544	Fasthan 20	Pravastatin	20mg	VD-28021-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	6.450
545	Fastum Gel	Ketoprofen	2,5g/100g gel	VN-12132-11	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Tuýp 30g	1	Tuýp	47500
546	Fastum Gel	Ketoprofen	2,5g/100g gel, 30g	VN-12132-11	Bôi ngoài da	Gel bôi ngoài da	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	1 tuýp 30g/ hộp	N1	Tuýp	47.500
547	Fefasdin 180	Fexofenadin hydroclorid	180mg	8,93E+14	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	585
548	Fefasdin 180mg	Fexofenadin180mg	180mg	VD-32849-19	Uống	Viên nén	g ty cổ phần dược phẩm Khánh	VN	phim,Vỉ 10 v	N4	Viên	631

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
549	Fefasdin 60	Fexofenadin hydroclorid	60 mg	VD-26174-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	234
550	Fenostad 200	Fenofibrat	200mg	VD-25983-16	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	2000
551	Fenosup Lidose	Fenofibrate	160mg	VN-17451-13	Uống	Viên nang cứng dạng Lidose	SMB Technology S.A	Bỉ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	5267
552	Fentania 10	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propandiol monohydrat)	10mg	VD3-119-21	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược Enlie	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 14 viên	4	viên	16380
553	Fentanyl B.Braun 0.5mg/10ml	Fentanyl (dưới dạng fentanyl citrat)	0,5mg/10ml	VN-21366-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	B.Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 ống 10ml	N1	Ống	26.500
554	Fentanyl- Hameln 50mcg/ml	Fentanil (dưới dạng fentanil citrate)	50mcg/ml x 10 ml	VN-17325-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	Siegfried Hameln GmbH	Đức	Hộp 10 ống 10ml	N1	Ống	24000
555	Ferrovin	Sắt III (dưới dạng Sắt sucrose)	100mg/5ml	VN-18143-14	Tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Rafarm S.A.	Hy Lạp	Hộp 1 vỉ 5 ống x 5ml	1	Ống	88800
556	Fibrofin-145	Fenofibrat	145mg	VN-19183-15	Uống	Viên nén bao phim	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	5.880
557	Ficocyte	Filgrastim	30MU/0,5ml	QLSP-1003-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty CP công nghệ sinh học dược Nanogen	Việt Nam	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc (0,5ml)	Nhóm 4	Bơm tiêm	330000
558	Ficocyte	Filgrastim	30MU/0,5ml	QLSP-1003-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen	Việt Nam	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc (0,5ml)	N4	Bơm tiêm	330.000
559	Fleet enema	Monobasic natri phosphat+ dibasic natri phosphat	19g/118ml 7g/118ml	VN-21175-18	Thụt hậu môn - trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	C.B Fleet Company Inc.	USA	Hộp 01 chai 133ml	N1	Chai	59.000
560	Flexsa 1500	Glucosamine sulfate	1500mg	VN-14261-11	Uống	Thuốc bột uống	Mega Lifesciences (Australia) Pty.,Ltd	Australia	Hộp 30 gói x 3,7g	N1	Gói	8500
561	FLEXSA 1500	Glucosamin	1500mg	VN-14261-11	Uống	Thuốc bột	Mega Lifesciences (Australia) Pty.,Ltd	Australia	Hộp 30 gói x 3,7g	N1	Gói	8.500
562	Flixotide Evohaler	Fluticasone propionate	125mcg/ liều xịt	VN-16267-13	Xịt qua đường miệng	Thuốc xịt dạng phun mù định liều (dùng để hít qua đường miệng)	Glaxo Wellcome S.A	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình xịt 120 liều	Biệt dược gốc	Bình xịt	106.462
563	Fludalym 25mg/ml	Fludarabin50mg	50mg	VN-18491-14	Tiêm/tiêm truyền	0	S.C Sindan-Pharma SRL	Romania	1 lọ, 5 lọ x 5	N1	Lọ	1.435.000
564	Flumetholon 0,02	Fluorometholon	0,2mg/ml	VN-18451-14	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	26901
565	Flumetholon 0,02	Fluorometholon	1mg/5ml	VN-18451-14	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. – Nhà máy Shiga	Nhật	Hộp 1 lọ x 5ml	BD	Lọ	26.901
566	Fluomizin	Dequalinium chloride	10mg	VN-16654-13	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Rottendorf Pharma GmbH	Đức	Hộp 1 vỉ x 6 viên	N1	Viên	19420
567	Fluomizin	Dequalinium clorid	10mg	VN-16654-13	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Cơ sở sản xuất: Rottendorf Pharma GmbH (Địa chỉ: Ostenfelder Str. 51-61 D-59320 Ennigerloh - Germany) Cơ sở đóng gói: Rottendorf Pharma GmbH (Địa chỉ: Am Fleigendahl 3, 59320 Ennigerloh, Germany)	Đức	Hộp 1 vỉ x 6 viên	N1	Viên	19.420
568	Fluomizin	Dequalinium clorid10mg	10mg	VN-16654-13	Đặt âm đạo	Viên	Rottendorf Pharma GmbH	Đức	ộp 1 vỉ x 6 vi	N1	Viên	19.420
569	Fluomizin 10mg	Dequalinium clorid10mg	10mg	VN-16654-13	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Rottendorf Pharma GmbH	Đức	ộp 1 vỉ x 6 vi	1	Viên	19.420
570	Fluzinstad 5	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydroclorid)	5mg	VD-25479-16	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	970
571	Folitat dạ dày	Lá khôi 160mg; Ô tặc cốt 120mg; 24mg cao khô tương đương dược liệu Khổ sâm 0,12g; 24mg cao khô tương đương dược liệu Dạ cẩm: 0,12g; 24 mg cao khô tươngđương dược liệu Cỏ hàn the: 0,12g	160mg+ 120mg+ 0,12g+ 0,12g+ 0,12g	VD-29242-18	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	2	Viên	1.700

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
572	Folitat dạ dày	hàn the, Khổ sâm, Ô tặc cốt160mg; 120mg	ng; 120mg; 0,12g; 0,12g; 0,12g	VD-29242-18	Uống	Viên nang	Công ty CPDP Yên Bái	Việt Nam	p 10 vỉ x 10 v	2	Viên	#REF!
573	Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	5mg	VN3-38-18	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSĐG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, CS đóng gói và xuất xưởng lô: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	1	Viên	19000
574	Forxiga	Dapagliflozin	10mg	VN3-37-18	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CSĐG và xuất xưởng lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX: Mỹ, CSĐG và xuất xưởng lô: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	BD	Viên	19.000
575	Fosfomed 2g	Fosfomycin (dưới dạng Fosfomycin natri)	2g	8,93E+15	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N4	Lọ	79.000
576	Fosmitic	Fosfomycin natri	30mg/ml	VD-33152-19	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 lọ. Lọ 5ml	4	Lọ	45000
577	Fosmitic	Fosfomycin	30mg/1ml x 5ml	VD-33152-19	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 lọ. Lọ 5ml	N4	Lọ	45.000
578	Fotimyd 2000	Cefotiam	2g	VD-34242-20	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ		Lọ	115.000
579	Fotimyd 2000	Cefotiam	2g	VD-34242-20	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	115.000
580	Franilax	Spironolacton + Furosemid	50mg + 20mg	VD- 28458-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 6 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	1450
581	Franilax	Furosemid + spironolacton 20mg + 50mg	20mg + 50mg	VD-28458-17	Uống	Viên	ng ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi	VN	p 6 vỉ x 10 vỉ	N4	Viên	1.300
582	Fresofol 1% MCT/LCT	Propofol	1% (10mg/ml)	VN-17438-13	Tiêm hoặc tiêm truyền	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 5 ống 20ml	1	Ống	25290
583	Fresofol 1% Mct/Lct	Propofol	1%, 20ml	VN-17438-13	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 5 ống 20ml	N1	Ống	25900
584	Fresofol 1% Mct/Lct	Propofol	1%, 20ml	VN-17438-13	Tiêm	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 5 ống 20ml	N1	Ống	24.989
585	Fucicort	Acid Fusidic Betamethasone (dưới dạng valerate)	Acid Fusidic 2% kl/kl Betamethasone (dưới dạng valerate) 0,1% kl/kl	VN-14208-11	Dùng ngoài	Kem	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	N1	Tuýp	98340
586	Fucicort	Fusidic acid + betamethason	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	VN-14208-11	Dùng ngoài	Kem	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	N1	Tuýp	98.340
587	Fucidin	Fusidic acid	0.02	VN-14209-11	Dùng ngoài	Kem	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	BD	Tuýp	75.075
588	Fucidin	Acid Fusidic	0.02	VN-14209-11	Dùng ngoài	Kem	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	Biệt dược gốc	Tuýp	75.075
589	Fucidin H	Fusidic Acid+ Hydrocortisone Acetate	20mg/g + 10mg/g	VN-17473-13	Dùng ngoài	Kem	Leo Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g		Tuýp	97.130
590	Fucidin H	Fusidic acid + hydrocortison	20mg/g + 10mg/g	5,39E+15	Dùng ngoài	Kem	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	N1	Tuýp	97.130
591	Galcholic 300	Acid ursodeoxycholic	300mg	VD-28543-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	viên	2730
592	Galvus Met 50mg/850mg	Vildagliptin; Metformin hydrochloride	50mg; 850mg	VN-19293-15	Uống	Viên nén bao phim	Novartis Pharma Produktions GmbH	Đức	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Biệt dược gốc	Viên	9.274
593	Ganfort	Bimatoprost + timolol	0.3mg/ml + 5mg/ml	VN-19767-16	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 lọ x 3ml	BD	Lọ	255.990
594	Ganfort	Bimatoprost; Timolol (dưới dạng Timolol maleat 6,8mg)	0,3mg/ml; 5mg/ml	VN-19767-16	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 lọ 3ml	Biệt dược gốc	Lọ	255.990
595	Ganfort 0.3mg/ml + 5mg/ml	Bimatoprost + timolol 0.3mg/ml + 5mg/ml	0.3mg/ml + 5mg/ml	VN-19767-16	Nhỏ mắt	Dung dịch	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 lọ 3ml	N1	Lọ	255.990
596	Gansivi	Diệp hạ châu, Nhân trần, Nhọ nồi, Râu ngô, Kim ngân hoa, Nghệ	600mg 500mg 600mg 1000mg 600mg 240mg	VD-33132-19	Uống	Siro	Công ty Cổ phần Thương mại Dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	Hộp 30 ống x 10ml	N3	Ống	3.150

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
597	Garnotal 10	Phenobarbital	10mg	VD-31519-19	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	Viên	140
598	Garnotal 10	Phenobarbital	10 mg	8,93E+16	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	140
599	Garnotal 100	Phenobarbital 100mg	100mg	VD-24084-16	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	VN	p 10 vỉ x 10 v	N4	Viên	200
600	Gastevin 30mg	Lansoprazole	30 mg	VN-18275-14	Uống	Viên nang cứng	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 7 viên	1	Viên	9500
601	Gastevin 30mg	Lansoprazol	30 mg	VN-18275-14	Uống	Viên nang cứng	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 7 viên	N1	Viên	9.450
602	Gastro-kite 0,6 g + 0,50 g	Magnesi trisilicat + nhôm hydroxyd 0,6 g + 0,50 g	0,6 g + 0,50 g	VD-15402-11	Uống	Bột	ông ty cổ phần dược phẩm Hà N	VN	t, Gói 2,5g, H	N4	Gói	2.500
603	Gastrosanter	Magnesi hydroxyd ; Nhôm hydroxyd	400 mg ; 400 mg	VD-26819-17	Uống	Thuốc bột uống	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 30 gói x 2,5g	N4	Gói	2.583
604	Gayax 200mg	Amisulprid 200mg	200mg	VD-26497-17	Uống	Viên	ng ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi	VN	ộp 4 vỉ x 7 vỉ	N2	Viên	11.950
605	Geastine 250	Gefitinib	250mg	8,93E+16	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược Minh Hải	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên	N4	Viên	174.000
606	Gelofusine	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	(20g + 3,505g +0,68g)/ 500ml	VN-20882-18	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Bbraun Medical Industries SDN.BHD	Malaysia	Hộp 10 chai 500ml	N5	Chai	116.000
607	Gelofusine	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	(20g+3,505g+0,68g)/500ml	9,55E+15	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Bbraun Medical Industries Sdn.Bhd	Malaysia	Hộp 10 chai 500ml	N5	Chai/lọ/túi	116.000
608	Gemapaxane	Enoxaparin (natri)	4000IU/0,4ml	VN-16312-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	Italfarmaco, S.p.A.	Ý	Hộp 6 bơm tiêm	N1	Bơm tiêm	70.000
609	Gemapaxane	Enoxaparin (natri)4000IU/0,4ml	4000IU/0,4ml	VN-16312-13	Tiêm	Bơm tiêm	Italfarmaco, S.p.A.	Ý	ộp 6 bơm tiê	N1	Bơm	70.000
610	Gemcitabin "Ebewe"	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin hydrochlorid)	10mg/ml	VN-21918-19	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Fareva Unterach GmbH (tên cũ: Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG)	Áo	Hộp 1 lọ 20ml	1	Lọ	141579
611	Gemcitabin "Ebewe" 10mg/ml	Gemcitabin 10mg/ml	10mg/ml	VN-20826-17	Tiêm truyền	Dung dịch	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.K(	Áo	Hộp 1 lọ100m	N1	Lọ	480.000
612	Gemnil 1000mg/vial	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabin hydroclorid)	1000mg	VN-18210-14	Tiêm truyền	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Vianex S.A.- Nhà máy C	Greece	Hộp 1 lọ	N1	Lọ	455490
613	Gentamicin 0,3%	Gentamicin0,3%/5g	0.30%	VD-25763-16	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	ông ty CP dược phẩm Quảng Bì	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5g	4	Tuýp	3.850
614	Gentamicin 80mg	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	Mỗi 2ml chứa: Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 80mg	VD-25858-16	Tiêm/ Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10 ống; 20 ống; 50 ống; 100 ống x 2ml	Nhóm 4	Ống	1.020
615	Gentamicin 80mg	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	80mg/2ml	VD-25858-16	Tiêm/ truyền	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10 ống; 20 ống; 50 ống; 100 ống x 2ml	Nhóm 4	Ống	1.029
616	Gimtafort	Hydrocortison	10mg		Uống	Viên nén	Công ty cổ phần Dược Enlie	Việt Nam			Viên	4.998
617	Gipat	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	360mg 1350mg 720mg 540mg 360mg 360mg 360mg	VD-35165-21	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Thương mại Dược VTYT Khải Hà	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N3	Viên	5.418
618	Glaritus	Insulin Glargine	300IU/3ml	8,90E+15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Wockhardt Limited	Ấn Độ	Hộp 1 bút tiêm đóng sẵn ống tiêm x 3ml	N5	Bút tiêm	219.000
619	Gliatilin	Choline alfoscerat	1000mg/4ml	VN-13244-11	Tiêm	Dung dịch tiêm	Italfarmaco SPA	Ý	Hộp 5 ống 4ml	N1	Ống	69.300
620	Gliclada 60mg modified - release tablets	Gliclazide	60mg	VN-21712-19	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 15 viên	N1	Viên	4800
621	Gliclada 60mg modified - release tablets	Gliclazide	60mg	3,83E+15	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 15 viên	N1	Viên	4.800
622	GliritDHG 500mg/5mg	Glibenclamid + Metformin HCL	5mg + 500mg	VD-24599-16	Uống	Viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N3	Viên	2100
623	Glizym-M	Gliclazid + metformin hydroclorid	80mg + 500mg	VN3-343-21	Uống	Viên nén	M/s Panacea Biotec Pharma Ltd.	Ấn Độ	Hộp 20 vỉ x 10 viên	N5	Viên	3.000
624	Glockner-10	Thiamazol	10mg	VD-23920-15	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	1.890
625	Glucophage XR 1000mg	Metformin hydrochlorid	1000mg	VN-21910-19	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Biệt dược gốc	Viên	4.843
626	Glucophage XR 500mg	Metformin hydroclorid	500mg	VN-22170-19	Uống	viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 4 vỉ x 15 viên	N1	Viên	2.338

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
627	Glucophage XR 750mg	Metformin	750mg	VN-21911-19	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BD	Viên	3.677
628	Glucophage XR 750mg	Metformin hydrochlorid	750 mg	VN-21911-19	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Biệt dược gốc	Viên	3.677
629	Glucosamin	Glucosamin hydroclorid	250mg	VD-31738-19	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	190
630	Glucosamin	Glucosamin	250mg	VD-31738-19	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	190
631	GLUCOSE 10%	Mỗi 100ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 10g	10g/100 ml (10%)	VD-25876-16	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai 250ml	N4	Chai	9240
632	GLUCOSE 10%	Mỗi 100ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 10g	10g/100ml (10%)	VD-25876-16	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai 500ml	N4	Chai	9450
633	GLUCOSE 10%	Glucose	10% 500ml	VD-25876-16	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai 500ml	N4	Chai	8.978
634	GLUCOSE 20%	Dextrose	20g/100ml	VD-29314-18	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai nhựa 250ml	N4	Chai nhựa	9975
635	GLUCOSE 20%	Glucose	20%/250ml	VD-29314-18	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai nhựa 250ml	N4	Chai	10.185
636	GLUCOSE 20%	Glucose20%/500ml	20%/500ml	VD-29314-18	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch	ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt	VN	20 chai nhựa	N4	Chai	13.650
637	GLUCOSE 5%	Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g	5g/100ml (5%)	VD-28252-17	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai nhựa 250ml	N4	Chai nhựa	7896
638	GLUCOSE 5%	Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g	5g/100 ml (5%)	VD-28252-17	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai nhựa 500ml	N4	Chai nhựa	7560
639	GLUCOSE 5%	Glucose	5%/250ml	VD-28252-17	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai nhựa 250ml	N4	Chai	7.340
640	GLUCOSE 5%	Glucose	5% 500ml	VD-28252-17	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai nhựa 500ml	N4	Chai	7.765
641	Glucovance 500mg/5mg	Metformin + glibenclamid	500mg/5mg	VN-20023-16	Uống	Viên nén bao phim	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BD	Viên	4.713
642	Glucovance 500mg/5mg	Metformin hydrochlorid ; Glibenclamid	500mg/5mg	VN-20023-16	Uống	Viên nén bao phim	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Biệt dược gốc	Viên	4.713
643	Gludazim	Tinidazol	400mg/100ml	VD-35678-22	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 20 lọ x 100ml	N4	Lọ	30.000
644	Glumeform 750 XR	Metformin hydroclorid	750mg	VD-35539-22	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N3	Viên	1029
645	Glumeron 30 MR	Gliclazid	30mg	VD-25040-16	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Nhóm 2	Viên	524
646	Glypressin	Terlipressin acetate 1,0mg (tương đương Terlipressin 0,86mg)	1,0mg (0,86mg)	VN-19154-15	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô và dung môi pha dung dịch tiêm	CSSX: Ferring GmbH CS đóng gói: Ferring International Center S.A	SX: Đức Đóng gói: Thụy sĩ	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 ống dung môi 5ml	N1	Lọ	744870
647	Glypressin	Terlipressin (dưới dạng terlipressin acetat) 0.86 mg	1mg (tương đương Terlipressin 0,86mg)	VN-19154-15	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô và dung môi pha dung dịch tiêm	CSSX: Ferring GmbH; CSĐG và XX: Ferring International Center S.A.	CSSX: Đức; CSĐG và XX: Thụy Sỹ	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 ống dung môi 5ml	N1	Lọ	744.870
648	Golddicron	Gliclazide	30mg	800110402523 (VN-18660-15)	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	CSSX bán thành phẩm: Valpharma International S.P.A; CSXX lô: Lamp San Prospero SPA	Italy (Ý)	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Nhóm 1	Viên	2.600
649	Golistin-enema for children	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(10,63g +3,92g)/ 66 ml	VD-24751-16	Thụt trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 lọ 66ml		Lọ	39.690

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
650	Gomes	Methylprednisolon	16mg	VD-19660-13	Uống	Viên nén dài	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	Viên	1.390
651	Gourcuff-5	Alfuzosin HCl	5mg	VD-28912-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	5000
652	Granisetron Kabi 1mg/ml	Granisetron (dưới dạng Granisetron HCl)	1mg/ml	VN-21199-18	Tiêm/ tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm/tiêm truyền	Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 5 ống 1ml	1	Ống	29600
653	Growpone 10%	Calci gluconat	95,5mg/ml	VN-16410-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	Farmak JSC	Ukraine	Hộp 10 ống x 10ml		Ống	13.300
654	Growpone 10%	Calci gluconat	95,5mg/ml	VN-16410-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	Farmak JSC	Ukraine	Hộp 10 ống x 10ml	N2	Ống	13.300
655	Guarente-16	Candesartan cilexetil	16mg	VD-28460-17	Uống	Viên nén	Công ty CPDP Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	3990
656	Guarente-16	Candesartan	16mg	VD-28460-17	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	3.700
657	Haemostop	Acid Tranexamic	100mg/ml	VN-21942-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Hộp 5 ống x 5ml	Nhóm 2	Ống	10.395
658	Haemostop	Acid tranexamic	100mg/ml	VN-21942-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Hộp 5 ống 5ml	N2	Ống	11.897
659	HAISAMIN	Hải sâm	200mg	VD-22264-15	Uống	Viên nang mềm	Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 6 12 vỉ x 5 viên	N3	Viên	3.780
660	Haisamin	Hải sâm	200mg	VD-22264-15	Uống	Viên nang mềm	Nhà máy HDPHARM A EU – Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 6; Hộp 12 vỉ x 5 viên	2	Viên	3.780
661	Haloperidol 0,5%	Haloperidol5mg/1ml	5mg/1ml	VD-28791-18	Tiêm	Dung dịch	Công ty Cổ phần Dược Danapha	VN	ộp 20 ống x 1	N4	Ống	2.100
662	Haloperidol 1,5 mg	Haloperidol	1,5 mg	VD-24085-16	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 400 viên	4	Viên	105
663	Haloperidol 1,5 mg	Haloperidol	1,5mg	VD-21294-14	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 25 viên	N4	Viên	100
664	Haloperidol 1,5 mg	Haloperidol1,5 mg	1,5 mg	VD-24085-16	Uống	Viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	VN	p 1 lọ x 400 v	N4	Viên	87
665	Hapacol 150	Paracetamol	150mg	VD-21137-14	Uống	Thuốc bột sủi bọt	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 24 gói x 1,5g	Nhóm 3	Gói	730
666	Hapacol 80	Paracetamol	80mg	VD-20561-14	Uống	Thuốc bột sủi bọt	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 24 gói x 1,5g thuốc bột	Nhóm 3	Gói	725
667	Hapacol Caplet 500	Acetaminophen (Paracetamol)	500mg	VD-20564-14	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	Viên	190
668	Harnal Ocas 0,4mg	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	VN-19849-16	Uống	Viên nén bao phim phóng thích chậm	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	Viên	14.700
669	Harnal Ocas 0,4mg	Tamsulosine hydroclorid	0,4 mg	VN-19849-16	Uống	Viên nén bao phim phóng thích chậm	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Biệt dược gốc	Viên	14.700
670	Hayex	Bambuterol hydroclorid	10mg	VD-28462-17	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên; hộp 6 vỉ x 10 viên; hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	1.585
671	HCQ	Hydroxychloroquine sulfate	200mg	VN-16598-13	Uống	Viên nén bao phim	Cadila Healthcare Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N5	Viên	4480
672	HCQ	Hydroxy cloroquin	200mg	VN-16598-13	Uống	Viên nén bao phim	Zydus Lifesciences Limited	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	4.480
673	Hemafolic	Phức hợp hydroxyd sắt (III) và Polymaltose tính theo ion sắt (III) + Acid folic	100mg + 1mg	VD-25593-16	Uống	Dung dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Hộp 10 ống x 10ml	N4	Ống	6780
674	Hemafolic	Sắt (III) hydroxyd polymaltose +acid folic	100mg + 1mg	VD-25593-16	Uống	Dung dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Hộp 10 ống x 10ml	N4	Ống	6.783
675	Hemastop	Carboprost (dưới dạng Carboprost tromethamin 332 mcg)	250mcg/1ml	VD-30320-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 lọ 1ml	4	Lọ	290000
676	Hemastop	Carboprost	250mcg/1ml	VD-30320-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 lọ 1ml	N4	Lọ	290.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
677	Hemastop 250mcg/1ml	Carboprost tromethamin 250mcg/1ml	250mcg/1ml	VD-30320-18	Tiêm	Dung dịch	ty Cổ phần dược phẩm CPC1 H	VN	Hộp 1 lọ 1ml	N4	Lọ	290.000
678	Hemotocin	Carbetocin	100mcg/1ml	VD-26774-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 1 ml	4	Lọ	346000
679	Hemotocin	Carbetocin	100mcg/1ml	VD-26774-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 1 ml	N4	Lọ	346.500
680	Hepa-Merz	L-Ornithin - L- aspartat	5g/10ml	VN-17364-13	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	B.Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 5 ống 10ml	1	Ống	115000
681	Hepa-Merz	L-Ornithin - L- aspartat	5g/10ml	VN-17364-13	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	CSSX: B.Braun Melsungen AG CS xuất xưởng: Merz Pharma GmbH & Co. KGaA	Đức	Hộp 5 ống 10ml		Ống	115.000
682	Heparin	Heparin (natri)	25.000IU/5ml	VN-15617-12	Tiêm		Panpharma GmbH	Germany (Đức)	Hộp 25 lọ x 5ml	N1	Lọ	199,500.00
683	Heparin 25.000UI/5ml	Heparin (natri)	25.000UI/5ml	VN-15617-12	Tiêm	Dung dịch tiêm	(* Tên cũ: Rotexmedica GmbH	Đức	ộp 25 lọ x 5	1	Lọ	199.500
684	HEPARINE SODIQUE PANPHARMA 5 000 U.I./ml	Heparin sodium	25000IU	VN-15617-12	Tiêm	Dung dịch tiêm	Panpharma GmbH	Germany (Đức)	Hộp 10 lọ x 5ml	Nhóm 1	Lọ	199.500
685	Heraprostol	Misoprostol (dưới dạng Misoprostol HPMC 1% dispersion)	200mcg	VD-29544-18	Uống	Viên nén	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	3.400
686	Heraprostol	Misoprostol (dưới dạng Misoprostol HPMC 1% dispersion)	200mcg	VD-29544-18	Uống		Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	viên	3,434.00
687	Hertraz 150	Trastuzumab	150mg	8,90E+15	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Biocon Biologics Limited	Romania	Hộp 1 lọ bột và 1 lọ 10ml dung môi pha tiêm	N2	Lọ	10.332.000
688	Hertraz 150 Hertraz	Trastuzumab	150mg		Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Biocon Biologics Limited	Ấn Độ			Lọ	10.332.000
689	Hidrasec 10mg Infants	Racecadotril	10mg	VN-21164-18	Uống	Thuốc bột uống	Sophartex	Pháp	Hộp 16 gói	BD	Gói	4.894
690	Hidrasec 10mg Infants	Racecadotril	10mg	VN-21164-18	Uống	Thuốc bột uống	Sophartex	Pháp	Hộp 16 gói	Biệt dược gốc	Gói	4.894
691	Hoạt huyết thông mạch TP	Đương quy , Sinh địa, Xuyên khung, Ngưu tất, Ích mẫu, Đan sâm	0,75g 0,6g 0,6g 0,45g 0,3g 0,3g	TCT-00015-20	Uống	Thuốc cốm	Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Hộp 30 gói x 3g	N3	Gói	3.600
692	Holoxan	Ifosfamide	1g	VN-9945-10	Tiêm	Bột pha tiêm	Baxter Oncology GmbH	Đức	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	N1	Lọ	385000
693	Holoxan	Ifosfamid	1g	VN-9945-10	Tiêm	Bột pha tiêm	Baxter Oncology GmbH	Đức	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	N1	Lọ	385.000
694	Holoxan	Ifosfamid1g	1g	VN-9945-10	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Baxter Oncology GmbH	Đức	1 lọ Bột pha	1	Lọ	393.000
695	Holoxan 1g	Ifosfamid	1g	VN-9945-10	Tiêm	Dung dịch tiêm	Baxter Oncology GmbH	Đức	1 lọ Bột pha	1	Lọ	400.000
696	Hornol	Cytidin monophosphat disodium + Uridin monophosphat disodium	5mg + 3mg	VD-16719-12	Uống	Viên nang	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	4.200
697	Huether-25	Topiramat	25mg	VD-29721-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N4	Viên	3900
698	Huether-25	Topiramat	25mg	VD-29721-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N4	Viên	3.500
699	Humalog Kwikpen	Insulin lispro	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	QLSP-1082-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Eli Lilly Italia S.p.A	Ý	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	N1	Bút tiêm	198.000
700	Humalog Mix 50/50 Kwikpen hoặc Humalog Mix50 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 50%; insulin lispro protamine 50%)	300U/3ml	QLSP-1087-18	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; Sản xuất ống thuốc: Lilly France.	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; Sản xuất ống thuốc: Pháp	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	BDG	Bút tiêm	178.080
701	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin analog trộn, hỗn hợp300U (tương đương 10,5mg)/3ml	00U (tương đương 10,5mg)/3n	QLSP-1088-18	Tiêm	Dung dịch	n: Eli Lilly and Company; sản xu	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	m sẵn thuốc x	N1	Bút tiêm	178.080

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
702	Humalog Mix 75/25 Kwikpen	Insulin lispro (insulin lispro 25%; insulin lispro protamine 75%)	300U/3ml	QLSP-1088-18	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; Sản xuất ống thuốc: Lilly France.	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; Sản xuất ống thuốc: Pháp	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	BDG	Bút tiêm	178.080
703	Humira	Adalimumab	40mg/0,4ml	QLSP-H03-1172-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	CSSX: Vetter Pharma-Fertigung GmbH & Co. KG; Cơ sở đóng gói thứ cấp: AbbVie Deutschland GmbH & Co. KG; Cơ sở xuất xưởng: AbbVie Biotechnology GmbH	Đức	Hộp 2 vỉ, mỗi vỉ chứa 1 bút tiêm và 1 miếng bông cồn, Mỗi bút tiêm chứa 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc	1	Bút tiêm	9210573
704	Humira	Adalimumab	40mg/0,4ml	QLSP-H03-1172-19	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	CSSX: Vetter Pharma-Fertigung GmbH & Co. KG; Cơ sở đóng gói thứ cấp: AbbVie Deutschland GmbH & Co. KG; Cơ sở xuất xưởng: AbbVie Biotechnology GmbH	Đức	Hộp 2 vỉ, mỗi vỉ chứa 1 bút tiêm và 1 miếng bông cồn, Mỗi bút tiêm chứa 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc	N1	Bút tiêm	9.210.573
705	Hyaluron Eye Drops	Natri hyaluronat	0,88mg/ 0,88ml	VN-21104-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Hanlim Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 30 ống 0,88ml	N2	Ống	12.000
706	Hyaluron Eye Drops 0.88mg /0,88ml	Natri hyaluronat 0.88mg /0,88ml	0.88mg /0,88ml	VN-21104-18	Nhỏ mắt	Dung dịch	Hanlim Pharm. Co., Ltd.	Korea	p 30 ống 0,8	N2	Ống	12.000
707	Hyaza-BFS	Natri hyaluronat	25mg/2,5ml	VD-27825-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 2,5ml	N4	Lọ	500.000
708	Hydrocolacyl	Prednisolon	5mg	VD-19386-13	Uống	Viên nén dài	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 1000 viên	Nhóm 4	Viên	87
709	Hydrocolacyl	Prednisolon	5mg	VD-19386-13	Uống	Viên nén dài	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 1 chai 1000 viên	Nhóm 4	Viên	86
710	Hylaform 0,1%	Natri hyaluronat	1mg/ml	VD-28530-17	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 5 ống 1 ml	4	Ống	10000
711	Hytinon	Hydroxyurea	500mg	VN-22158-19	Uống	Viên nang cứng	Korea United Pharm.Inc	Korea	Hộp x túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên	2	Viên	4100
712	Hyuga 300mg	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin HCl)	300mg	VD-35793-22	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	1.445
713	Hyvarlor plus	Valsartan; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	80mg; 5mg	VD-35617-22	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH United International Pharma	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên	N5	Viên	8600
714	Idatril 5mg	Imidapril	5mg	VD-18550-13	Uống	Viên nén	Chi nhánh công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế	Việt Nam	Hộp 3 vỉ * 10 viên	N3	Viên	3.700
715	Ilomedin 20	Iloprost	20mcg/ml	VN-19390-15	Tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Berlimed S.A	Tây Ban Nha	Hộp 5 ống x 1ml	BD	Ống	623.700
716	Imatig	Tigecyclin	50 mg	VN3-246-19	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Immacule Lifesciences Pvt. Ltd	Ấn Độ	Hộp 1 lọ	N2	Lọ	720000
717	Imatinib Teva 100mg	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesilate)	100mg	VN3-394-22	Uống	Viên nén bao phim	Pliva Croatia Ltd	Croatia	Hộp 12 vỉ x 10 viên	N1	Viên	44450
718	Imatinib Teva 100mg	Imatinib	100mg	VN3-394-22	Uống	Viên nén bao phim	Pliva Croatia Ltd	Croatia	Hộp 12 vỉ x 10 viên	N1	Viên	15.600
719	Imatinib Teva 400mg	Imatinib (dưới dạng Imatinib mesilate)	400mg	VN3-395-22	Uống	Viên nén bao phim	Pliva Croatia Ltd	Croatia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	174.420

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
720	Imefed 250mg/31,25mg	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	VD-31714-19	Uống	Cốm bột pha hỗn dịch uống	Chi nhánh công ty dược phẩm Imexpharm nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1g	N2	gói	7.500
721	Imidu® 60 mg	Isosorbid-5-mononitrat (dưới dạng isosorbid-5-mononitrat 80%)	60mg	VD-33887-19	Uống	viên nén tác dụng kéo dài		Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	1.953
722	Imipenem Cilastatin Kabi	Imipenem + Cilastatin	500mg + 500mg	VN-21382-18	Tiêm	Thuốc tiêm	CSSX: ACS Dobfar S.p.A; CSTG: ACS Dobfar S.p.A	CSSX: Ý; CSTG: Ý	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	64.940
723	Imoglid 1mg	Repaglinid 1mg	1mg	VD-26880-17	Uống	Viên	ng ty cổ phần dược phẩm Me Di	VN	ộp 3 vỉ x 10 v	N4	Viên	1.260
724	Incepavit 400 Capsule	Vitamin E acetat	400mg	VN-17386-13	Uống	Viên nang cứng	Incepta Pharmaceuticals Ltd.	Bangladesh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	1800
725	Incepavit 400 Capsule	Vitamin E	400UI (tương đương 400mg)	VN-17386-13	Uống	Viên nang cứng	Incepta Pharmaceuticals Limited - Zirabo Plant	Bangladesh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	1.850
726	Indocollyre	Indomethacin	0,10%	VN-12548-11	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Laboratoire Chauvin	Pháp	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	68000
727	Indocollyre	Indomethacin	0.10%	VN-12548-11	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Laboratoire Chauvin	Pháp	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	68.000
728	Indocollyre	Indomethacin 0.001	0.001	VN-12548-11	Nhỏ mắt	Dung dịch	Laboratoire Chauvin	Pháp	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	68.000
729	Inlezone 600	Linezolid	600mg/300ml	VD-32784-19	Tiêm truyền	Dung dịch thuốc tiêm truyền	Công ty cổ phần Dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Hộp 1 túi 300ml	N4	Túi	195000
730	Inlezone 600	Linezolid*	600mg/300ml	VD-32784-19	Tiêm truyền	Dung dịch thuốc tiêm truyền	Công ty cổ phần Dược phẩm Am Vi	Việt Nam	Hộp 1 túi 300ml	N4	Túi	195.000
731	Intaxel	Paclitaxel	30mg/5ml	VN-21731-19	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Fresenius Kabi Oncology Limited	Ấn Độ	Hộp 1 lọ	N2	Lọ	186.089
732	Irinotecan bidiphar 100mg/5ml	Irinotecan hydroclorid trihydrat	100mg/5ml	QLĐB-637-17	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml	N4	Lọ	549990
733	Irinotecan bidiphar 100mg/5ml	Irinotecan	100mg/5ml	8,93E+16	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Công ty Cổ phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml	N4	Lọ	549.990
734	Isoday 20	Isosorbid mononitrat (dưới dạng Diluted Isosorbid mononitrat 80%)	20mg	VN-23147-22	Uống	Viên nén	Milan Laboratories (India) Pvt. Ltd	India	Hộp 4 vỉ x 14 viên	N2	Viên	2.450
735	Isoniazid 300 mg	Isoniazid -300mg	300 mg	VD-20751-14	uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm	VN	Hộp 10 vỉ x 12 viên	4	Viên	480
736	Ivaprex 5 tablet	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochlorid)	5mg	VN-22953-21	uống	Viên nén bao phim	Incepta Pharmaceuticals Ltd.	Bangladesh	Hộp 1 vỉ x 10 viên	N2	Viên	2600
737	Jadenu 180mg	Deferasirox	180mg	VN3-171-19	Uống	Viên nén bao phim	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; Cơ sở đóng gói: Novartis Pharma Produktions GmbH	Cơ sở sản xuất: Thụy Sỹ; Cơ sở đóng gói gói: Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	Viên	188765
738	JAdenu 360mg	Deferasirox	360mg	VN3-172-19	Uống	Viên nén bao phim	Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Stein AG; Cơ sở đóng gói: Novartis Pharma Produktions GmbH	Cơ sở sản xuất: Thụy Sỹ; Cơ sở đóng gói gói: Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	Viên	377530
739	Jardiance	Empagliflozin	10mg	VN2-605-17	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	23072
740	Jardiance	Empagliflozin	25mg	VN2-606-17	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	26533
741	Jardiance	Empagliflozin	10mg	VN2-605-17	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	Viên	23.072
742	Jardiance	Empagliflozin	25mg	VN2-606-17	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	Viên	26.533
743	Jasirox Tab 180	Deferasirox	180mg	VD-34546-20	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược VTYT Hà Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	50.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
744	Kabiven Peripheral	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 97 gam, Dầu đậu nành tinh chế 51 gam, Alanin 4,8 gam, Arginin 3,4 gam, Acid aspartic 1,0 gam, Acid glutamic 1,7 gam, Glycin 2,4 gam, Histidin 2,0 gam, Isoleucin 1,7 gam, Leucin 2,4 gam, Lysin (dưới dạng Lysin hydroclorid) 2,7 gam, Methionin 1,7 gam, Phenylalanin 2,4 gam, Prolin 2,0 gam, Serin 1,4 gam, Threonin 1,7 gam, Tryptophan 0,57 gam, Tyrosin 0,07 gam, Valin 2,2 gam, Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat) 0,22 gam, Natri glycerophosphat (dưới dạng natri glycerophosphat hydrat) 1,5 gam, Magnesi sulfat (dưới dạng Magnesi sulfat heptahydrat) 0,48 gam, Kali clorid 1,8 gam, Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 1,5 gam	Túi 3 ngăn Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 97 gam, Dầu đậu nành tinh chế 51 gam, Alanin 4,8 gam, Arginin 3,4 gam, Acid aspartic 1,0 gam, Acid glutamic 1,7 gam, Glycin 2,4 gam, Histidin 2,0 gam, Isoleucin 1,7 gam, Leucin 2,4 gam, Lysin (dưới dạng Lysin hydroclorid) 2,7 gam, Methionin 1,7 gam, Phenylalanin 2,4 gam, Prolin 2,0 gam, Serin 1,4 gam, Threonin 1,7 gam, Tryptophan 0,57 gam, Tyrosin 0,07 gam, Valin 2,2 gam, Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat) 0,22 gam, Natri glycerophosphat (dưới dạng natri glycerophosphat hydrat) 1,5 gam, Magnesi sulfat (dưới dạng Magnesi sulfat heptahydrat) 0,48 gam, Kali clorid 1,8 gam, Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 1,5 gam	VN-19951-16	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Fresenius Kabi AB	Thụy Điển	Túi 3 ngăn 1440ml: 300ml dung dịch acid amin có điện giải; 885ml dung dịch glucose; 255ml nhũ tương. Thùng 4 túi 3 ngăn 1440ml	1	Túi	595000
745	Kabiven Peripheral	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat), Dầu đậu nành tinh chế , Alanin , Arginin, Acid aspartic, Acid glutamic, Glycin, Histidin, Isoleucin, Leucin, Lysin (dưới dạng Lysin hydroclorid), Methionin, Phenylalanin, Prolin, Serin, Threonin, Tryptophan, Tyrosin 0,07, Valin, Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat), Natri glycerophosphat (dưới dạng natri glycerophosphat hydrat), Magnesi sulfat (dưới dạng Magnesi sulfat heptahydrat), Kali clorid, Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat)	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 97 gam, Dầu đậu nành tinh chế 51 gam, Alanin 4,8 gam, Arginin 3,4 gam, Acid aspartic 1,0 gam, Acid glutamic 1,7 gam, Glycin 2,4 gam, Histidin 2,0 gam, Isoleucin 1,7 gam, Leucin 2,4 gam, Lysin (dưới dạng Lysin hydroclorid) 2,7 gam, Methionin 1,7 gam, Phenylalanin 2,4 gam, Prolin 2,0 gam, Serin 1,4 gam, Threonin 1,7 gam, Tryptophan 0,57 gam, Tyrosin 0,07 gam, Valin 2,2 gam, Calci clorid (dưới dạng Calci clorid dihydrat) 0,22 gam, Natri glycerophosphat (dưới dạng natri glycerophosphat hydrat) 1,5 gam, Magnesi sulfat (dưới dạng Magnesi sulfat heptahydrat) 0,48 gam, Kali clorid 1,8 gam, Natri acetat (dưới dạng Natri acetat trihydrat) 1,5 gam	VN-19951-16	Truyền tĩnh mạch	Nhũ tương tiêm truyền	Fresenius Kabi AB	Thụy Điển	Thùng 4 túi 3 ngăn 1440ml	N1	Túi	630.000
746	Kaclocide Plus	Aspirin + Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfate)	100mg+75mg	VD-36136-22	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1675
747	Kaclocide Plus	Acetylsalicylic acid+ clopidogrel	100mg + 75mg	VD-36136-22	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1.180

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
748	Kagasdine 20mg	Omeprazol 20mg	20mg	10000 ở khô tt	Uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 1000 viên	4	Viên	124
749	Kaleorid	Kali chlorid	600mg	VN-15699-12	Uống	Viên bao phim giải phóng chậm	Leo Pharmaceutical Products Ltd. A/S (Leo Pharma A/S)	Đan Mạch	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	Viên	2100
750	Kali Clorid	Kali clorid	500mg	VD-33359-19	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	700
751	Kali Clorid	Kali clorid	500mg	VD-33359-19	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9	Việt Nam	Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	700
752	Kali clorid 10%	Kali clorid	1g/10ml	8,93E+15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Vinphaco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x5 ống	N4	ống	1.600
753	Kali clorid 10%	Kali clorid	1g/10ml	8,93E+15	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10ml	N4	Ống	1.800
754	Kali clorid 10%	Kali clorid	500mg/5ml	VD-25325-16	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	N4	Ống	880
755	Kali clorid 500mg/ 5ml	Kali clorid	500mg/5ml	VD-23599-15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 50 ống 5ml	N4	Ống	1023
756	KALI CLORID KABI 10%	Kali clorid 10% 10ml	10% 10ml	VD-19566-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	; ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt	VietNam	p 50 ống x 1(	4	Ống	1.365
757	Kama-BFS	Magnesi aspartat + kali aspartat	(400mg + 452mg)/10ml	VD-28876-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 10 ml	4	Lọ	16000
758	Kama-BFS	Magnesi aspartat+ Kali aspartat	(400mg + 452mg)/10ml	VD-28876-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 10 ml	N4	Lọ	16.000
759	Kamedazol	Furosemid + spironolacton	20mg + 50mg		Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam			Viên	1.000
760	Katrypsin	Alphachymotrypsin	21 microkatals	VD-18964-13	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 5 vỉ x 10 viên, hộp 15 vỉ x 10 viên	N4	Viên	168
761	Katrypsin	Alpha chymotrypsin	21 microkatals	8,93E+15	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 15 vỉ x 10 viên	N4	Viên	123
762	Kavasdin 10	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	10 mg	VD-20760-14	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	315
763	Kavasdin 5	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat)	5mg	VD-20761-14	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	105
764	Kẽm oxyd 10%	Kẽm oxid	10%/15g	VD-19083-13	Dùng ngoài	Kem bôi da	Công ty CP dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	N4	Tuýp	12.000
765	Kenzuda 10/12,5	Enalapril maleat 10mg; Hydroclorothiazid 12,5mg	10mg + 12,5mg	VD-33648-19	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2.600
766	Kernhistine 16mg Tablet	Betahistine.2HCl	16mg	VN-19865-16	Uống	Viêm nén	Kern Pharma S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	Viên	1890
767	Ketoconazol	Ketoconazol	100mg/5g	VD-25345-16 (có CV duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành số 13882e/QLD-ĐK ngày 26/07/2021)	Dùng ngoài		Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 5g	N4	Tuýp	3,000.00
768	Ketofen-Drop	Ketotifen (dưới dạng Ketotifen fumarat)	0,5mg/ml	VD-31073-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống 0,4ml	4	Ống	5500
769	Ketofen-Drop	Ketotifen	0,5mg/ml × 0,4ml	VD-31073-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống 0,4ml	N4	Ống	5.500

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
770	Ketosteril	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat (tương đương với 75 mg L-lysin) 105,00 mg; L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg	Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α-ketoanalogue to leucin), muối calci 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α-ketoanalogue to phenylalanin), muối calci 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α-ketoanalogue to valin), muối calci 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α-hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci 59,0 mg; L-lysin acetat (tương đương với 75 mg L-lysin) 105,00 mg; L-threonin 53,0 mg; L-tryptophan 23,0 mg; L-histidin 38,0 mg; L-tyrosin 30,0 mg	VN-16263-13	Uống	Viên nén bao phim	Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 5 vỉ x 20 viên nén bao phim	1	Viên	13545
771	Kidmin	Mỗi 200 ml dung dịch chứa: L-Tyrosine 0,1 g; L-Aspartic Acid 0,2 g; L-Glutamic Acid 0,2 g; L-Cysteine 0,2 g; L-Methionine 0,6 g; L-Serine 0,6 g; L-Histidine 0,7 g; L-Proline 0,6 g; L-Threonine 0,7 g; L-Phenylalanine 1g; L-Isoleucine 1,8 g; L-Valine 2 g; L-Alanine 0,5 g; L-Arginine 0,9 g; L-Leucine 2,8 g; L-Lysine Acetate 1,42 g (tương đương L-Lysine 1,01 g); L-Tryptophan 0,5 g	7,2%/200ml	VD-35943-22	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 túi x 200ml	N4	Túi	115.000
772	Kim tiền thảo HM	Kim tiền thảo	600 mg	VD-27237-17	Uống	Thuốc cốm	Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 21 gói x 2g	N1	Gói	4.800
773	Kim tiền thảo HM	Mỗi gói 2g chứa: Cao đặc kim tiền thảo 10:1 (tương đương với 6g kim tiền thảo) 600mg	600mg	VD-27237- 17	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 21 gói x 2g	1	Gói	3.720
774	Klacid	Clarithromycin	125mg/5ml	VN-16101-13	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	PT. Abbott Indonesia	Indonesia	Hộp 1 lọ 60ml	5	Lọ	103140
775	Klacid	Clarithromycin	125mg/5ml	8,99E+15	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	PT. Abbott Indonesia	Indonesia	Hộp 1 lọ 60ml	N5	Lọ	103.140
776	Klevaflu Sol.Inf 2mg/1ml	Fluconazol	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Fluconazol 2mg	VN-21775-19	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Kleva Pharmaceuticals S.A.	Greece (Hy Lạp)	Hộp 1 chai x 100ml	Nhóm 1	Chai	195.000
777	Knevate	Clobetasol propionat	0.05%	VD-32811-19	Kem bôi ngoài da	Kem	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g		Tuýp	9.200
778	Knevate	Clobetasol propionat	0.05%	VD-32811-19	Kem bôi ngoài da	Kem	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	N4	Tuýp	9.200
779	Kocepo Inj.	Cefoperazon	1g	VN-18677-15	Tiêm	Bột pha tiêm	Hankook Korus Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 1 lọ, 10 lọ	N2	Lọ	41000
780	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin Hydrochlorid	Saxagliptin 5mg; Metformin Hydrochlorid 1000mg	VN-18678-15	Uống	Viên nén bao phim	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Biệt dược gốc	Viên	21.410
781	Komboglyze XR	Saxagliptin; Metformin Hydrochlorid	Saxagliptin 5mg; Metformin Hydrochlorid 500mg	VN-18679-15	Uống	Viên nén bao phim	AstraZeneca Pharmaceuticals LP	Mỹ	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Biệt dược gốc	Viên	21.410
782	Laevolac	Lactulose	Mỗi 15ml chứa: Lactulose 10g	VN-19613-16	Uống	Dung dịch uống	Fresenius Kabi Austria GmbH	Austria (Áo)	Hộp 20 gói 15 ml	Nhóm 1	Gói	2.580
783	Lamisil	Terbinafine hydrocloride	10mg/1g kem	VN-18396-14	Ngoài da	Kem bôi ngoài da	GSK Consumer Healthcare SARL	Thụy Sĩ	Hộp 1 tuýp 5g	N1	Tuýp	41500
784	Lamivudin Hasan 100	Lamivudin100mg	100mg	VD-34458-20	uống	Viên	ông ty TNHH Hasan - Dermapha	VN	p 10 vỉ x 10 v	N4	Viên	840
785	Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	QLSP-0790-14	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 1 lọ 10ml	BDG	Lọ	479.750

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
786	Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ 1ml	QLSP-857-15	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 5 bút tiêm x 3ml	BDG	Bút tiêm	257.145
787	Lapandan	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rụt, Sơn tra, Hậu phác nam.	0,66g 1,335g 0,66g 0,66g 0,165g 0,66g 0,84g 0,66g 0,495g	TCT-00014-20	Uống	Thuốc cốm	Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Hộp 30 gói x 3g	N3	Gói	3.600
788	Lepigin 25	Clozapin	25 mg	VD-22741-15	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1.890
789	LETROZSUN	Letrozole	2,5mg	8,90E+16	Uống	Viên nén bao phim	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 2 vỉ x 14 viên	N2	Viên	8.300
790	LETROZSUN 2.5 mg	Letrozol 2.5 mg	2.5 mg	VN-20632-17	Uống	Viên	Sun Pharmaceutical Industries Lt	India	ộp 2 vỉ x 14 v	N2	Viên	8.300
791	Levobupi-BFS 50 mg	Levobupivacain(dưới dạng Levobupivacain hydroclorid)	50mg/10ml	VD-28877-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 10 ml	4	Lọ	84000
792	Levobupi-BFS 50 mg	Levobupivacain50mg/10ml	50mg/10ml	VD-28877-18	Tiêm	Dung dịch	t ty Cổ phần dược phẩm CPC1 H	VN	ộp 10 lọ x 10	N4	Lọ	84.000
793	Levobupivacaina Bioindustria L.I.M	Levobupivacaine (dưới dạng Levobupivacaine hydrochloride)	5mg/ml	VN-22960-21	Tiêm	Dung dịch tiêm/tiêm truyền	Bioindustria L.I.M (Laboratorio Italiano Medicinali) S.p.A	Italy	Hộp 10 ống 10ml	N1	Ống	109.494
794	Levocin	Levobupivacain (dưới dạng levobupivacain hydroclorid)	50mg/10ml	8,93E+16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	N4	Ống	84.000
795	LEVODHG 250	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat 256,23mg)	250mg	VD-21557-14	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	Viên	1.020
796	LEVODHG 500	Levofloxacin	500mg	VD-21558-14	Uống	viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	viên	1.050
797	Levofloxacin 750mg/150ml	Levofloxacin	750mg/150ml	8,93E+16	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 01 lọ x 150ml	N4	Lọ	31.825
798	Levothyrox	Levothyroxine natri	50mcg	VN-17750-14	Uống	Viên nén	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG và xuất xưởng: Merck S.A de C.V.	CSSX: Đức, đóng gói và xuất xưởng: Mexico	Hộp 3 vỉ x 10 viên	5	Viên	1007
799	Levothyrox 50mcg	Levothyroxin (muối natri)50mcg	50mcg	VN-17750-14	Uống	Viên	care KGaA; CSĐG và xuất xưởn	CSSX: Đức, đóng gói và xuất xưởng: Mexico	ộp 3 vỉ x 10 v	N5	Viên	1.007
800	Lezoline	Sertralin (dưới dạng Sertralin hydroclorid)	50mg	VD-21281-14	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2476
801	Lezra 2,5mg	Letrozol	2,5mg	VN-20367-17	Uống	Viên	S.C.Sindan-Pharma S.R.L.	Romania	Hộp 3 vỉ*10 viên	1	Viên	17000
802	Lezra 2,5mg 2,5mg	Letrozol	2,5mg	VN-20367-17	Uống	Viên	S.C Sindan-Pharma S.R.L	Romania	ộp 3 vỉ*10 vỉ	1	Viên	17.000
803	Lidocain	Mỗi lọ 38g chứa: Lidocain 3,8g	3,8g/38g	VN-20499-17	Phun mù bơm vào niêm mạc	Thuốc phun mù	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 1 lọ 38g	N1	Lọ	159000
804	Lidocain	Lidocain	3,8g/38g	5,99E+15	Dùng ngoài	Thuốc phun mù	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 1 lọ 38g	N1	Lọ	159.000
805	Lidocain 1%	Lidocain (hydroclorid)	100mg/10ml	VD-29009-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml		Ống	2.850
806	Lidocain 1%	Lidocain (hydroclorid)100mg/10ml	100mg/10ml	VD-29009-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty CPDP Minh Dân-VN	Việt Nam	ộp 5 ống x 4	4	Ống	2.850
807	Lidocain- BFS 200mg	Lidocain (hydroclorid)	200mg/10ml	VD-24590-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 lọ nhựa x 10ml		Lọ	15.000
808	Lidocain- BFS 200mg	Lidocain hydroclorid (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat)	200mg/10ml	VD-24590-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 20 lọ nhựa x 10ml	Nhóm 4	Lọ	15.000
809	LIDOCAIN KABI 2% 2ML 40mg/2ml	Lidocain hydroclodrid	40mg/2ml	VD-31301-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 100 ống x 2ml	Nhóm 4	Ống	368
810	Lignospan Standard	ocain + epinephrin(adrenalin)36mg + 18,13	36mg + 18,13mcg	VN-16049-12	Tiêm	Dung dịch tiêm	Septodont-Pháp	Pháp	5 vỉ x 10 ống	1	Ống	#REF!
811	Linkotax 25mg	Exemestan	25mg	5,94E+16	Uống	Viên nén bao phim	S.C. Sindan-Pharma SRL	Romania	Hộp 3 vỉ * 10 viên	N1	Viên	28.800
812	Linkotax 25mg	Exemestan25mg	25mg	VN3-193-19	Uống	Viên nén	S.C Sindan-Pharma SRL	Romania	*10 viên nén	N1	Viên	28.800
813	LIPAGIM 160	Fenofibrat	160mg	VD-29662-18	Uống	Viên nén bao phim	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	570

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
814	Lipagim 300	Fenofibrat	300mg	VD-13319-10	Uống	Viên nang	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	405
815	Lipanthyl 200M	Fenofibrat	200mg	VN-17205-13	Uống	Viên nang cứng	Astrea Fontaine	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	BD	Viên	7.053
816	Lipanthyl NT 145mg	Fenofibrat	145mg	VN-21162-18	Uống	Viên nén bao phim	Fournier Laboratories Ireland Limited đóng gói: Astrea Fontaine	Ireland đóng gói Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	Viên	10.561
817	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci.1,5 H2O)	10mg	VN-17768-14	Uống	Viên nén bao phim	Sản xuất: Pfizer Pharmaceuticals LLC; Đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói và xuất xưởng: Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Biệt dược gốc	Viên	15.941
818	Lipitor	Atorvastatin	20mg	1110025723	Uống	Viên nén bao phim	Pfizer Pharmaceuticals LLC; Đóng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: USA (Mỹ), Đóng gói và xuất xưởng: Germany (Đức)	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	15.941
819	Lipitor 20mg	Atorvastatin20 mg	20mg	VN-17767-14	Tiêm	Viên	Sản xuất: Pfizer Pharmaceuticals LLC;Đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: USA (Mỹ)Đóng gói: Germany (Đức)	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BDG	Viên	15.941
820	Liposic eye gel	Carbomer	0,2% (2mg/g)	VN-15471-12	Tra mắt	Gel tra mắt	Dr. Gerhard Mann Chem.-Pharm. Fabrik GmbH	Đức	Hộp 1 tuýp 10g	N1	Tuýp	56000
821	Liposic eye gel 0,2% (2mg/g)	Carbomer 0,2% (2mg/g)	0,2% (2mg/g)	VN-15471-12	Nhỏ mắt	Tuýp	hard Mann Chem.- Pharm. Fabril	Đức	Hộp 1 tuýp 10	N1	Tuýp	56.000
822	Lipotatin 10mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci)	10mg	VD-24581-16	Uống	Viên nén bao phim	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N3	Viên	357
823	Lipovenoes 10% PLR	Mỗi 250ml nhũ tương chứa: Dầu đậu nành 25g; Glycerol 6,25g; Phospholipid từ trứng 1,5g	(25g + 6,25g + 1,5g)/250ml	VN-22320-19	Tiêm truyền tĩnh mạch	Nhũ tương tiêm truyền tĩnh mạch	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 250ml	1	Chai	91000
824	Lipvar 10	Atorvastatin	10mg	VD-30859-18	Uống	viên nén	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	viên	305
825	Lipvar 20	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	20mg	VD-29524-18	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	Viên	339
826	Lipvar 20	Atorvastatin (dưới dạng Atovastatin calcium)	20 mg	VD-29524-18	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	Viên	344
827	Lisiplus HCT 10/12.5	Lisinopril + hydroclorothiazid 10mg + 12,5mg	10mg + 12,5mg	VD-17766-12	Uống	Viên	TNHH liên doanh Stellapharm-Cl	VN	ộp 3 vỉ x 10 v	N1	Viên	3.000
828	Lisiplus HCT 20/12.5	Lisinopril (dihydrat) + Hydroclorothiazid	20mg + 12,5mg	VD-18111-12	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi Nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	4990
829	Lisiplus HCT 20/12.5	Lisinopril + hydroclorothiazid -20mg + 12,5mg	20mg + 12,5mg	VD-18111-12	Uống	Viên	TNHH liên doanh Stellapharm-Cl	VN	ộp 3 vỉ x 10 v	N1	Viên	4.990
830	Lorastad 10 Tab.	Loratadin	10 mg	VD-23354-15	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	Viên	850
831	Lorastad 10 Tab.	Loratadin10mg	10mg	VD-23354-15	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	Viên	850
832	Lorista H	Losartan potassium + Hydrochlorothiazide	50 mg + 12,5 mg	VN-18276-14	uống	Viên nén bao phim	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 14 viên	1	Viên	5355
833	Lorista H	Losartan + hydroclorothiazid	50 mg + 12,5 mg	3,83E+15	Uống	Viên nén bao phim	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 14 viên	N1	Viên	4.780
834	Losagen 100	Losartan100mg	100mg	VN-19475-15	Uống	Viên nén	Hetero Labs Limited	Ấn Độ	phim, vỉ 10	N2	Viên	2.700
835	Lotafran	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	20mg	5,94E+15	Uống	Viên nén	S.C. Antibiotice S.A	Romania	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	3.600
836	Lotafran	Lisinopril20mg	20mg	VN-20703-17	Uống	Viên	S.C. Antibiotice S.A	Romania	ộp 3 vỉ x 10 v	N1	Viên	3.600
837	Lotafran 20mg	Lisinopril 20mg	20mg	VN-20703-17	Uống	Viên nén	S.C. Antibiotice S.A.	Rumani	ộp 3 vỉ x 10 v	1	Viên	3.550
838	Lotemax	Loteprednol etabonat0,5% - 5ml	0.5% (5mg/ml)	VN-18326-14	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Bausch & Lomb Inc	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	BD	Lọ	219.500
839	Lovastatin DWP 10mg	Lovastatin	10 mg	VD-35744-22	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Hộp 06 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1.197

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
840	Lovenox	Enoxaparin (natri)40mg/0,4ml	40mg/0,4ml	QLSP-892-15	Tiêm	Bơm tiêm	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	g dịch tiêm đ	1	Bơm	85.381
841	Lovenox	Enoxaparin (natri)	40mg/0,4ml	QLSP-892-15	Bơm tiêm	Bơm tiêm	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml,Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm, tiêm dưới da	BDG	Bơm	85.381
842	Lowsta	Lovastatin	20mg	529110030223 (VN-17513-13)	Uống	Viên nén	Medochemie Ltd. - Central Factory	Cyprus	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N1	Viên	3450
843	Loxorox	Loxoprofen natri	60mg	VN-22712-21	Uống	Viên nén	Korea Prime Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 5 vỉ x 10 viên	N2	Viên	3.423
844	Lumigan	Bimatoprost	0,3mg/3ml	VN-17816-14	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 lọ chứa 3ml dung dịch trong lọ dung tích 5ml	N1	Lọ	252079
845	Lumigan	Bimatoprost	0,3mg/3ml	VN-17816-14	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 lọ chứa 3ml dung dịch trong lọ dung tích 5ml	N1	Lo	252.079
846	Lusfatop	Phloroglucinol hydrat+trimethylphloroglucinol	(40mg + 0,04mg)/4ml	3,00E+15	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Delpharm Tours	France	Hộp 10 ống	N1	Ống	80.000
847	Mabthera	Rituximab	100mg/10ml	QLSP-0756-13	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	CSSX: Roche Diagnostics GmbH; CSĐG: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Đức; CSĐG: Thụy Sỹ	Hộp chứa 02 lọ x 10ml	BDG	Lo	4.662.925
848	Mabthera	Rituximab	1400mg/11,7 ml	QLSP-H02-1072-17	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm dưới da	F. Hoffmann- La Roche Ltd.	Thụy Sỹ	Hộp 1 lọ	BDG	Lọ	24.969.148
849	Mabthera	Rituximab	500mg/50ml	QLSP-0757-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	Roche Diagnostics GmbH, F. Hoffmann-La Roche Ltd,	Đức, Thụy Sỹ	Hộp 01 lọ 50ml	BDG	Lọ	19.715.180
850	Magnesi sulfat Kabi 15 %	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	VD-19567-13	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 50 ống x 10ml	N4	Ống	2898
851	MAGNESI SULFAT KABI 15%	Magnesi sulfat	15%/10ml	VD-19567-13	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 50 ống x 10ml	N4	Ống	2.898
852	MAGNESI SULFAT KABI 15%	Magnesi sulfat1,5g/10ml	1,5g/10ml	VD-19567-13	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Dung dịch	; ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt	VN	p 50 ống x 1(	N4	Ống	2.898
853	MANNITOL	D-Mannitol	20g/100ml	VD-23168-15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai 250ml	N4	Chai	18900
854	MANNITOL	Manitol	20%/250ml	VD-23168-15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai 250ml	N4	Chai	18.900
855	MANNITOL	Manitol20%/250ml	20%/250ml	VD-23168-15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch	; ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt	VN	ng 30 chai 25	N4	Chai	18.900
856	Marcaine Spinal Heavy	Bupivacain hydroclorid	5mg/ml	VN-19785-16	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm tủy sống	Cenexi	Pháp	Hộp 5 ống x 4ml		Ống	41.600
857	Marcaine Spinal Heavy	Bupivacain hydroclorid0.5% (5mg/ml) - 4m	(5mg/ml) - 4ml	VN-19785-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Cenexi- Pháp	Pháp	ộp 20 ống 10	1	Ống	41.600
858	Marcaine Spinal Heavy	Bupivacaine HCl	5mg/ml	VN-19785-16	tiêm tủy sống	Dung dịch tiêm tủy sống	Cenexi	France (Pháp)	Hộp 5 ống 4ml	Nhóm 1	Ống	41.600
859	Mariprax	Pramipexol (dưới dạng Pramipexol dihydroclorid monohydrat)	0,18mg	VN-22766-21	Uống	Viên nén	Pharmathen S.A.	Hy Lạp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	8.500
860	Masopen 250/25	Levodopa; Carbidopa (khan)	250mg; 25mg	VD-34476-20	Uống	Viên nén	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	viên	3400

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
861	Maxitrol	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	(1mg + 3500IU + 6000IU)/g	VN-21925-19	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	S.A. Alcon Couvreur NV	Bỉ	Hộp 1 tuýp 3,5g	N1	Tuýp	51900
862	Maxitrol	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(3500IU+ 6000IU+1mg)/1ml	VN-21435-18	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml		Lọ	41.800
863	Maxitrol	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	(1mg + 3500IU + 6000IU)/gram	VN-21925-19	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	Hộp 1 tuýp 3,5g	N1	Tuýp	51.900
864	Maxitrol	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	VN-21435-18	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	N1	Lọ	41.800
865	Maxxoni	Sofosbuvir + ledipasvir	400mg + 90mg	QLĐB-776-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 7 viên	4	Viên	89000
866	Mebikol	Methylprednisolone	4mg	VD-19204-13	Uống	Viên nén	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	Viên	890
867	Mecolzine	Mesalazine	500 mg	VN-22521-20	Uống	Viên nén bao phim kháng dịch vị dạ dày	Faes Farma, S.A	Tây Ban Nha	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1	Viên	9200
868	Mecolzine	Mesalazin (mesalamin)	500mg	VN-22521-20	Uống	Viên nén bao phim kháng dịch dạ dày	Faes Farma, S.A	Tây Ban Nha	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N1	Viên	9.660
869	Mecolzine	Mesalazin (mesalamin)500mg	500mg	VN-22521-20	uống	Viên	Faes Farma, S.A	TBN	10 vỉ, vỉ 10	N1	Viên	9.870
870	Meconeuro	Mecobalamin	500mcg/1ml	VN-22378-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Hộp 10 ống 1ml	N2	Ống	25.000
871	Mediclovir	Mỗi tuýp 5g chứa: Aciclovir 150mg	Mỗi tuýp 5g chứa: 150mg	VD-34095-20	Dùng ngoài	Thuốc mỡ tra mắt	Công ty CP dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 01 tuýp 5g	N4	Tuýp	49350
872	Medlon 16	Methylprednisolon	16mg	VD-24620-16	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	Viên	1.364
873	Medoome 40mg Gastro-resistant capsules	Omeprazole	40mg	VN-22239-19	Uống	Viên nang kháng acid dạ dày	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 1 lọ 28 viên	N1	Viên	5.750
874	Medphatobra 40	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat)	40 mg	VN-22357-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	Cơ sở sản xuất: Panpharma GmbH Cơ sở xuất xưởng: Medphano Arzneimittel GmbH	Đức	Hộp 10 ống 1ml	1	Ống	49500
875	Medphatobra 40	Tobramycin (dưới dạng tobramycin sulfat)	40mg/ml	VN-22357-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	"1. Cơ sở sản xuất: Panpharma GmbH. 2. Cơ sở xuất xưởng: Medphano Arzneimittel GmbH"	Đức	Hộp 10 ống 1ml	N1	Ống	49.500
876	Medsolu 4 mg	Methyl prednisolon	4mg	VD-21349-14	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Hộp 3vỉ x 10viên	Nhóm 3	Viên	890
877	Medsolu 4mg	Methyl prednisolon4mg	4mg	VD-21349-14	Uống	Viên nén	Công ty CP dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Hộp 3vỉ x 10viên	Nhóm 3	Viên	890
878	Melanov-M	Gliclazide + Metformin hydrochloride	80mg + 500mg	VN-20575-17	Uống	Viên nén	Micro Labs Limited	Ấn Độ	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N3	Viên	3700
879	Melocox	Meloxicam	15mg	VN-21772-19	Uống	Viên nén	Rafarm S.A.	Greece (Hy Lạp)	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	Viên	2.200
880	Meronem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate)	1g	VN-17831-14	Tiêm	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	CSSX: ACS Dobfar S.P.A; CSĐG: Zambon Switzerland Ltd.	Đức	Hộp 10 lọ 30ml	BDG	Lọ	549.947
881	Meronem	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate)	500mg	VN-17831-14	Tiêm	Tiêm/ Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	CSSX: ACS Dobfar S.P.A; CSĐG: Zambon Switzerland Ltd.	Đức	Hộp 10 lọ 30ml	BDG	Lọ	317.747
882	Meropenem Kabi 1g	Meropenem	1g	VN-20415-17	Tiêm	Thuốc tiêm	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	79.830
883	Meropenem Kabi 500mg	Meropenem	500mg	VN-20246-17	Tiêm	Bột để pha dung dịch tiêm, tiêm truyền	ACS Dobfar S.P.A	Ý	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	48.300
884	Metazydyna	Trimetazidin	20mg	VN-21630-18	Uống	Viên nén bao phim	Adamed Pharma S.A.	Poland	Hộp 2 vỉ x 30 viên	N1	Viên	1.890
885	Metformin 500	Metformin hydroclorid	500mg	VN-20289-17	Uống	Viên	Lek S.A	Ba Lan	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N1	Viên	435
886	Metformin 850mg	Metformin hydroclorid	850mg	VD-33620-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	204
887	Metformin Stada 500mg 500mg	Metformin	500mg	VD-23976-15	Uống	Viên	ng ty TNHH Liên doanh Stada-V	Việt Nam	viên nén ba	1	Viên	600
888	Metformin Stella 1000 mg	Metformin hydroclorid	1000mg	VD-27526-17	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 6 vỉ x 10 viên	N2	Viên	1.830

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
889	Methotrexat	Methotrexate	25mg/ 1ml	8.93E+11	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 Lọ x 2 ml	Nhóm 4	Lọ	66.990
890	Methyldopa 250mg	Methyldopa	250mg	VD-21013-14	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	550
891	Methylprednisolon 16mg	Methyl prednisolon16mg	16mg	VD-24314-16	Uống	Viên	Vidipha	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	Viên	620
892	Methylprednisolone Sopharma	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	VN-19812-16	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Sopharma AD	Bulgaria	Hộp 10 ống bột	Nhóm 1	Ống	33.000
893	Metipred Tablet	Methyl prednisolon16mg	16mg	VN-21120-18	Uống	Viên nén	Aprogen Pharmaceuticals, Inc	Korea	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	Viên	3.200
894	Metronidazol	Metronidazol	250mg	VD-22175-15	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 50 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	133
895	Metronidazol 250mg	Metronidazol	250mg	VD-22945-15	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	131
896	Metronidazol 250mg	Metronidazol 250mg	250mg	VD-22945-15	Uống	Viên	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	Viên	133
897	Metronidazol 750mg/150ml	Metronidazol	750mg/150ml	VD-30437-18	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 150ml		Lọ	28.300
898	Metronidazol 750mg/150ml	Metronidazol	750mg/ 150ml	VD-30437-18	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 150ml	N4	Lọ	28.300
899	Metronidazole/ Vioser	Metronidazol	5mg/ml	VN-22749-21	Tiêm truyền	Dung dịch truyền	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Greece (Hy Lạp)	Chai 100ml	Nhóm 1	Chai	16.700
900	Metronidazole/ Vioser	Metronidazol	5mg/ml	VN-22749-21	Tiêm truyền	Dung dịch truyền	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Greece (Hy Lạp)	Chai 100ml	Nhóm 1	Chai	17.000
901	Metronidazole/Vioser	Metronidazol5mg /ml	5mg/ml	VN-22749-21	Tiêm truyền	Dung dịch truyền	Vioser S.A Parenteral Solutions Industry	Hy Lạp	Chai 100ml	1	Chai	18.000
902	Meyernazid	Enalapril + hydrochlorothiazid10mg + 12,5mg	10mg + 12,5mg	VD-34421-20	Uống	Viên nén	Công ty liên doanh Meyer-BPC	VN	ỉ, 10 vỉ x 10	N4	Viên	2.800
903	Mezamazol 5mg	Thiamazol 5mg	5mg	VD-21298-14	Uống	Viên	ông ty cổ phần dược phẩm Hà T	VN	p 10 vỉ x 10 v	N4	Viên	441
904	Mezapizin 10	Flunarizin (dưới dạng Flunarizin dihydrochlorid)	10mg	VD-24224-16	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	357
905	Mianifax Inj.	Nimodipin10mg/ 50ml	10mg/50ml	VN-22458-19	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Dae Han New Pharm Co., Ltd	Korea	Hộp 1 lọ	2	Lọ	450.000
906	Mibetel HCT	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	VD-30848-18	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Liên doanh HASAN-DERMAPHARM	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N3	Viên	3990
907	Micardis	Telmisartan	40mg	VN-18820-15	Uống	Viên nén	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	Viên	9.832
908	Micardis	Telmisartan	40mg	VN-18820-15	Uống	Viên nén	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Biệt dược gốc	Viên	9.832
909	Micardis 40mg	Telmisartan40mg	40mg	VN-18820-15	Uống	Viên	ger Ingelheim Pharma GmbH &	Đức	ộp 3 vỉ x 10 v	1	Viên	9.832
910	MICEZYM 100	Saccharomyces boulardii	100mg (tương đương 2,26 x 10^9 CFU)	QLSP-947-16	Uống	Thuốc bột	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Hộp 30 gói x 1,0 g thuốc bột	N4	gói	3570
911	MICEZYM 100	Saccharomyces boulardii	100mg (tương đương 2,26 x 10^9 CFU)	QLSP-947-16	Uống	Thuốc bột	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Hộp 30 gói x 1,0 g	N4	gói	3.591
912	Micomedil	Miconazol nitrat	2% (kl/kl)	VN-18018-14	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Medochemie Ltd.-COGOLS FACILITY	Cyprus	Hộp 1 tuýp 15g	1	Tuýp	60000
913	Midagentin 250/31,25	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat) + Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat + Avicel)	250mg + 31,25mg	VD-22488-15	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1,5g	N4	Gói	1042
914	Midazolam B. Braun 5mg/ml	Midazolam (dưới dạng midazolam HCl)	5mg/ml	VN-21177-18	Tiêm, truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	B.Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 ống 1 ml	N1	Ống	20.100
915	Midazolam B.Braun 5mg/ml	Midazolam (dưới dạng midazolam HCl)	5mg/ml	VN-21177-18	Tiêm, Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	B.Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 10 ống 1ml	N1	Ống	18900
916	Midazolam B.Braun 5mg/ml	Midazolam5mg/ml	5mg/ml	VN-21177-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	B.Braun Melsungen AG	Đức	ộp 10 ống 1r	1	Ống	#REF!
917	Mikrobiel 400mg/250ml	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydrochlorid)	400mg/250ml	VN-21596-18	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Cooper S.A, Pharmaceuticals	Greece	Chai 250ml, hộp 1 chai 250ml	1	Chai	294000
918	Minirin	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat)	0,089mg (0,1mg)	VN-18893-15	Uống	Viên nén	Ferring International Center S.A.	Thụy sĩ	Hộp 1 chai 30 viên	N1	Viên	18813

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
919	Mirafo Prefilled Inj. 4000 IU	Human Erythropoietin alfa (Recombination)	4000 IU/0,5ml	QLSP-1035-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	HK Bioinnovation Co, Ltd	Korea	Hộp 10 bơm tiêm đóng sẵn thuốc x 0,5ml	N2	Bơm tiêm	359982
920	MIRENZINE 5	Flunarizin	5mg	VD-28991-18	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N3	Viên	1.250
921	Mirtameb 15	Mirtazapin	15mg	VD-36031-22	Uống	Viên nén bao phim	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	viên	4.100
922	Miticiprat	Ciprofibrat	100mg	VD-35260-21	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần Dược và vật tư y tế Bình Thuận	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 viên	N4	Viên	7.800
923	Mixtard 30	Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) : Insulin Human (rDNA) (soluble fraction)	Mỗi 10 ml chứa: Insulin Human (rDNA) (isophane insulin crystals) 700IU : Insulin Human (rDNA) (soluble fraction) 300IU	QLSP-1055-17	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp 1 lọ x 10ml	N1	Lọ	56000
924	Mixtard 30 FlexPen	Insulin người rDNA (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophane)	300IU/3ml	QLSP-1056-17	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	N1	Bút tiêm	69000
925	Molukat 4	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	VD-33303-19	Uống	Viên nén nhai	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1.140
926	Morihepamin	Acid amin*	758	VN-17215-13	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd	Nhật	Túi 200ml	BD	Túi	116.632
927	Morihepamin	Mỗi 100 mL dung dịch chứa: L-Isoleucin 0,920 g, L-Leucin 0,945 g, L-Lysin acetat 0,395 g, L-Methionin 0,044 g, L-Phenylalanin 0,030 g, L-Threonin 0,214 g, L-Tryptophan 0,070 g, L-Valin 0,890 g, L-Alanin 0,840 g, L-Arginin 1,537 g, L-Aspartic acid 0,020 g, L-Histidin 0,310 g, L-Prolin 0,530 g, L-Serin 0,260 g, L-Tyrosin 0,040 g, Glycin 0,540 g	Mỗi 100ml dung dịch chứa: 0,920 g; 0,945 g, 0,395 g; 0,044 g, 0,030 g; 0,214 g, 0,070 g; 0,890 g, 0,840 g; 1,537 g, 0,020 g; 0,310 g, 0,530 g; 0,260 g, 0,040 g; 0,540 g	VN-17215-13	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd	Nhật	Túi 200ml	Biệt dược gốc	Túi	116.632
928	Moritius	Pregabalin	75mg	VD-19664-13	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 6 vỉ x 14 viên	N2	Viên	1400
929	Morphin 30mg	Morphin sulfat	30mg	VD-19031-13	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 7 viên	N4	Viên	7.150
930	Morphin 30mg	Morphin sulfat30mg	30mg	VD-19031-13	Uống	Viên nang cứng	ty cổ phần dược phẩm Trung ư	Việt Nam	ộp 3 vỉ x 7 vi	4	Viên	7.150
931	Moxacin 500 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat comacted)	500mg	VD-35877-22	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	Viên	1.037
932	Moxacin 500 mg	Amoxicilin	500mg	VD-35877-22	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	Việt Nam	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	1.295
933	Moxieye	Moxifloxacin	5mg/1ml x 10ml	VD-22001-14	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 lọ 10ml	N4	Lọ	65.000
934	Moxifloxacin IMP 400 mg/ 250 mL	Moxifloxacin	400mg/250ml		Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm-Nhà máy công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam			Chai	227.000
935	Moxilen 500mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate)	500mg	529110030523 (VN-17099-13)	Uống	Viên nang cứng	Medochemie Ltd-Factory B	Cyprus (Cộng hòa Sip)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	Viên	2.350
936	Mydrin-P	Tropicamide; Phenylephrin hydroclorid	Mỗi 10 ml dung dịch chứa: Tropicamide 50 mg; Phenylephrin hydroclorid 50 mg	VN-21339-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật	Hộp 1 lọ 10ml	N1	Lọ	67500
937	Mydrin-P	Tropicamid + Phenylephrin hydroclorid	50mg/ 10ml + 50mg/ 10ml	4,99E+15	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Shiga	Nhật	Hộp 1 lọ x 10ml	N1	Lọ	67.500
938	Mynarac	Tolperison	150mg	VD-30132-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 6 vỉ x 10 viên		Viên	1.550

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
939	Mynarac	Tolperison	150mg	VD-30132-18	Uống	viên nén bao phim	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 6 vỉ x 10 viên	N2	Viên	1.550
940	Myvelpa	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	VN3-242-19	Uống	Viên nén bao phim	Mylan Laboratories Limited	Ấn Độ	Hộp 1 lọ x 28 viên	N2	Viên	247000
941	Nanokine 2000 IU	Erythropoietin	2000IU/1ml	QLSP-920-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen	Việt Nam	Hộp 1 lọ dung dịch tiêm (1ml)	N4	Lọ	122.000
942	Nanokine 2000IU	Recombinant Human Erythropoietin alfa	2000IU/ 1ml	QLSP-920-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty CP công nghệ sinh học dược Nanogen	Việt Nam	Hộp 1 lọ dung dịch tiêm (1ml)	Nhóm 4	Lọ	122000
943	Naproxen EC DWP 250mg	Naproxen	250mg	VD-35848-22	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Hộp 06 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2.499
944	NATRI BICARBONAT 1,4%	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%/250ml	VD-25877-16	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai 250ml	N4	Chai	32.000
945	I BICARBONAT 1,4% 500ML 1,4%	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%/500ml	VD-25877-16	Tiêm	Dung dịch	; ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt	Việt Nam	Chai 500ml	4	Chai	39.953
946	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9g/100ml	VD-21954-14	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 12 chai nhựa 1000 ml	N4	Chai nhựa	14469
947	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9g/100ml	VD-21954-14	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai nhựa 250ml	N4	Chai nhựa	7800
948	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9g/100ml	VD-21954-14	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai nhựa 500ml	N4	Chai nhựa	6615
949	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/100ml	VD-32457-19	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Túi 100ml	Nhóm 4	Chai/Túi	6363
950	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9%/1000ml	8,93E+15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 12 chai nhựa 1000 ml	N4	Chai	12.626
951	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9%/250ml	8,93E+15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 30 chai nhựa 250ml	N4	Chai	6.920
952	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/10ml	VD-29295-18	Nhỏ mắt	Dung dịch thuốc nhỏ mắt, mũi	Công ty CP dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Hộp 1 lọ 10ml	N4	Lọ	1.300
953	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9g/100ml x 500ml	8,93E+15	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Thùng 20 chai x 500ml	N4	Chai	6.216
954	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/100ml	VD-32457-19	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam	Túi 100ml	N4	Túi	5.208
955	NATRI CLORID 0,9%/500ml	Natri clorid0,9%/500ml	0,9%/500ml	VD-21954-14	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch	; ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt	VN	20 chai nhựa	N4	Chai	6.640
956	Natri clorid 10%	Natri clorid	500mg/5ml	VD-20890-14	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	N4	Ống	2310
957	Natri clorid 10%	Natri clorid	500mg/5ml	8,93E+15	Tiêm	Dung dịch tiêm	VINPHACO	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống	N4	Ống	2.310
958	Natri clorid 10%	Natri clorid	500mg/5ml	VD-20890-14	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	N4	Ống	2.310
959	NATRI CLORID 3%	Natri clorid	3g/100ml	VD-23170-15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 80 chai 100ml	N4	Chai	8190
960	Natri Clorid 3%	Natri clorid	0,3g/100ml x 100ml	8,93E+15	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Thùng 80 chai x 100ml	N4	Chai	7.350
961	Natrixam 1.5mg/5mg	Indapamide + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	1,5mg + 5mg	300110029823 (VN3-7-17)	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 6 vỉ x 5 viên	1	Viên	4987
962	Natrixam 1.5mg/5mg	Indapamide ; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate)	1,5mg; 5mg	3,00E+15	Uống	Viên nén giải phóng kiểm soát	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 6 vỉ x 5 viên	N1	Viên	4.987
963	Navelbine 20mg	Vinorelbine ditartrate	20mg Vinorelbine	VN-15588-12	Uống	Viên nang mềm	Fareva Pau 1	Pháp	Hộp 1 vỉ x 1 viên nang mềm	Biệt dược gốc	Viên	1351581
964	Navelbine 20mg	Vinorelbine ditartrate	20mg	VN-15588-12	Uống	Viên nang mềm	Fareva Pau 1	Pháp	Hộp 1 vỉ x 1 viên	BDG	Viên	1.351.581

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
965	Navelbine 30mg	Vinorelbine ditartrate	30mg Vinorelbine	VN-15589-12	Uống	Viên nang mềm	Fareva Pau 1	Pháp	Hộp 1 vỉ x 1 viên nang mềm	Biệt dược gốc	Viên	2027097
966	Navelbine 30mg	Vinorelbine ditartrate	30mg	VN-15589-12	Uống	Viên nang mềm	Fareva Pau 1	Pháp	Hộp 1 vỉ x 1 viên	BDG	Viên	2.027.097
967	Nebicor 5mg Tablets	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochlorid)	5mg	3,80E+15	Uống	Viên nén	Adipharm EAD	Bulgaria	Hộp 2 vỉ x 15 viên	N1	Viên	7.600
968	Nebilet	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	5mg	VN-19377-15	Uống	Viên nén	Berlin Chemie AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 14 viên	1	Viên	7600
969	Necrovi	Sắt sucrose (hay dextran)	100mg/5ml	VD-28439-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml	N4	Lọ	70.000
970	Nefopam Medisol 20mg/2ml	Nefopam hydroclorid	20mg/2ml	VN-23007-22	Tiêm	Dung dịch tiêm	Haupt Pharma Livron SAS	Pháp	Hộp 2 vỉ x 5 ống 2ml	1	Ống	28000
971	Nelcin 300	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	300mg/3ml	VD-30601-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x10 ống x 3ml	N4	Ống	82000
972	Nelcin 300	Netilmicin sulfat	300mg/3ml	VD-30601-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x10 ống x 3ml	N4	Ống	95.000
973	NEOSTIGMIN KABI	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml	VD-34331-20	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml	N4	Ống	4.645
974	Neo-Tergynan	Metronidazol, Neomycin sulfate, Nystatin	500mg; 65000UI; 100000UI	VN-18967-15	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Sophartex	Pháp	Hộp 1 vỉ x 10 viên	N1	Viên	11880
975	Neo-Tergynan	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	3,00E+16	Đặt âm đạo	Viên nén đặt âm đạo	Sophartex	Pháp	Hộp 1 vỉ x 10 viên	N1	Viên	11.880
976	Neo-Tergynan	Metronidazol + neomycin + nystatin500mg + 65.000UI + 100.000UI	500mg + 65.000UI + 100.000U	VN-18967-15	Đặt âm đạo	Viên	Sophartex	Pháp	ộp 1 vỉ x 10 v	N1	Viên	11.880
977	Nephrosteril	L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threolin 1,29g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylcystein 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic băng) 0,345g	L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threolin 1,29g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylcystein 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic băng) 0,345g	VN-17948-14	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai x 250ml	1	Chai	91800
978	Nephrosteril	Acid amin*	7%, 250 ml	VN-17948-14	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch tiêm truyền	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 250ml	N1	Chai	102.000
979	Nereid	Nimodipin	10mg/50ml	VD-35660-22	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty CPDP An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 chai 50ml	N4	Chai	318.000
980	Nexium	Esomeprazol	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	VN-15719-12	Tiêm/Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	BD	Lọ	153.560
981	Nexium	Esomeprazole natri	Esomeprazole 40mg	VN-15719-12	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	Biệt dược gốc	Lọ	153.560
982	Nexium Mups	Esomeprazol	40mg	VN-19782-16	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 2 vỉ x 7 viên	BD	Viên	22.456
983	Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	VN-19782-16	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Biệt dược gốc	Viên	22.456
984	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg	VD-32593-19	Uống	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	504
985	Nifedipin T20 retard 20mg	Nifedipin	20mg	VD-24568-16	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 2	Viên	600

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
986	NifeHexal 30 LA	Nifedipin	30mg	VN-19669-16	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	Viên	3089
987	Nifehexal 30 LA	Nifedipin	30mg	VN-19669-16	Uống	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	3.080
988	Nifehexal 30 LA	Nifedipin30mg	30mg	VN-19669-16	Uống	Viên	Lek Pharmaceuticals d.d,	Slovenia	ộp 3 vỉ x 10 v	N1	Viên	3.267
989	Niglyvid	Glyceryl trinitrat	10mg	VN-18846-15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Siegfried Hameln GmbH	Đức	Hộp 10 ống 10 ml	1	Ống	80300
990	Nikoramyl 10	Nicorandil	10mg	VD-34178-20	Uống	Viên nang cứng (trắng - tím)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	3.990
991	Nikoramyl 5	Nicorandil	5mg	VD-30393-18	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	Viên	2940
992	Nikoramyl 5	Nicorandil	5mg	VD-30393-18	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2.940
993	Nimovaso sol	Nimodipin	30mg/10ml	VD-26126-17	Uống	Dung dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 5 ống × 10ml/ ống	4	Ống	15750
994	Nisitanol	Nefopam (hydroclorid)	20mg/2ml	VD-17594-12	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 2ml	N4	Ống	3.150
995	Nisitanol	Nefopam hydroclorid20mg	20mg	VD-17594-12	Tiêm	Dung dịch	g ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh P	VN	m, vỉ 10 ống	N4	Ống	2.730
996	Nitralmyl 0,6	Glyceryl trinitrat	0,6 mg	VD-34179-20	Đặt dưới lưỡi	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	4	Viên	2100
997	Nitralmyl 0,6	Glyceryl trinitrat(Nitroglycerin)	0,6mg	VD-34179-20	Đặt dưới lưỡi	Viên nén đặt dưới lưỡi	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2.200
998	Nitromint	Glyceryl trinitrate	10g khí dung chứa 0,08g	VN-20270-17	Xịt dưới lưỡi	Khí dung	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 1 lọ 10g	N1	Lọ	150000
999	Nocutil 0.1 mg tablets	Desmopressin (dưới dạng Desmopressin acetat 0,1mg)	0,089 mg	VN-22958-21	Uống	Viên nén	Gebro Pharma GmbH	Áo	Hộp 1 lọ x 30 viên	N1	Viên	18.480
1000	Nolpaza 20mg	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazole natri sesquihydrate)	20 mg	VN-22133-19	uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 14 viên	1	Viên	6300
1001	Nolpaza 20mg	Pantoprazol	20mg	VN-22133-19	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	Hộp 2 vỉ x 14 viên	N1	Viên	5.800
1002	Tamoxifen (dưới dạng Tamoxifen cit	Tamoxifen	fen (dưới dạng Tamoxifen citra	VN-20911-18	Uống	Viên	AstraZeneca UK Limited	Anh	vỉ x 10 viên,	1	Viên	#REF!
1003	Nolvadex-D	Tamoxifen (dưới dạng Tamoxifen citrat)	20mg	VN-19007-15	Uống	Viên nén bao phim	AstraZeneca UK Limited	Anh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Biệt dược gốc	Viên	5.683
1004	NOREPINEPHRIN KABI 1MG/ML	Norepinephrin (dưới dạng Norepinephrin bitartrat monohydrat)	1mg/ml	VD-36179-22	Dùng đường tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml	N4	Ống	25750
1005	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/2ml	VN-23047-22	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Chinoin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co. Ltd.	Hungary	Hộp 5 vỉ × 5 ống 2ml	N1	Ống	5306
1006	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverine hydrochloride	40mg/2 ml	VN-23047-22	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Chinoin Pharmaceutical and Chemical Works Private Co. Ltd.	Hungary	Hộp 5 vỉ × 5 ống 2ml	N1	Ống	5.306
1007	No-Spa 40mg/2ml	Drotaverin clohydrat40 mg/2 ml	40 mg/2 ml	VN-14353-11	Tiêm bắp / Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch	haceutical and Chemical Works I	Hungary	ộp 25 ống 2r	N1	Ống	5.306
1008	No-Spa forte 80mg	Drotaverin clohydrat80mg	80mg	VN-18876-15	Uống	Viên nén	haceutical and Chemical Works I	Hungary	ộp 2 vỉ x 10 v	1	Viên	1.158
1009	Nucleo CMP forte	Cytidine-5'-monophosphate disodium (CMP, muối dinatri) 10mg; Uridine-5'-triphosphate trisodium (UTP, muối natri)+ Uridine-5'-diphosphate disodium (UDP, muối natri) + Uridine-5'-monophosphate disodium (UMP, muối natri) tổng cộng 6mg; tương đương Uridine 2,660mg	10mg; 6mg	VN-18720-15	Tiêm	Bột đông khô và dung môi pha tiêm	Ferrer Internacional S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 3 ống bột và 3 ống dung môi 2ml	N1	Ống	54000
1010	Nucleo CMP forte	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	10mg + 6mg (dạng muối)	VN-18720-15	Tiêm	Bột đông khô và dung môi pha tiêm	Ferrer Internacional S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 3 ống bột và 3 ống dung môi 2ml	N1	Ống	56.700
1011	Nước cất ống nhựa 10ml	Nước cất pha tiêm10ml	5ml	VD-21551-14	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 50 ống x 5ml	Nhóm 4	Ống	700
1012	Nước cất pha tiêm	Nước cất pha tiêm	500ml	VD-23172-15	Dung môi pha tiêm	Dung môi pha tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai x 500ml		Chai	7.968

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1013	Nước cất pha tiêm 5 ml	Nước cất pha tiêm	5ml	VD-18637-13	Tiêm	Dung môi pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2	Việt Nam	Hộp 50 ống x 5ml	Nhóm 4	Ống	416
1014	Nước Oxy già 3%	Mỗi 20ml chứa: Nước oxy già đậm đặc 30% 2g	Mỗi 20ml chứa: 30% 2g	VS-4969-16	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Công ty CP hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Lọ 50ml	N4	Lọ	1500
1015	Nước oxy già 3%	Nước oxy già	3%/ 20ml	VS-4969-16	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Công ty CP hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Lọ 20ml	N4	Lọ	1.350
1016	Ocedetan 8/12,5	Candesartan cilexetil ; Hydroclorothiazid	8mg; 12,5mg	VD-34355-20	Uống	Viên nén phân tán	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên (Hộp 50 viên)	N4	Viên	2982
1017	Ocedetan 8/12,5	Candesartan + hydrochlorothiazid	8mg; 12,5mg	VD-34355-20	Uống	Viên nén phân tán	Công ty cổ phần Hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 túi x 5 vỉ x 10 viên (Hộp 50 viên)	N4	Viên	2.898
1018	OCID	Omeprazole (dạng hạt bao tan trong ruột)	20mg	VN-10166-10	Uống	Viên nang cứng	Cadila Healthcare Ltd.	Ấn Độ	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	215
1019	Octanate 250 IU	Yếu tố đông máu VIII từ người	250IU	7,30E+15	Tiêm tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Octapharma AB	Thụy Điển	Hộp 1 lọ bột đông khô; hộp 1 lọ dung môi Nước cất pha tiêm 5ml + bơm tiêm dùng 1 lần + kim có 2 đầu + kim lọc + bộ truyền (kim bướm) và 2 miếng gạc tẩm cồn	N1	Lọ	950.000
1020	Octreotid	Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat)	0,1mg/1ml	VD-35840-22	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 5 ống x 1ml, Hộp 2 vỉ x 5 ống x 1ml	N4	Ống	80.000
1021	OCTRIDE 100	Octreotid0,1mg/ml	0,1mg/ml	VN-22579-20	Tiêm	Dung dịch	n Pharmaceutical Medicare Limi	India	Hộp 1 ống 1m	N2	Ống	84.000
1022	Ofloquino 2mg/ml	Ofloxacin	2mg/ml	8,40E+16	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Altan Pharmaceuticals, S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 01 túi x 100ml; Hộp 20 túi x 100ml	N1	Túi	155.000
1023	Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	VN-19341-15	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Japan (Nhật)	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	55.872
1024	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin	0,30%	VN-18723-15	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.	Nhật	Hộp 1 tuýp 3,5g	N1	Tuýp	74530
1025	Oflovid ophthalmic ointment	Ofloxacin	3	VN-18723-15	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Shiga	Nhật	Hộp 1 tuýp x 3,5g	BD	Tuýp	74.530
1026	Oflovid Ophthalmic Ointment	Ofloxacin0,3%	0,3%	VN-18723-15	Tra mắt	Tuýp	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.	Nhật Bản	Hộp 1 tuýp 3,5	N1	Tuýp	74.530
1027	Ofloxacin 200mg/100ml	Ofloxacin	200mg/100ml	VD-35584-22	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chi nhánh công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - nhà máy Công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam	Hộp 1 túi, 10 túi x 1 chai 100ml	N2	Chai	135.000
1028	Ofloxacin 200mg/40ml	Ofloxacin	200mg/40ml	VD-31782-19	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 40ml	4	Lọ	88290
1029	Ofloxacin-POS 3mg/ml	Ofloxacin	3mg/ml	VN-20993-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	URSAPHARM Arzneimittel GmbH	Germany (Đức)	Hộp 1 lọ 5ml	Nhóm 1	Lọ	52.900
1030	Ofloxacin-POS 3mg/ml	Ofloxacin	3mg/ml	VN-20993-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	URSAPHARM Arzneimittel GmbH	Germany (Đức)	Hộp 1 lọ 5ml	Nhóm 1	Lọ	52.900
1031	Oliveirim	Flunarizin	10mg	VD-21062-14	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N2	Viên	2.350
1032	Omnipaque	Iohexol	Iod 300mg/ml x 50ml	VN-10687-10	Tiêm	Dung dịch tiêm	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Hộp 10 chai 50ml	BDG	Chai	240.776

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1033	Ondansetron 4mg/2ml	Ondansetron (dạng ondansetron hydroclorid dihydrat)	4mg/2ml	VD-34716-20	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 ống 2ml	N4	Ống	13.200
1034	Ondansetron Kabi 2mg/ml	Ondansetron	8mg/4ml	VN-21733-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A	Bồ Đào Nha	Hộp 5 ống x 4ml		Ống	17.700
1035	Ondansetron Kabi 2mg/ml	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydroclorid dihydrat)	Mỗi 4ml dung dịch chứa: Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydroclorid dihydrat) 8mg	VN-21733-19	Tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng thuốc	Dung dịch tiêm	Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A	Portugal (Bồ Đào Nha)	Hộp 5 ống 4ml	Nhóm 1	Ống	16.700
1036	Onglyza	Saxagliptin	5mg	VN-21365-18	Uống	Viên nén bao phim	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói : AstraZeneca UK Limited	CSSX:Mỹ CS đóng gói: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Biệt dược gốc	Viên	17.310
1037	Oprymea Prolonged-release tablet	Pramipexol(dưới dạng Pramipexol dihydroclorid monohydrat)	0,26 mg	VN-23172-22	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	1	Viên	13500
1038	Opxil IMP 500 mg	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat compacted)	500 mg	VD-30400-18	Uống	Viên nang cứng (Xanh-Xanh)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương.	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	Viên	3.600
1039	Orenko	Cefixim200mg	200mg	VD-23074-15	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	3	Viên	972
1040	Oresol	Mỗi gói 27,9g chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 20g; Natri clorid 3,5g; Tri natricitrat khan (dưới dạng Tri natricitrat dihydrat) 2,545g; Kali clorid 1,5g	Mỗi gói 27,9g chứa: 20g; 3,5g; 2,545g; 1,5g	VD-29957-18	Uống	Thuốc bột	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 100 gói x 27,9g	N4	Gói	1470
1041	Oresol	Glucose khan + Natri clorid + Tri natri citrat khan + Kali clorid	20g + 3,5g + 2,545g + 1,5g	VD-29957-18	Uống	Thuốc bột	Công ty Cổ phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 100 gói x 27,9g	N4	Gói	1.470
1042	Oresol new	Mỗi gói 4,22g chứa: Glucose khan (dưới dạng glucose monohydrate) 2,7 g; Natri clorid 0,52g; Kali clorid 0,3g; Trinatri citrat khan (dưới dạng Trinatri citrat. 2H20) 0,509 g	Mỗi gói 4,22g chứa: 2,7g; 0,52g; 0,3g ; 0,509g	VD-23143-15	Uống	Thuốc bột uống	Công ty Cổ phần Dược-TTBYT Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 20 gói x 4,22g	N4	Gói	1050
1043	Oresol new	Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan	Mỗi gói 4,22g chứa: 2,7g; 0,52g; 0,3g ; 0,509g	VD-23143-15	Uống	Thuốc bột uống	Công ty Cổ phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 20 gói x 4,22g		Gói	1.050
1044	Oresol new	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat khan	2,7g + 0,52g + 0,3g + 0,509g	VD-23143-15	Uống	Thuốc bột	Công ty Cổ phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 20 gói x 4,22g	N4	Gói	1.050
1045	Oris	Ofloxacin	200mg/100ml	VN-21606-18	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Denis Chem lab Limited	Ấn Độ	Hộp 1 chai 100ml	N5	Chai	46725
1046	Osaphine	Morphin	10mg/1ml	VD-28087-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1 ml	N4	ống	7.000
1047	Osaphine	Morphin	10mg/1ml	VD-28087-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1 ml	N4	Ống	7.000
1048	Osaphine	Morphin10mg/1ml	10mg/1ml	VD-28087-17	Tiêm	Dung dịch	ổ phần dược phẩm trung ương I	VN	ộp 10 ống x 1	N4	Ống	3.696
1049	Osvimec 300	Cefdinir	300mg	VD-22240-15	uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	3	Viên	10650
1050	Osvimec 300	Cefdinir	300mg	VD-22240-15	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	N3	Viên	10.650
1051	Otipax	Phenazone ; Lidocaine hydrochloride	Phenazone 4g/100g (4%); Lidocaine hydrochloride 1g/100g (1%)	VN-18468-14	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Biocodex	Pháp	Hộp 1 lọ 15ml (chứa 16g dung dịch nhỏ tai) kèm ống nhỏ giọt	N1	Lọ	54000
1052	Oxacilin 1g	Oxacilin	1g	VD-26905-17	Tiêm	Bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N4	Lọ	28.350
1053	Oxaliplatin "Ebewe" 100mg/20ml	Oxaliplatin	100mg	VN2-637-17	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Hộp 1 lọ 20ml	N1	Lọ	373.697

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1054	Oxaliplatin "Ebewe" 50mg/10ml	Oxaliplatin	50mg	VN2-635-17	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG	Áo	Hộp 1 lọ 10ml	N1	Lọ	301.135
1055	Oxitan 100mg/20ml	Oxaliplatin	100mg/ 20ml	VN-20247-17	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Fresenius Kabi Oncology Limited	Ấn Độ	Hộp 1 lọ 20ml		Lọ	330.510
1056	Oxitan 50mg/10ml	Oxaliplatin	50mg/ 10ml	VN-20417-17	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Fresenius Kabi Oncology Limited	Ấn Độ	Hộp 1 lọ 10ml	N2	Lọ	260.000
1057	Oxytocin	Oxytocin	5IU/1ml	VN-20167-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Hộp 20 vỉ x 5 ống 1 ml	Nhóm 1	Ống	6.489
1058	Oxytocin	Oxytocin	5IU/1ml	VN-20167-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Gedeon Richter Plc	Hungary	Hộp 20 vỉ x 5 ống 1 ml	Nhóm 1	Ống	4.700
1059	Oxytocin 5IU	Oxytocin	5IU/1ml	VN-20167-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Hộp 20 vỉ x 5 ống 1 ml	1	Ống	4.700
1060	Ozumik	Acid zoledronic (dưới dạng Acid zoledronic monohydrat)	4mg/5ml	VN-21270-18	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Demo S.A. Pharmaceutical Industry	Greece	Hộp 10 lọ	1	lọ	395000
1061	Paclitaxelum Actavis	Paclitaxel	260mg/43,33ml	VN-11619-10	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dịch truyền tĩnh mạch	S.C. Sindan-Pharma SRL	Romania	Hộp 1 lọ 43,33ml	N1	Lọ	1.470.000
1062	Palonosetron bidiphar 0,25mg/5ml	Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid)	0,25 mg/5ml	VD-34064-20	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5 ml	N4	Lọ	265.000
1063	Panactol	Paracetamol	500mg	VD-18743-13	Uống	Viên nén dài	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 1000 viên	Nhóm 4	Viên	155
1064	Panalgan Plus	Paracetamol + Tramadol hydroclorid	325mg + 37,5mg	VD-28894-18	Uống	Viên nén sủi bọt	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 4 viên	N4	Viên	1.919
1065	Pancres	Pancreatin (tương ứng với 238 IU Protease, 3400IU Lipase, 4080 IU Amylase)	170mg (tương ứng với 238 IU Protease, 3400IU Lipase, 4080 IU Amylase)	VD-25570-16	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	3000
1066	Pancres	Amylase + lipase + protease	170mg (tương ứng với 238 IU Protease, 3400IU Lipase, 4080 IU Amylase)	VD-25570-16	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Công ty TNHH dược phẩm USA - NIC (USA - NIC Pharma)	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	3.000
1067	Pantocid IV 40mg	Pantoprazol	40mg	VN-17792-14	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 1 lọ bột + 1 lọ 10 ml dung môi Natri clorid 0,9%	2	Lọ	23.000
1068	Paolucci	Deferipron	500mg	VD-21063-14	Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	10000
1069	Papaverin 2%	Papaverin hydroclorid40mg/2ml	40mg/2ml	VD-26681-17	Tiêm	Dung dịch	Công ty Cổ phần Dược Danapha	VN	ộp 10 ống x 2	N4	Ống	2.500
1070	Paracetamol 10mg/ml	Paracetamol	1g	VD-33956-19	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Túi 100ml	Nhóm 4	Túi	9135
1071	Paracetamol 500mg	Paracetamol	500mg	VD-32051-19	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược S.Pharm	Việt Nam	Hộp 50 vỉ x 10 viên nén/vỉ Al-PVC	Nhóm 4	Viên	118
1072	PARACETAMOL KABI 1000 mg/100ml	Paracetamol1000mg/100ml	1000mg/100ml	VD-19568-13	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch	; ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt	VN	ml, hộp 48 ch	N4	Chai	9.230
1073	Paracetamol Kabi AD	Paracetamol (Acetaminophen)	1g	VN-20677-17	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Hộp 10 lọ 100ml	N1	Lọ	16.448
1074	Parazacol 250	Paracetamol	Mỗi gói 1502mg cốm chứa: Paracetamol 250mg	VD-28090-17	Uống	Thuốc cốm sủi bọt	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1- Pharbaco	Việt Nam	Hộp 12 gói	Nhóm 3	Gói	1.600
1075	Parazacol 250	Paracetamol	250mg	VD-28090-17	Uống	Thuốc cốm sủi bọt	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 12 gói	Nhóm 4	Gói	1.600
1076	Paringold Injection	Heparin natri	25.000IU/5ml	880410251323 (QLSP-1064-17)	Tiêm	Dung dịch tiêm	JW Pharmaceutical Corporation	Hàn Quốc	Hộp 10 lọ x 5ml	Nhóm 2	Lọ	147.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1077	Partamol 500	Paracetamol500mg	500mg	VD-21111-14	Uống	Viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 1 chai 200 viên	2	Viên	210
1078	Partamol Tab 500mg	Paracetamol500mg	500mg	VD-23978-15	Uống	Viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N1	Viên	480
1079	Pasquale-50	Cilostazol	50mg	VD-28480-17	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	2.298
1080	Pataday	Olopatadin (hydroclorid)	2	VN-13472-11	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Hộp 1 chai 2,5ml	BD	Chai	131.099
1081	Pataday	Olopatadine hydrochloride	0.20%	VN-13472-11	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Alcon Research, LLC.	Mỹ	Hộp 1 chai 2,5ml	Biệt dược gốc	Chai	131.099
1082	Pataday	Olopatadin (hydroclorid)0,2%	0,20%	VN-13472-11	Nhỏ mắt	Dung dịch	Alcon Research, LLC.	Mỹ	ộp 1 chai 2,5	1	Chai	131.099
1083	Pdsolone-125 mg	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Mỗi lọ chứa Methylprednisolon natri succinat USP tương đương Methylprednisolon 125 mg (dưới dạng bột vô khuẩn Methylprednisolon natri succinat đệm 3% natri carbonat)	VN-21913-19	Tiêm	Bột pha tiêm	Swiss Parenterals Pvt. Ltd	Ấn Độ	Hộp 1 lọ	N2	Lọ	61500
1084	Pdsolone-125 mg	Methyl prednisolon	125mg	VN-21913-19	Tiêm	Bột pha tiêm	Swiss Parenterals Pvt. Ltd	India	Hộp 1 lọ	N2	Lọ	63.000
1085	Pecrandil 10	Nicorandil	10mg	VD-30394-18	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N4	Viên	3381
1086	Pecrandil 10	Nicorandil10mg	10mg	VD-30394-18	Uống	Viên	ông ty cổ phần dược phẩm Hà T	VN	ộp 6 vỉ x 10 v	N4	Viên	3.381
1087	Perasolic	Mỗi 15g chứa: Acid salicylic 450mg; Betamethason dipropionat 9,6mg	Mỗi 15g chứa: 450mg; 9,6mg	VD-26033-16	Dùng ngoài	Thuốc mỡ bôi da	Công ty CP US Pharma USA	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g	N4	Tuýp	14000
1088	PeriSaVi 5	Perindopril arginin	5mg	VD-33529-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	4.280
1089	Pethidine-hameln 50mg/ml	Pethidin	100mg/2ml	VN-19062-15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Siegfried Hameln GmbH	Đức	Hộp 10 ống 2ml	N1	ống	19.500
1090	Pethidine-hameln 50mg/ml	Pethidin100mg/2ml	100mg/2ml	VN-19062-15	Tiêm	Dung dịch	Siegfried Hameln GmbH	Đức	ộp 10 ống x 2	N1	Ống	18.000
1091	Pharmox IMP 250mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat)	250mg	VD-31725-19	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vĩnh Lộc	Việt Nam	Hộp 12 gói x 1g	N1	Gói	4.950
1092	Phenylalpha 50 micrograms/ml	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Phenylephrin (dưới dạng Phenylephrin hydroclorid) 50mcg	50mcg	VN-22162-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	Laboratoire Aguettant	Pháp	Hộp 10 ống x 10ml	N1	Ống	121275
1093	Phenylephrine Aguettant 50 Microgrammes/ ml	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Phenylephrin (dưới dạng Phenylephrin hydroclorid) 50 mcg	50mcg/ml	VN-21311-18	Tiêm	Dung dịch tiêm trong bơm tiêm đóng sẵn	Laboratoire Aguettant	Pháp	Hộp 10 bơm tiêm đóng sẵn x 10ml	N1	Bơm tiêm	194.500
1094	Phong liễu Tràng vị khang	Mỗi gói 8g cốm chứa: Ngưu nhĩ phong (Daphyniphyllum calycinum Benth.) 2g; La liễu (Polygonum hydropiper L.) 1g	(2g + 1g)/gói 8g	VN -18528-14	Uống	Cốm pha dung dịch uống	Haikou Pharmaceut ical Factory Co., Ltd	Trung Hoa	Hộp 6 gói hoặc 9 gói x 8gam	2	Gói	6.000
1095	Phyllantol	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất	1800mg, 500mg, 50mg, 50mg, 1500mg	V45-H12-13	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ vỉ 10 viên	N3	Viên	1.680
1096	Phyllantol	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất	0	V45 - H12 -13	Uống	Viên nang	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1	Viên	1.680
1097	Piascledine	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành	300mg (100mg + 200mg)	VN-16540-13	Uống	viên nang cứng	Laboratoires Expanscience	Pháp	Hộp 1 vỉ x 15 viên	N4	Viên	12.000
1098	Piascledine	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	300mg (100mg + 200mg)	VN-16540-13	Uống	Viên nang cứng	Laboratoires Expanscience	Pháp	Hộp 1 vỉ x 15 viên	2	Viên	12.000
1099	Pidisai Inj. 1g	Piperacillin (dưới dạng piperacillin natri)	1g	VN-22191-19	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Penmix Ltd	Korea	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	64.995
1100	Pipebamid 2,25	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	2g + 0,25g		Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam			Lọ	74.000
1101	Piperacilin 1g	Piperacilin (dạng piperacilin natri)	1g	VD-26908-17	Tiêm	Bột pha tiêm	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N4	Lọ	49490

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1102	Piperacilin 1g	Piperacilin (dạng piperacilin natri)	1g	VD-26908-17	Tiêm	Bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N4	Lọ	50.000
1103	Piracetam	Piracetam	400mg	8,93E+15	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	251
1104	Piracetam 3g/15ml	Piracetam	3g/15ml	VD-34718-20	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 ống 15ml	N4	Ống	5.345
1105	Piroxicam 2%	Piroxicam	20mg/ml	VD-25095-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml	Nhóm 4	Ống	3.420
1106	Plavix 75	Clopidogrel	75mg	VN-16229-13	Uống	Viên	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 1 vỉ x 14 viên	BDG	Viên	16.819
1107	Plendil Plus	Felodipin 5 mg; Metoprolol succinat 47,5 mg (tương đương với metoprolil tartrate 50mg haowjc metoprolol 39 mg)	5mg + 47,5mg	VN-20224-17	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 chai x 30 viên	1	Viên	7396
1108	pms-Entecavir 0.5mg	Entecavir	0,5mg	VN3-298-20	Uống	Viên nén	Pharmascience Inc	Canada	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	26.000
1109	Poltraxon	Ceftriaxon	1g	VN-20334-17	Tiêm	Thuốc tiêm	Pharmaceutical Works Polpharma S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ	N1	Lọ	14.091
1110	Polydexa (Cơ sở xuất xưởng: Laboratoires Bouchara Recordati; địa chỉ: 70, avenue du Général de Gaulle 92800 Puteaux, Pháp	Neomycin sulphat; Polymycin B sulphat; Dexamethason natri metasulfobenzoat	1g tương đương 650.000 IU; 1.000.000 IU; 0,100g	VN-22226-19	Nhỏ tai	Dung dịch nhỏ tai	Pharmaster	Pháp	Hộp 1 lọ 10,5ml	N1	Lọ	66000
1111	Povidon iod	Mỗi 15 ml dung dịch chứa: Povidon iod 1,5g	Mỗi 15 ml dung dịch chứa: 1,5g	VD-32126-19	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Công ty CP hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Lọ 150ml	N4	Chai	23900
1112	Povidon iod	Povidon iodin	Mỗi 15 ml dung dịch chứa 1,5g	VD-32126-19	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Công ty CP hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Lọ 150ml		Lọ	23.900
1113	Povidon iod	Povidon iodin	10%/150ml	VD-32126-19	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Công ty CP hóa dược Việt Nam	Việt Nam	Lọ 150ml	N4	Chai/Lọ	23.900
1114	Pracetam 400	Piracetam	400mg	VD-22675-15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	800
1115	Pracetam 800	Piracetam	800mg	VD-18538-13	Uống	Viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 15 viên	N1	Viên	1.225
1116	Pradaxa	Dabigatran etexilate (dưới dạng Dabigatran etexilate mesilate)	110mg	VN-16443-13	Uống	Viên nang cứng	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	30388
1117	Pradaxa	Dabigatran	110mg	VN-16443-13	Uống	Viên nang cứng	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên nang cứng	BD	Viên	30.388
1118	Pravastatin DWP 30mg	Pravastatin natri	30 mg	VD-35225-21	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2.499
1119	Pregabakern 50mg	Pregabalin	50mg	VN-22832-21	Uống	Viên nang cứng	Kern Pharma S.L	Tây Ban Nha	Hộp 4 vỉ x 14 viên	N1	Viên	11.000
1120	Prismasol B0	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat 2.033g; Acid lactic 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa Sodium hydrogen carbonat 3,09g. Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và Khoang B chứa: Calcium 1,75mmol/l; Magnesium 0,5mmol/l; Sodium 140mmol/l; Chlorid 109,5mmol/l; Lactat 3mmol/l; Hydrogen carbonat 32mmol/l	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat 2.033g; Acid lactic 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa Sodium hydrogen carbonat 3,09g. Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và Khoang B chứa: Calcium 1,75mmol/l; Magnesium 0,5mmol/l; Sodium 140mmol/l; Chlorid 109,5mmol/l; Lactat 3mmol/l; Hydrogen carbonat 32mmol/l	VN-21678-19	Tiêm truyền	Dịch lọc máu và thẩm tách máu	Bieffe Medital S.p.A	Ý	Thùng 2 túi, Túi 5 lít, mỗi túi gồm 2 khoang (khoang A 250ml và khoang B 4750ml)	Nhóm 1	Túi	700000
1121	Prismasol B0	Natri clorid + natri acetat + calci clorid + magnesi clorid + kali clorid	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat 2.033g; Acid lactic 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa Sodium Chlorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g	VN-21678-19	Tiêm truyền	Dịch lọc máu và thẩm tách máu	Bieffe Medital S.p.A	Ý	Thùng 2 túi, Túi 5 lít, mỗi túi gồm 2 khoang (khoang A 250ml và khoang B 4750ml)	N1	Túi	700.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1122	Prismasol B0	Natri clorid + natri acetat + calci clorid + magnesi clorid + kali clorid	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa: 5,145g + 2,033g + 5,4g Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: 6,45g + 3,09g. Túi 5 lít	VN-21678-19	Dung dịch thẩm phân	Dịch lọc máu và thẩm tách máu	Bieffe Medital S.p.A	Ý	Thùng 2 túi, Túi 5 lít, mỗi túi gồm 2 khoang (khoang A 250ml và khoang B 4750ml)	N1	Túi	700000
1123	Prismasol B0	Dung dịch lọc máu liên tục: Khoang A: Calcium chloride.2H2O + Magnesium chloride.6H2O + Acid lactic, Khoang B: Sodium chloride+ Sodium hydrogen carbonat	((Khoang A: 5,145g+ 2,033g;+5,4g) /1000 ml; (Khoang B: 6,45g+ 3,09g) 1000 ml)) x 5 lít	VN-21678-19	Tiêm truyền	Dịch lọc máu và thẩm tách máu	Bieffe Medital S.p.A	Ý	Hộp 2 túi 5 lít, mỗi túi gồm 02 khoang (Khoang A 250ml, Khoang B 4750ml)	N1	Túi	700.000
1124	Procoralan 7.5mg	Ivabradin	7,5mg	VN-21894-19	Uống	Viên nén bao phim	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 4 vỉ x 14 viên	BD	Viên	10.546
1125	Procoralan 7.5mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 7,5mg	7,5 mg	VN-21894-19	Uống	Viên nén bao phim	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Biệt dược gốc	Viên	10.546
1126	Procoralan 7.5mg	Ivabradin7,5mg	7,5mg	VN-21894-19	Uống	Viên nén bao phim	Les Laboratoires Servier Industri	Pháp	ộp 4 vỉ x 14 v	BD	Viên	10.546
1127	Progesterone injection BP 25mg	Progesteron	25mg/ml	VN-16898-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	Panpharma GmbH	Đức	Hộp 10 ống 1 ml	N1	Ống	20.150
1128	ogesterone Injection BP 25mg 25mg/	Progesteron	25mg/ml	VN-16898-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	Rotexmedica	Germany	ng 1ml, dung	1	Ống	14.994
1129	Progynova	Estradiol valerat	2mg	VN-20915-18	Uống	Viên nén bao đường	Cơ sở sản xuất: Delpharm Lille SAS; Cơ sở xuất xưởng: Bayer Weimar GmbH und Co. KG	Cơ sở sản xuất: Pháp; Xuất xưởng: Đức	Hộp 1 vỉ x 28 viên	1	Viên	3275
1130	Prolufo	Alfuzosin hydroclorid	10 mg	VN-23223-22	Uống	Viên nén bao phim giải phóng chậm	Gracure Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	Viên	6600
1131	Propofol - Lipuro 0.5% (5mg/ml)	Propofol	5mg/ml	VN-22232-19	Tiêm hoặc Tiêm Truyền	Nhũ tương tiêm hoặc tiêm truyền	B.Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 5 ống thủy tinh 20ml	N1	Ống	93555
1132	Propofol- Lipuro 0.5%(5mg/ml)	Propofol0,5%/20ml	0,5%/20ml	VN-22232-19	Tiêm hoặc tiêm truyền	Dung dịch	B.Braun Melsungen AG	Đức	ống thủy tinl	N1	Ống	93.555
1133	Propofol-Lipuro 0.5% (5mg/ml)	Propofol	0,5%/20ml	VN-22232-19	Tiêm	Nhũ tương tiêm truyền	B.Braun Melsungen AG	Đức	Hộp 5 ống thủy tinh 20ml	N1	Lọ	93.555
1134	Propranolon	Propranolol HCl	40mg	VD-21392-14	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	4	Viên	600
1135	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	VN-22715-21	Hít	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Astrazeneca Pty., Ltd	Úc	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	BD	Ống	13.834
1136	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	VN-19559-16	Hít	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	Biệt dược gốc	Ống	13.834
1137	PVP - Iodine 10%	Povidon iodin	10g/100ml	VD-30239-18	Dùng ngoài		Công ty cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 01 lọ 100ml	N4	Lọ	8.200
1138	Pyme Diapro MR	Gliclazid	30mg	VD-22608-15	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Nhóm 4	Viên	260
1139	Quimodex	Moxifloxacin + Dexamethason phosphat	(0,5% + 0,1%)/ 6ml	VD-31346-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	Hộp 01 lọ 6ml	N4	Lọ	20.000
1140	Rabeprazole sodium 20mg	Rabeprazol natri (dưới dạng Rabeprazol natri hydrat)	20mg	8,93E+15	Tiêm tĩnh mạch/ Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm-Nhà máy công nghệ cao Bình Dương	Việt Nam	Hộp 1 Lọ; Hộp 5 Lọ; Hộp 10 Lọ	N2	Lọ	112.000
1141	Ramipril GP	Ramipril	2,5mg	560110080323 (VN-20201-16)	Uống	Viên nang cứng	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A	Portugal	Hộp 8 vỉ x 7 viên	N1	Viên	3990

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1142	Ramipril GP	Ramipril	5mg	VN-20202-16	Uống	Viên nang cứng	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A	Portugal	Hộp 8 vỉ x 7 viên	N1	Viên	5481
1143	Ramipril GP	Ramipril	2,5mg	5,60E+15	Uống	Viên nang cứng	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A	Portugal	Hộp 8 vỉ x 7 viên	N1	Viên	3.990
1144	Ramipril GP	Ramipril	5mg	VN-20202-16	Uống	Viên nang cứng	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A	Portugal	Hộp 8 vỉ x 7 viên	N1	Viên	5.481
1145	Ramlepsa	Paracetamol (Acetaminophen) + Tramadol	325mg+30mg	VN-22238-19	Uống	viên					Viên	4.137
1146	Ravenell-62,5	Bosentan	62,5mg	VD-31092-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 14 viên	N2	Viên	36.500
1147	Raxium 20	Rabeprazol natri (dưới dạng Rabeprazol natri hydrat)	20mg	VD-28574-17	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	504
1148	REDDITUX	Rituximab	500mg/50ml	QLSP-862-15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Dr.Reddy's Laboratories Ltd.	Ấn Độ	Hộp 1 lọ x 50ml	N5	Lọ	9643200
1149	Refresh Tears	Natri Carboxymethyl cellulose	0,50%	VN-19386-15	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Allergan Sales, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ 15ml	N1	Lọ	64101
1150	Refresh Tears	Natri carboxymethylcellulose(natri CMC)	5	VN-19386-15	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Allergan Sales, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ 15ml	N1	Lọ	64.102
1151	Regivell	Bupivacain HCl	5mg/ml	VN-21647-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories	Indonesia	Hộp 1 vỉ x 5 ống 4ml	Nhóm 2	Ống	19.500
1152	Remicade	Infliximab	100mg	QLSP-970-16	Truyền	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Cơ sở sản xuất: Cilag AG; Cơ sở xuất xưởng: Janssen Biologics B.V.	CSSX: Thụy Sỹ; CS xuất xưởng: Hà Lan	Hộp 1 lọ x100mg	BD	Lọ	11.818.800
1153	REMICADE (Cơ sở xuất xưởng: Janssen Biologics B.V; Địa chỉ: Einsteinweg 101, 2333 CB Leiden, Hà Lan)	Infliximab	100mg	QLSP-970-16	Truyền	Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Cilag AG	Thụy Sỹ	Hộp 1 lọ x 100mg	Biệt dược gốc	Lọ	11.818.800
1154	Residron	Risedronat natri	35mg	VN-20314-17	Uống	Viên nén bao phim	Pharmathen S.A	Greece	Hộp 1 vỉ x 4 viên	N1	Viên	53000
1155	RESIDRON 35mg	Risedronat	35mg	VN-20314-17	Uống	Viên nén bao phim	Pharmathen S.A	Greece	ộp 1 vỉ x 4 vỉ	1	Viên	55.000
1156	Restasis	Cyclosporin	Mỗi 1 ml hỗn dịch chứa: Cyclosporin 0,05mg	VN-21663-19	Nhỏ mắt	Nhũ tương nhỏ mắt	Allergan Sales, LLC	Mỹ	Hộp 30 lọ x 0,4ml	N1	Ống	17906
1157	Restasis	Cyclosporin	0,05% (0,5mg/g)	VN-21663-19	Nhỏ mắt	Nhũ tương nhỏ mắt	Allergan Sales, LLC	Mỹ	Hộp 30 ống x 0,4ml	N1	Ống	17.906
1158	Reumokam	Meloxicam	10mg/ml	VN-15387-12	Tiêm	Dung dịch tiêm	Farmak JSC	Ukraine	Hộp 5 ống 1,5ml	Nhóm 2	Ống	18.450
1159	Reumokam 10mg/ml	Meloxicam10mg/ml	10mg/ml	VN-15387-12	Tiêm	Dung dịch tiêm	Farmak JSC	Ukraine	Hộp 5 ống 1,5ml	2	Ống	18.500
1160	RINGER LACTATE	Natri clorid; Kali clorid ; Natri lactat ; Calci clorid.2H2O	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 3g Kali clorid 0,2g; Natri lactat 1,6g; Calci clorid.2H2O 0,135g;	VD-22591-15	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai nhựa 500ml	N4	Chai nhựa	7193
1161	RINGER LACTATE	Ringer lactat	500ml	VD-22591-15	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Thùng 20 chai nhựa 500ml	N4	Chai	6.920
1162	Rivadem 1.5 mg Capsule	Rivastigmine hydrogen tartrate tương đương Rivastigmine 1,5mg	1,5mg	VN-22985-21	Uống	Viên nang cứng	Torrent Pharmaceuticals Limited	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	N2	Viên	18.900
1163	Rivarelta 20	Rivaroxaban	20mg	VD-36253-22	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	27000
1164	Rocalcic 50	Calcitonin	50 LU/ml	4,0011E+11	Tiêm	Dung dịch tiêm và pha tiêm truyền	Panpharma GmbH	Đức	Hộp 5 ống 1ml		Ống	57.900
1165	Rocalcic 50	Calcitonin salmon	50I.U/ml	4,00E+15	Tiêm/ tiêm truyền	Dung dịch tiêm và pha tiêm truyền	Panpharma GmbH	Đức	Hộp 5 ống 1ml	N1	Ống	57.900
1166	Rocephin 1g I.V	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri)	1g	VN-17036-13	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	F.Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sỹ	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10ml dung môi pha tiêm	BDG	Lọ	140.416

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1167	Rocephin 1g I.V.	Ceftriaxon1g	1g	VN-17036-13	Tiêm	Tiêm	F.Hoffmann-La Roche Ltd.-Thụy Sỹ	F.Hoffmann-La Roche Ltd.-Thụy Sỹ	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10ml dung môi pha tiêm	BDG	Lọ	140.416
1168	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Rocuronium bromide	10mg/ml	VN-22745-21	Tiêm hoặc tiêm truyền	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 10 lọ x 5ml	1	Lọ	46500
1169	Rocuronium Kabi 10mg/ml	Rocuronium bromid	10mg/ml	VN-22745-21	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 10 lọ x 5ml	N1	Lọ	48.500
1170	Roticox 30 mg film-coated tablets	Etoricoxib	30mg	VN-21716-19	Uống	Viên nén bao phim	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	9.800
1171	Rupafin	Rupatadine	10mg	8,40E+15	Uống	Viên nén	Noucor Health, S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 vỉ x 10 viên	BD	Viên	6.500
1172	Rupafin	Rupatadin (dưới dạng Rupatadine fumarate)	10mg	VN-19193-15	Uống	Viên nén	J. Uriach and Cia., S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Biệt dược gốc	Viên	6.500
1173	Ryzodeg® Flextouch® 100U/ml	Insulin analog trộn, hỗn hợp [dạng trộn, hỗn hợp giữa insulin Degludec và insulin Aspart]	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	QLSP-929-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	CSSX: Novo Nordisk A/S (địa chỉ: Novo Alle 1, DK-2880 Bagsvaerd, Đan Mạch); CSĐG thứ cấp: Novo Nordisk A/S (địa chỉ: Brennum Park 1, Hilleroed, 3400, Denmark Cách viết khác: Brennum Park 1, DK-3400, Hilleroed, Denmark)	Đan Mạch	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	BD	Bút tiêm	411.249
1174	Ryzodeg® Flextouch® 100U/ml	Insulin degludec; insulin aspart; Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 7,68mg Insulin degludec và 3,15mg Insulin aspart	QLSP-929-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Biệt dược gốc	Bút tiêm	411.249
1175	Ryzonal	Eperison HCl	50mg	VD-27451-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	440
1176	Sadapron 100	Allopurinol	100mg	VN-20971-18	Uống	Viên nén	Remedica Ltd.	Cyprus	Hộp 5 vỉ x 10 viên	N1	Viên	1750
1177	Sadapron 100	Allopurinol	100mg	VN-20971-18	Uống	Viên nén	Remedica Ltd.	Cyprus	Hộp 5 vỉ x 10 viên		Viên	1.750
1178	Sadapron 100	Allopurinol	100mg	VN-20971-18	Uống	Viên nén	Remedica Ltd.	Cyprus	Hộp 5 vỉ x 10 viên	N1	Viên	1.750
1179	Sadapron 100	Allopurinol 100mg	100mg	VN-20971-18	Uống	Viên nén	Remedica Ltd.	Cyprus	n, vỉ 10 viên,	N1	Viên	1.750
1180	Sadapron 100 100mg	Allopurinol 100mg	100mg	VN-20971-18	Uống	Viên nén	Remedica Ltd.	Cyprus	n, vỉ 10 viên,	1	Viên	1.750
1181	Sáng mắt –F	Cao khô dược liệu 243,3mg (tương đương Thục địa 400mg;Sơn thù 200mg; Trạch tả 150mg; Mẫu đơn bì 150mg; Câu kỷ tử 100mg; Hoài sơn 80mg; Phục linh 70mg; Cúc hoa 43,3mg); Bột mịn dược liệu gồm Hoài sơn 120mg; Phục linh 80mg; Cúc hoa 56,7mg	243,3mg (400mg +200mg + 150mg + 150mg + 100mg + 80mg + 70mg + 43,3mg) + 120mg + 80mg + 56,7mg	VD-20535- 14	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Dược phẩm Fitopharma	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1	Viên	861
1182	SaVi Deferipron 500	Deferipron	500mg	VD-24270-16	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	10.350
1183	Savi Deferipron 500	Deferipron500mg	500mg	VD-24270-16	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Sav	VN	phim, vỉ 10	N2	Viên	10.350
1184	SaVi Quetiapine 100	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	100mg	VD-30498-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	6000
1185	SaVi Quetiapine 100	Quetiapin	100mg	8,93E+15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	6.000
1186	SaVi Valsartan 160	Valsartan	160mg	VD-25269-16	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N3	Viên	4.290
1187	SaVi Valsartan Plus HCT 80/12.5	Valsartan + hydroclorothiazid	80mg+12,5mg	VD-23010-15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N3	Viên	7200
1188	SaVi Valsartan Plus HCT 80/12.5	Valsartan + hydroclorothiazid	80mg+12,5mg	VD-23010-15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N3	Viên	7.200
1189	SaViAlben 400	Albendazol400mg	400mg	VD-27052-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 1 viên	Nhóm 2	Viên	4.190
1190	SaViDopril Plus	Perindopril erbumin + Indapamid hemihydrat	4mg + 1,25mg	VD-26260-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	1.600

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1191	SaViLeucin	N-Acetyl DL-Leucin	500mg	VD-29126-18	Uống	Viên nén	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	Viên	2200
1192	SaViLeucin	Acetyl leucin	500mg	VD-29126-18	Uống	Viên nén	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	2.200
1193	SaViMetoc	Paracetamol + Methocarbamol	325mg + 400mg	VD-30501-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	Viên	3050
1194	SaViMetoc	Paracetamol + methocarbamol	325 mg + 400mg	8,93E+15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	3.050
1195	SaViProlol 2,5	Bisoprolol fumarat	2,5mg	VD-24276-16	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	450
1196	SaViProlol 2,5	Bisoprolol fumarat	2,5mg	8,93E+15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	450
1197	SaviProlol Plus HCT 2.5/6.25	Bisoprolol + hydroclorothiazid	2,5mg+6,25mg	VD-20813-14	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	2.200
1198	SaviProlol Plus HCT 5/6.25	Bisoprolol Fumarat+ Hydrochlorothiazid	5mg + 6,25mg	VD-20814-14	Uống	viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	2200
1199	SaviProlol Plus HCT 5/6.25	Bisoprolol + hydroclorothiazid	5mg + 6,25mg	VD-20814-14	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (SaViPharm)	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	2.200
1200	SaViRisone 35	Risedronat	35mg	VD-24277-16	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 1 vỉ xé x 4 viên, Hộp 3 vỉ xé x 4 viên	N2	Viên	25.000
1201	SavNopain 250	Naproxen	250mg	VD-29129-18	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	Viên	3000
1202	SavNopain 500	Naproxen	500mg	VD-29130-18	Uống	Viên nén	Công ty CP Dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	4.000
1203	Sazasuger 2,5	Saxagliptin	2,5mg	VD-36162-22	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	8.500
1204	Sazasuger 5	Saxagliptin	5mg		Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam			Viên	11.990
1205	Schaaf	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesylat)	2mg	VD-30348-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	4500
1206	Schaaf	Doxazosin	2mg	VD-30348-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	4.300
1207	Scilin M30 (30/70)	Insulin người trộn, hỗn hợp100UI/ml - 10ml	100UI/ml - 10ml	QLSP-895 -15	Tiêm	Dung dịch	Bioton S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ 10m	N1	Lọ	58.111
1208	SCILIN N	Isophane human insulin	100IU/ml	QLSP-850-15	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Bioton S.A	Poland	Hộp 1 lọ 10ml	N1	Lọ	55800
1209	Scilin N 40UI/ml -10ml	Insulin tác dụng trung bình, trung gian (Medium-acting, Intermediate-acting)40UI/ml -10ml	40UI/ml -10ml	QLSP-0649-13	Tiêm	Dung dịch	Bioton S.A	Ba Lan	Hộp 1 lọ 10m	N1	Lọ	104.000
1210	Seduxen 5 mg	Diazepam	5mg	5,99E+16	Uống	Viên nén	Gedeon Richter Plc.	Hungary	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N1	Viên	1.260
1211	Seduxen 5mg	Diazepam	5mg	VN-19162-15	Uống	Viên nén	Gedeon Richter Plc	Hungary	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N1	Viên	1260
1212	Seduxen 5mg	Diazepam 5mg	5mg	VN-19162-15	Uống	Viên	ộ phần dược phẩm trung ương Vi	Việt Nam	x 10 viên, viê	4	Viên	1.260
1213	Senitram 1g/0,5g	Ampicilin (dưới dạng ampicillin natri) + sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	1g + 0,5g	VD-34944-21	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N4	Lọ	23685
1214	Senitram 1g/0,5g	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	VD-34944-21	Tiêm	Bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N4	Lọ	23.685
1215	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	VN-20766-17	Hít qua đường miệng	Bột hít phân liều	GlaxoSmithKline LLC	Mỹ	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	BDG	Hộp (1 bình hít)	199.888
1216	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 500mcg	50mcg; 500mcg	VN-20767-17	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	GlaxoSmithKline LLC	Mỹ	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	BDG	Hộp (1 bình hít)	218.612
1217	Seretide Evohaler DC 25/125mcg	Mỗi liều xịt chứa: 25mcg Salmeterol (dạng xinafoate micronised) và 125mcg Fluticasone propionate (dạng micronised)	25mcg; 125mcg	VN-21286-18	Hít qua đường miệng	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình 120 liều xịt	BDG	Bình xịt	210.176

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1218	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	Salmeterol+ fluticason propionat	25mcg + 250mcg	VN-22403-19	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Glaxo Wellcome SA,	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình 120 liều xịt	BD	Bình xịt	278.090
1219	Seropin	Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)	100mg	VN-20259-17	Uống	Viên nén bao phim	Genepharm S.A.	Hy Lạp	Hộp 6 vỉ x 10 viên	I	Viên	15000
1220	Sevorane	Sevofluran	100% w/w (250ml)	VN-20637-17	Đường hô hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Abbvie S.r.l	Italy	Hộp 1 chai 250ml	N1	Chai	3578600
1221	Sevorane	Sevofluran	100% w/w (250ml)	8,00E+16	Gây mê qua đường hô hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Abbvie S.r.l	Ý	Hộp 1 chai 250ml	BD	Chai	3.578.600
1222	Sevorane	Sevofluran	100% w/w (250ml)	VN-20637-17	Gây mê qua đường hô hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Abbvie S.r.l	Italy	Hộp 1 chai 250ml	BD	Chai	3.578.600
1223	Sevorane	Sevofluran	100%w/w (250ml)	VN-20637-17	Gây mê qua đường hô hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Abbvie S.r.l	Italy	Hộp 1 chai 250ml	Biệt dược gốc	Chai	3.578.600
1224	Sifrol	Pramipexol	0,25mg (tương đương với Pramipexole 0,18mg)	VN-20132-16	Uống	Viên nén	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BD	Viên	9.737
1225	Sifrol	Pramipexole dihydrochloride monohydrate 0,25mg tương đương với Pramipexole 0,18mg	0,25mg	VN-20132-16	Uống	Viên nén	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Biệt dược gốc	Viên	9.737
1226	Sifrol 0.25mg	Pramipexol0,25mg	0,18mg	VN-20132-16	Uống	Viên	ger Ingelheim Pharma GmbH &	Đức	ộp 3 vỉ x 10 v	I	Viên	9.737
1227	Silvasten	Simvastatin; Ezetimibe	20mg;10mg	VD-28922-18	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên	N2	Viên	4000
1228	Silymax-F	Silymarin	140mg	VD-27202-17	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex	Việt Nam	Hộp 6 vỉ, vỉ 10 viên	N4	Viên	980
1229	Siro ho Haspan	Lá thường xuân	100ml chứa: Cao khô lá thường xuân tương đương 3,62g lá thường xuân) 700mg	VD-24896-16	Uống	Siro	Nhà máy HDPHARMA EU-Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml	N3	Ống	4.600
1230	Siro ho Haspan	Cao khô lá thường xuân (tương đương 3,62g lá thường xuân) 700mg/chai 100ml	700mg (3,62g)/100ml	VD-24896-16	Uống	Siro	Nhà máy HDPharma EU-Công ty CP dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml	3	Ống	4.600
1231	Sitagil 100	Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat)	100mg	VN-21232-18	Uống	Viên nén bao phim	Incepta Pharmaceuticals Ltd	Bangladesh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	9700
1232	Sitaglo 100	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat)	100mg	8,90E+15	Uống	Viên nén bao phim	RV Lifesciences Limited	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N3	Viên	15.100
1233	Sitomet 50/500	Sitagliptin + metformin	50mg + 500mg	8,93E+15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	N3	Viên	8.000
1234	Siukomin Injection	Hydroxocobalamin (dưới dạng hydroxocobalamin acetat)	5,0mg/2ml	VN-22792-21	Tiêm	Dung dịch tiêm	Siu Guan Chem. Ind. Co., Ltd	Taiwan	Hộp 10 ống 2ml	N2	Ống	19.000
1235	Smecta	Diosmectit	3,00g	VN-19485-15	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	Hộp 30 gói (mỗi gói 3,76g)		Gói	3.753
1236	Smecta	Diosmectit3g	3g	VN-19485-15	Uống	0	Beaufour Ipsen Industrie	Pháp	) gói (mỗi gói	N1	Gói	3.475

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1237	Smofkabiven Peripheral	Túi 3 ngăn 1206ml chứa: 656ml dung dịch glucose 13% (Glucose 85 gam (dạng Glucose monohydrat)) + 380ml dung dịch acid amin có điện giải (Alanin 5,3 gam; Arginin 4,6 gam; Calci clorid 0,21 gam (dạng Calci clorid dihydrat); Glycin 4,2 gam; Histidin 1,1 gam; Isoleucin 1,9 gam; Leucin 2,8 gam; Lysin 2,5 gam (dạng Lysin acetat); Magnesi sulfat 0,46 gam (dạng Magnesi sulfat heptahydrat); Methionin 1,6 gam; Phenylalanin 1,9 gam; Kali clorid 1,7 gam; Prolin 4,2 gam; Serin 2,5 gam; Natri acetat 1,3 gam (dạng Natri acetat trihydrat); Natri glycerophosphat 1,6 gam; Taurin 0,38 gam; Threolin 1,7 gam; Tryptophan 0,76 gam; Tyrosin 0,15 gam; Valin 2,4 gaml Kẽm sulfat 0,005gam (dạng Kẽm sulfat heptahydrat)) + 170ml nhũ tương mỡ 20% (Dầu đậu tương tinh chế 10,2 gam; Triglycerid mạch trung bình 10,2 gam; Dầu ô-liu tinh chế 8,5 gam; Dầu cá giàu acid béo omega-3 5,1 gam).	Túi 3 ngăn 1206ml chứa: 656ml dung dịch glucose 13% (Glucose 85 gam (dạng Glucose monohydrat)) + 380ml dung dịch acid amin có điện giải (Alanin 5,3 gam; Arginin 4,6 gam; Calci clorid 0,21 gam (dạng Calci clorid dihydrat); Glycin 4,2 gam; Histidin 1,1 gam; Isoleucin 1,9 gam; Leucin 2,8 gam; Lysin 2,5 gam (dạng Lysin acetat); Magnesi sulfat 0,46 gam (dạng Magnesi sulfat heptahydrat); Methionin 1,6 gam; Phenylalanin 1,9 gam; Kali clorid 1,7 gam; Prolin 4,2 gam; Serin 2,5 gam; Natri acetat 1,3 gam (dạng Natri acetat trihydrat); Natri glycerophosphat 1,6 gam; Taurin 0,38 gam; Threolin 1,7 gam; Tryptophan 0,76 gam; Tyrosin 0,15 gam; Valin 2,4 gaml Kẽm sulfat 0,005gam (dạng Kẽm sulfat heptahydrat)) + 170ml nhũ tương mỡ 20% (Dầu đậu tương tinh chế 10,2 gam; Triglycerid mạch trung bình 10,2 gam; Dầu ô-liu tinh chế 8,5 gam; Dầu cá giàu acid béo omega-3 5,1 gam).	VN-20278-17	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Fresenius Kabi AB	Thụy Điển	Thùng 4 túi 3 ngăn 1206ml	1	Túi	720000
1238	Smofkabiven peripheral	Túi 3 ngăn chứa: dung dịch glucose (Glucose (dạng Glucose monohydrat)) + dung dịch acid amin có điện giải (Alanin ; Arginin ; Calci clorid (dạng Calci clorid dihydrat); Glycin ; Histidin; Isoleucin ; Leucin; Lysin (dạng Lysin acetat); Magnesi sulfat (dạng Magnesi sulfat heptahydrat); Methionin; Phenylalanin; Kali clorid; Prolin; Serin; Natri acetat (dạng Natri acetat trihydrat); Natri glycerophosphat; Taurin; Threonin; Tryptophan; Tyrosin; Valin; Kẽm sulfat (dạng Kẽm sulfat heptahydrat)) + nhũ tương mỡ (Dầu đậu tương tinh chế; Triglycerid mạch trung bình; Dầu ô-liu tinh chế; Dầu cá giàu acid béo omega-3).	1206ml	7,30E+15	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Nhũ tương tiêm truyền	Fresenius Kabi AB	Thụy Điển	Thùng 4 túi 3 ngăn 1206ml	N1	Túi	720.000
1239	Smoflipid 20%	100ml nhũ tương chứa: dầu đậu nành tinh chế 6 gam; triglycerid mạch trung bình 6 gam; dầu ô-liu tinh chế 5 gam; dầu cá tinh chế 3 gam	100ml nhũ tương chứa. dầu đậu nành tinh chế 6 gam; triglycerid mạch trung bình 6 gam; dầu ô-liu tinh chế 5 gam; dầu cá tinh chế 3 gam	VN-19955-16	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai x 250 ml	1	Chai	145000
1240	SMOFlipid 20%	Nhũ dịch lipid	20%, 250ml	VN-19955-16	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 250 ml	N1	Chai	150.000
1241	Sofuval	Sofosbuvir 400mg; Velpatasvir (dưới dạng velpatasvir solid dispersion 50% w/w 200mg) 100mg	400mg + 100mg	8,93E+15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Reliv	Việt Nam	Hộp 1 chai x 28 viên	N5	Viên	229.950
1242	Solu - Medrol	Methyl prednisolon	40mg	VN-20330-17	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bỉ	Hộp 1 lọ Act-O-Vial 1ml	BD	Lọ	41.871

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1243	Solu - Medrol	Methyl prednisolon	40mg	VN-20330-17	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Belgium (Bỉ)	Hộp 1 lọ Act-O-Vial 1ml	N1	Lọ	41.871
1244	Solu-Medrol Inj 40mg 1's 40mg	Methyl prednisolone 40mg	40mg	VN-20330-17	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Pfizer Manufacturing Belgium NV-Bỉ	Pfizer Manufacturing Belgium NV-Bỉ	Hộp 1 lọ 500mg và 1 lọ dung môi pha tiêm 7.8ml	BDG	Lọ	36.410
1245	Sorbitol 3%	Sorbitol	150g	VD-18005-12	Rửa nội soi bàng quang	Dung dịch rửa nội soi bàng quang	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hòm 4 can x 5 lít	N4	Can	140000
1246	Sorbitol 3%	Sorbitol	3%/5lit	VD-18005-12	Rửa nội soi bàng quang	Dung dịch rửa nội soi bàng quang	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hòm 4 Can 5 lít	N4	Can	140.000
1247	Sorbitol 5g	Sorbitol	5g	VD-25582-16	Uống	Thuốc bột pha dung dịch uống	Công ty Cổ phần dược Danapha	Việt Nam	Hộp 20 gói x 5g	4	Gói	448
1248	SOTRETRAN 10MG	Isotretinoin	10mg	8,90E+15	Uống	Viên nang mềm	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	6.900
1249	Spamerin	Mebeverin HCl	135mg	VD-28508-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1476
1250	Spamerin	Mebeverin hydroclorid	135mg	VD-28508-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1.480
1251	Spinolac fort	Furosemid + spironolacton	40mg + 50mg	VD-29489-18	Uống	viên nén	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên, vỉ bấm Al-PVC đục	N4	viên	2.373
1252	Spinolac® 50 (CSNQ: Công ty Mibe GmbH Arzneimittel; địa chỉ: Số 15, đường Münchener, D-06796 Brehna, CHLB Đức)	Spironolacton	50mg	VD-33888-19	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	viên	1525
1253	Spirastad Plus	Spiramycin + metronidazol	750.000 I.U + 125mg	VD-28562-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên		Viên	1.990
1254	Spiriva Respimat	Tiotropium	0,0025mg/nhát xịt	VN-16963-13	Dạng hít	Dung dịch để hít	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp chứa 1 ống thuốc 4ml tương đương 60 nhát xịt + 01 bình xịt định liều	BD	Hộp	800.100
1255	Spiriva Respimat	Tiotropium	0,0025mg/ nhát xịt	VN-16963-13	Dạng hít	Dung dịch khí dung	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp chứa 1 ống thuốc 4ml tương đương 60 nhát xịt + 01 bình xịt định liều	Biệt dược gốc	Hộp	800.100
1256	Spironolacton Tab DWP 50mg	Spironolacton	50mg	8,93E+15	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1.533
1257	Staclazide 80	Gliclazid	80mg	VD-35321-21	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Nhóm 3	Viên	1.800
1258	Stacytine 200 CAP	Acetylcystein	200mg	VD-22667-15	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	700
1259	Stadovas 5 Tab	Amlodipin5mg	5mg	VD-30106-18	Uống	Viên nén	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, hộp 5 vỉ, hộp 10 vỉ x 10 viên	1	Viên	346
1260	Stiprol	Glycerol	2,25g/3g	VD-21083-14	Thụt trực tràng	Gel thụt trực tràng	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 6 tuýp x 9g	4	Tuýp	6930
1261	Stiprol	Glycerol	6,75g/9g	8,93E+14	Thụt trực tràng	Gel thụt trực tràng	Công ty cổ phần dược Hà Tĩnh	Việt Nam	Hộp 6 tuýp x 9g	N4	Tuýp	6.930
1262	Stresam	Etifoxin hydrochlorid	50mg	VN-21988-19	Uống	Viên nang cứng	Biocodex	Pháp	Hộp 3 vỉ x 20 viên	N1	Viên	3300

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1263	Sulpirid 50mg	Sulpirid	50 mg	VD-26682-17	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Nhóm 2	Viên	395
1264	SUNPEXITAZ 100	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	100mg	8,90E+16	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Sun Pharmaceutical Industries Ltd.	India	Hộp 1 Lọ	N2	Lọ	575.000
1265	SUNPEXITAZ 500	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	500mg	8,90E+16	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 1 lọ	N2	Lọ	799.000
1266	SUNPEXITAZ 500	Pemetrexed500mg	500mg	VN3-65-18	Tiêm	0	Sun Pharmaceutical Industries Lt	India	Hộp 1 lọ	N2	Lọ	1.820.000
1267	SUNPRANZA	Esomeprazol	40mg	VN-18096-14	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Hộp 01 lọ	N2	Lọ	21.000
1268	Sun-tobracin	Tobramycin	80mg/100ml	VD-32438-19	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Công ty TNHH dược phẩm Allomed	Việt Nam	Túi 100ml	N4	Túi	60.000
1269	Survanta	Phospholipids (chiết xuất từ phổi bò)	25 mg/ ml	QLSP-940-16	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	AbbVie Inc.	Mỹ	Hộp 1 lọ 4ml	Biệt dược gốc	Lọ	8.304.000
1270	Sutagran 50	Sumatriptan (dưới dạng Sumatriptan succinat)	50mg	VD-23493-15	Uống	Viên nén bao phim	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm-Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 1 vỉ, 2 vỉ x 6 viên	N4	Viên	8.085
1271	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg (x120 liều)	VN-21667-19	Hít	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	BDG	Bình	434.000
1272	Symbicort Turbuhaler	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg (x120 liều)	VN-20379-17	Hít	Thuốc bột để hít	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 ống hít 120 liều	BDG	Ống	434.000
1273	Synapain 50	Pregabalin	50mg	VD-23931-15	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần Dược phẩm Trường Thọ	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	Viên	950
1274	Syntarpen	Cloxacillin (dưới dạng Cloxacillin natri)	1g	VN-21542-18	Tiêm	Bột pha tiêm	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A.	Ba Lan	Hộp 1 lọ	1	Lọ	60000
1275	Systane Ultra	Polyethylene glycol + Propylenglycol	0,4% + 0,3%	VN-19762-16	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Alcon Research, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	60.100
1276	Tadaritin	Desloratadin	5mg	VN-16644-13	Uống	Viên nén bao phim	Neuraxpharm Pharmaceuticals, S.L.	Spain	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 12 vỉ x 10 viên	N1	Viên	5.376
1277	Tamifine 10mg	Tamoxifen (dưới dạng Tamoxifen citrate)	10mg	VN-16325-13	Uống	Viên nén	Medochemie Ltd-Central Factory	Cyprus (Cộng hòa Síp)	Hộp chứa 10 vỉ (PVC/PVDC Alu) x 10 viên nén	Nhóm 1	Viên	2.300
1278	Tamifine 10mg	Tamoxifen (dưới dạng Tamoxifen citrate) 10mg	10mg	VN-16325-13	Uống	Viên nén	Medochemie Ltd-Central Factory	Cyprus (Cộng Hòa Síp)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Nhóm 1	Viên	2.300
1279	Tamifine 10mg	Tamoxifen (dưới dạng Tamoxifen citrate)	10mg	VN-16325-13 (có CV duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành số 8127e/QLD-ĐK ngày 14/05/2021)	Uống		Medochemie Ltd.	Cyprus (Cộng hòa Síp)	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N1	Viên	2,300.00
1280	Tamiflu	Oseltamivir (dưới dạng oseltamivir phosphat)	75mg	VN-22143-19	Uống	Viên nang cứng	CSSX: Delpharm Milano s.r.l; đóng gói và xuất xưởng: F. Hoffmann La Roche Ltd	CSSX: Ý; Đóng gói và xuất xưởng: Thụy Sỹ	Hộp 1 vỉ x 10 viên	1	Viên	44877
1281	Tamiflu	Oseltamivir	75mg	VN-22143-19	Uống	Viên nang cứng	CSSX: Delpharm Milano s.r.l; đóng gói và xuất xưởng: F. Hoffmann La Roche Ltd	CSSX: Ý; Đóng gói và xuất xưởng: Thụy Sỹ	Hộp 1 vỉ x 10 viên nang cứng	N1	Viên	44.877
1282	Tamiflu	Oseltamivir75mg	75mg	VN-22143-19	Uống	Viên	o s.r.l; đóng gói và xuất xưởng:	g gói và xuất	i x 10 viên na	1	Viên	44.877
1283	Tamvelier	Moxifloxacin	5mg	VN-22555-20	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Famar A.V.E. Alimos Plant 63, Ag. Dimitriou Str.	Hy Lạp	Hộp 1 lọ x 5 ml	1	Lọ	80000
1284	Tanganil 500 mg	Acetylleucine	500mg	VN-22534-20	Uống	Viên nén	Pierre Fabre Medicament Production	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	4612

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1285	Tasredu	Flavoxat hydroclorid	200 mg	VD-34500-20	uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Quang Minh	Việt Nam	Hộp 03 vỉ x 10 viên	4	Viên	2679
1286	Taxotere	Docetaxel	20mg/1ml	VN-20266-17	Tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 1 lọ x 4ml	BDG	Lọ	1.856.170
1287	Taxotere	Docetaxel	80mg/4ml	VN-20266-17	Tiêm truyền	Tiêm/ truyền	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 1 lọ x 4ml	BDG	Lọ	6.298.864
1288	Tearbalance Ophthalmic solution 0.1%	Natri hyaluronat	1mg/ml	VN-18776-15	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Senju Pharmaceutical Co., Ltd. Karatsu Plant	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	57000
1289	Tearbalance Ophthalmic solution 0.1%	Natri hyaluronat	1mg/ml	VN-18776-15	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Senju Pharmaceutical Co., Ltd. Karatsu Plant	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	57.000
1290	Teburap Softcap	Ginkgo biloba	120mg	VN-19312-15	Uống	Viên nang mềm	Dongkoo Bio & Pharma Co., Ltd	Hàn Quốc	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	6.200
1291	Tegrucil-1	Acenocoumarol	1mg	VD-27453-17	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	2.450
1292	Telmiam	Amlodipin + telmisartan	5mg + 40mg	8,93E+15	Uống	Viên nén	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	6.980
1293	Temivir	Tenofovir + Lamivudin	100mg + 300mg (dạng muối)	VD3-90-20	Uống	Viên nén bao phim	Công ty liên doanh Meyer-BPC	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	13.600
1294	Tenadol 2000	Cefamandol (dưới dạng Cefamandol nafat)	2000mg	VD-35455-21	Bột pha tiêm	Bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1, 10 lọ	N2	Lọ	120000
1295	Tenadol 2000	Cefamandol	2g	VD-35455-21	Tiêm/Tiêm truyền	Bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ	N2	Lọ	120.000
1296	Tenamyd-Cefotaxime 1000	Cefotaxim	1g	VD-19443-13	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N1	Lọ	12.390
1297	Tenamyd-ceftriaxone 2000	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone sodium)	2g	VD-19450-13	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 1 lọ, 10 lọ	N1	Lọ	52.500
1298	Tenfovix	Tenfovix	300mg	VD-20041-13	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Pymepharco	Việt Nam	Hộp 03 vỉ × 10 viên	N3	Viên	3.450
1299	Tenofovir 300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	VD3-175-22	Uống	Viên nén	Công ty Cổ phần dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 03 vỉ, 06 vỉ, 10 vỉ x 10 viên; Hộp 01 lọ x 100 viên	Nhóm 4	Viên	1.407
1300	TEPERINEP 25mg	Amitriptylin (hydroclorid)	25mg		Uống	Viên nén bao phim	ExtractumPharma Co. Ltd.	Hungary			Viên	4.180
1301	Terpincold	Codein+Terpin hydrat	15mg + 100mg	VD-28955-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 15 viên		Viên	609
1302	Terpincold	Codein + terpin hydrat	15mg + 100mg	VD-28955-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 15 viên	N4	Viên	609
1303	Tetracyclin 1%	Mỗi tuýp 5g chứa: Tetracyclin hydroclorid 50mg	Mỗi tuýp 5g chứa: 50mg	VD-26395-17	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Công ty CP dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 100 tuýp x 5g	N4	Tuýp	3200
1304	Tetracyclin 1%	Tetracyclin hydroclorid1%/5g	1%/5g	VD-24846-16	Tra mắt	Tuýp	ông ty CP dược phẩm Quảng Bì	VN	p 100 tuýp x	N4	Tuýp	3.500
1305	Tevatrexed 100mg	Pemetrexed	100mg	VN3-392-22	Tiêm	Bột đông khô	Pharmachemie BV	The Netherlands	Hộp 1 lọ	1	Lọ	3900000
1306	Tevatrexed 500mg	Pemetrexed (dưới dạng pemetrexet disodium)	500mg	VN3-393-22	Tiêm truyền	Bột đông khô	Pharmachemie BV	The Netherlands	Hộp 1 lọ	1	Lọ	16747500
1307	THcomet - GP2	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	8,93E+15	Uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	3.000
1308	Thiogamma Turbo-Set	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	600mg/50ml		Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH-	Germany			Lọ	285.000
1309	Thuốc ho Astemix	Húng chanh, Núc nác, Cineol	500 mg 125 mg 0,883 mg	VD-33407-19	Uống	Cao lỏng	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 chai 60ml	N3	Chai 60ml	27.300
1310	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	Fentanyl	0,5mg/10ml	VN-18482-14	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch, tiêm ngoài màng cứng	Yichang Humanwell pharmaceutical Co., Ltd	China	Hộp 5 ống x 10ml	N5	Ống	21.000
1311	Thuốc tiêm Fentanyl citrate	Fentanyl 0,5mg/10ml	0,5mg/10ml	VN-18482-14	Dung dịch tiêm bắp, truyền tĩnh mạch, tiêm ngoài màng cứng	Dung dịch	ng Humanwell Pharmaceutical C	TQ	10 ml, hộp 5	N5	Ống	21.000
1312	Thyroberg 100	Levothyroxin natri	100mcg	8,90E+15	Uống	Viên nén	Steril-Gene Life Sciences (P) Ltd.	India	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	Viên	515

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1313	Thyrozol 10mg	Thiamazole	10mg	VN-21906-19	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co.OG	CSSX: Đức; CSĐG và xuất xưởng: Áo	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1	Viên	2241
1314	Thyrozol 5mg	Thiamazole	5mg	VN-21907-19	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSĐG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co.OG	CSSX: Đức; CSĐG và xuất xưởng: Áo	Hộp 10 vỉ x 10 viên	1	Viên	1400
1315	Tigemy 50	Tigecyclin	50mg	VD-35794-22	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Công ty cổ phần Dược Phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 lọ; 3 lọ; 5 lọ	N4	Lọ	685.000
1316	Tilbec 10	Isotretinoin	10mg	890110021623 (VN-17884-14)	Uống	Viên nang mềm	Softgel Healthcare Pvt.,Ltd	India	Hộp 3 vỉ x 10 viên	2	Viên	6900
1317	Timolol Maleate Eye Drops 0.5%	Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	5mg/ml	VN-21434-18	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	SA Alcon-Couvreur NV	Bỉ	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	1	Lọ	42200
1318	TimoTrav	Travoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	(0,04mg/ml+5mg/ml)x 2,5ml	VN-23179-22	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	NSX: Balkanpharma - Razgrad AD Cơ sở xuất xưởng: Pharmathen SA	Nước SX: Bulgari Nước xuất xưởng: Hy Lạp	Hộp 1 túi x 1 lọ x 2,5ml, hộp 3 túi x 1 lọ x 2,5ml	N1	Lọ	296000
1319	Timotrav	Travoprost+ timolol	(0,04mg/ml+5mg/ml)x 2,5ml	VN-23179-22	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	CSSX:Balkanpharma - Razgrad AD CSXX: Pharmathen SA	Nước SX: Bulgaria Nước xuất xưởng: Hy Lạp	Hộp 1 túi x 1 lọ x 2,5ml, hộp 3 túi x 1 lọ x 2,5ml	N1	Lọ	292.000
1320	Tinidazole Injection 100ml:400mg	Tinidazol400mg/ 100 ml	400mg/ 100 ml	VN-14564-12	Tiêm truyền	Dung dịch	zhuang No. 4 Pharmaceutical Co	Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa	a 100ml, Thú	N5	Túi	24.000
1321	Tioga Liquid	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo	1,25 g 37,5 g 12,5 g 31,25 g 6,25 g	VD-32651-19	Uống	Dung dịch uống	CTCPDP Trường Thọ	Việt Nam	Hộp 20 ống x 10ml	N3	Ống	4.890
1322	Tobradex	Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/gram	VN-21629-18	Tra mắt	Mỡ tra mắt	S.A Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 tuýp 3,5g		Tuýp	52.300
1323	Tobradex	Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/1ml	VN-20587-17	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ 5ml	N1	Lọ	47.300
1324	Tobradex	Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/gram	VN-21629-18	Tra mắt	Mỡ tra mắt	S.A Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 tuýp 3,5g	N1	Tuýp	52.300
1325	Tonios-0,5	Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrat)	0,5mg	VD3-44-20	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên	N2	Viên	14350
1326	Tonios-0,5	Entecavir	0,5mg	VD3-44-20	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 7 viên	N2	Viên	13.340
1327	Toujeo Solostar	Insulin glargine	300 đơn vị/ml	QLSP-1113-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 5 bút tiêm nạp sẵn thuốc x 1,5ml	N1	Bút tiêm	415000
1328	Toujeo Solostar	Insulin glargine	300 đơn vị/ml x 1,5ml	QLSP-1113-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 5 bút tiêm nạp sẵn thuốc x 1,5ml	N1	Bút tiêm	415.000
1329	TP Natri clorid 0,9%	Natri clorid	Mỗi 500 ml chứa 4,5g	VD-31909-19	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Công ty cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Chai 500ml	N4	Chai	5980
1330	TP Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/500ml	VD-31909-19	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Công ty CP dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Chai 500ml	N4	Chai	6.200
1331	TP Povidon iod 10%	Povidon iodin	2,5g/25ml	VD-31196-18	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Công ty Cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam	Hộp 1 lọ 450ml	N4	Lọ	55.000
1332	Trabogan	Mỗi gói 2g chứa: cao khô Actisô (tương đương 15g lá tươi Actisô) 600mg	600mg	VD-27247- 17	Uống	Thuốc cốm	Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 20 gói x 2g	2	Gói	4.000
1333	Trajenta Duo	Linagliptin + Metformin hydrochloride	2,5mg + 1000mg	VN3-4-16	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 1 lọ 60 viên	N1	Viên	9686

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1334	Trajenta Duo	Linagliptin + Metformin hydrochloride	2,5mg + 500mg	VN3-5-16 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 1 lọ 60 viên	N1	Viên	9686
1335	Trajenta Duo	Linagliptin + Metformin HCl	2,5mg + 850mg	VN2-498-16	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 1 lọ 60 viên	N1	Viên	9686
1336	Trajenta Duo	Linagliptin; Metformin hydrochloride	2,5mg; 1000mg	VN3-4-16	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 1 lọ 60 viên	Biệt dược gốc	Viên	9.686
1337	Tranexamic acid 250mg/5ml	Tranexamic acid	Mỗi 5ml chứa: Acid tranexamic 250mg	VD-26911-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 5 ống x 5ml	Nhóm 4	Ống	1.492
1338	Tranexamic acid 250mg/5ml	Tranexamic acid	250mg/5ml	VD-26911-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 5 ống x 5ml	Nhóm 4	Ống	1.598
1339	Transda - S	Lá sen, Lá vông, Rotundin	80mg, 95mg, 15mg	VD-28653-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH BRV Healthcare	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2.935
1340	Travatan	Travoprost	0,04mg/ml	5,40E+15	Nhỏ mắt	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ 2,5ml	BD	Lọ	252.300
1341	Travatan	Travoprost	0,04mg/ml	VN-15190-12	Nhỏ mắt	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ 2,5ml	Biệt dược gốc	Lọ	252.300
1342	Travatan	Travoprost0,04mg/ml	0,04mg/ml	VN-15190-12	Nhỏ mắt	Dung dịch	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bỉ	Hộp 1 lọ 2,5n	N1	Lọ	252.300
1343	Tresiba® Flextouch® 100U/ml	Insulin degludec	Mỗi bút tiêm bơm sẵn 3ml chứa 10,98 mg Insulin degludec	QLSP-930-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml)	Biệt dược gốc	Bút tiêm	320.624
1344	Tridabu	Bismuth	120 mg	VD-36140-22	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Medisun	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên		Viên	3.780
1345	Tridabu	Bismuth	120 mg	VD-36140-22	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	3.780
1346	TRIDJANTAB	Linagliptin	5mg	VD-34107-20	Uống	Viên nén bao phim	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	2850
1347	Trifene Dispersible	Ibuprofen	200mg	VN-18980-15	Uống		Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.)	Portugal (Bồ Đào Nha)	Hộp 1, 2 vỉ x 10 viên	N1	Viên	6,750.00
1348	Trihexyphenidyl	Trihexyphenidyl (hydroclorid)	2mg	VD-30410-18	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	Chai 500 viên	N4	Viên	140
1349	Trimpol MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	VN-19729-16	Uống	Viên nén giải phóng chậm	Polfarmex S.A	Poland	Hộp chứa 6 vỉ x 10 viên	N1	Viên	2600
1350	Triplixam 5mg/1.25mg/10mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 10mg	5mg + 1,25mg + 10mg	VN3-10-17	Uống	Viên nén bao phim	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	1	Viên	8557
1351	TRIPLIXAM 5mg/1.25mg/10mg	Perindopril, Indapamide, Amlodipine	5mg; 1,25mg; 10mg	VN3-10-17	Uống	Viên nén bao phim	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	N1	Viên	8.557
1352	Triplixam 5mg/1.25mg/5mg	Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg;	5mg + 1,25mg + 5mg	VN3-11-17	Uống	Viên nén bao phim	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	1	Viên	8557
1353	TRIPLIXAM 5mg/1.25mg/5mg	Amlodipin + indapamid + perindopril	5mg + 1.25mg + 5mg	VN3-11-17	Uống	Viên nén bao phim	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	N1	Viên	8.557
1354	Trivit-B	Vitamin B1 + B6 + B12	(100mg + 50mg+ 1000mcg) - 3ml	VN-19998-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	T.P. Drug Laboratories (1969) Co., Ltd	Thái Lan	Hộp 10 ống x 3ml, tiêm	N5	Ống	13.500
1355	Trozimed	Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrat)	Mỗi tuýp 30g chứa: Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrat) 1,5mg (50mcg/g)	VD-28486-17	Dùng ngoài	Pomade bôi ngoài da	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 30g	N4	Tuýp	97000
1356	Tuần hoàn não Thái Dương	Đinh lăng, Bạch quả, Đậu tương	1,32g 0,33g 0,083g	VD-27326-17	Uống	Viên nang cứng	Chi nhánh Công ty cổ phần Sao Thái Dương tại Hà Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 6 viên	N3	Viên	2.916
1357	Tuần hoàn não Thái Dương	Cao khô rễ đinh lăng (tương đương đinh lăng 1,32g) 0,2g; Cao khô lá bạch quả (tương đương lá bạch quả 0,33g) 0,033g; Cao đậu tương lên men 0,083g	0,2g + 0,033g + 0,083g	VD-27326- 17	Uống	Viên nang cứng	Chi nhánh Công ty cổ phần Sao Thái Dương tại Hà Nam	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 6 viên	2	Viên	2.916
1358	Turbe	Rifampicin + Isoniazid150mg + 100mg	150mg+ 100mg	VD-20146-13	uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	VN	Hộp 3 vỉ x 12 viên	3	Viên	1.748
1359	Turbe 150mg+ 100mg	Rifampicin + isoniazid	150mg+ 100mg	VD-20146-13	uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	VN	Hộp 3 vỉ x 12 viên	3	Viên	1.748
1360	Turbezid	Rifampicin + Isoniazid + Pyrazinamid150mg + 75mg + 400mg	150mg + 75mg + 400mg	VD-26915-17	uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	VN	Hộp 3 vỉ x 12 viên	3	Viên	2.798

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1361	Turbezid 150mg + 75mg + 400mg	Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid	150mg + 75mg + 400mg	VD-26915-17	uống	Viên	Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà	VN	Hộp 3 vỉ x 12 viên	3	Viên	2.798
1362	TV.Pantoprazol	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol natri sesquihydrat)	40mg	893110098723 (VD-20877-14)	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	315
1363	Twynsta	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	40mg + 5mg	VN-16589-13	Uống	Viên nén	CSSX: M/s Cipla Ltd Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH&Co.KG	CSSX: Ấn Độ Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức	Hộp 14 vỉ x 7 viên	N1	Viên	12482
1364	Twynsta	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	80mg + 5mg	VN-16590-13	Uống	Viên nén	CSSX: M/s Cipla Ltd Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Boehringer Ingelheim Pharma GmbH&Co.KG	CSSX: Ấn Độ Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Đức	Hộp 14 vỉ x 7 viên	N1	Viên	13122
1365	Tygepol 50mg lyophilized powder for Solution for I.V. Infusion	Tigecyclin	50mg		Tiêm truyền	Bột đông khô pha dung dịch truyền tĩnh mạch	Cơ sở sản xuất và đóng gói: Aroma İlaç San. Ltd. Şti - Cơ sở xuất xưởng lô và kiểm nghiệm: Polifarma İlaç Sanayi ve Ticaret Anonim Şirketi	Turkey			Lọ	695.000
1366	Tyrosur Gel	Tyrothricin	5mg/5g	VN-22211-19	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Engelhard Arzneimittel GmBh & Co.KG	Đức	Hộp 1 tuýp 5g	1	tuýp	60900
1367	Ufur capsule	Tegafur-uracil (UFT hoặc UFUR)	100mg + 224mg	VN-17677-14	Uống	Viên nang cứng	TTY Biopharm Company Limited Chungli factory	Đài Loan	Hộp 7 vỉ x 10 viên		Viên	39.500
1368	Ufur capsule	Tegafur; Uracil	100mg; 224mg	VN-17677-14	Uống	Viên nang cứng	TTY Biopharm Company Limited Chungli factory	?ài Loan	H?p 7 v? x 10 viên	N2	Viên	39.500
1369	Ulceron	Pantoprazol	40mg	VN-20256-17	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Anfarm hellas S.A	Greece	Hộp 1 lọ	N1	Lọ	68.450
1370	Ultibro Breezhaler	Indacaterol (dưới dạng Indacaterol maleat); Glycopyrronium (dưới dạng Glycopyrronium bromide)	110mcg + 50mcg	VN-23242-22	Hít	Bột hít chứa trong nang cứng	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 3 vỉ x 10 viên kèm 1 dụng cụ hít	1	Hộp	699208
1371	UmenoHCT 10/12,5	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat) ; Hydroclorothiazid	10mg ; 12,5mg	VD-29131-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N3	Viên	2.700
1372	Umkanib 400	Imatinib	400mg	8,93E+16	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược phẩm Reliv	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	121.000
1373	Urxyl	Ursodeoxycholic acid	300mg	VD-29726-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N2	Viên	5.599
1374	Utrogestan 100mg	Progesteron100mg	100mg	VN-19019-15	Uống, đặt âm đạo	Viên	nel; Đóng gói, kiểm nghiệm và x	CSSX: Pháp; đóng gói: Bỉ	ộp 2 vỉ x 15 v	N1	Viên	6.500
1375	Utrogestan 200 mg	Progesterone	200mg	8,40E+15	Uống, đặt âm đạo	Viên nang mềm	Cyndea Pharma S.L	Tây Ban Nha	Hộp 15 viên (1 vỉ 7 viên + 1 vỉ 8 viên)	N1	Viên	14.848
1376	V.phonte	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm, Đương quy, Xuyên khung	330mg 330mg 330mg 330mg 330mg 330mg 330mg 330mg 330mg 60mg 60mg 60mg 60mg 30mg	VD-33981-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ vỉ 10 viên	N3	Viên	830
1377	V.phonte	Cao khô hỗn hợp dược liệu 390mg (tương ứng với Độc hoạt 330mg; Phòng phong 330mg; Tang ký sinh 330mg; Tần giao 330mg; Bạch thược 330mg; Ngưu tất 330mg; Sinh địa 330mg; Cam thảo 330mg; Đỗ trọng 330mg; Tế tân 60mg; Quế nhục 60mg; Nhân sâm 60mg; Đương quy 60mg; Xuyên khung 30mg)	390mg (330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 330mg; 60mg; 60mg; 60mg; 60mg; 30mg)	VD-33981- 19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ, vỉ 10 viên	2	Viên	830
1378	Vadikiddy	Miconazole	0,02	VD-35641-22	Dùng ngoài	Gel rơ miệng họng	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	N5	Tuýp	25000
1379	Vadikiddy	Miconazol	0.02	VD-35641-22	Dùng ngoài	Gel rơ miệng họng	Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 10g	N5	Tuýp	25.000

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1380	Valclorex	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besylat) + valsartan	5mg + 80mg	8,93E+15	Uống	Viên nén bao phim	Công Ty TNHH DRP Inter	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N4	Viên	6.300
1381	Valsarfast 80	Valsartan	80mg	VN-12020-11	Uống	Viên nén bao phim	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 4 vỉ x 7 viên	N1	Viên	3800
1382	Valsartan cap DWP 80 mg	Valsartan	80mg	VD-35593-22	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar	Việt Nam	Hộp 06 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1.995
1383	VALSGIM 80	Valsartan	80mg	VD-23495-15	Uống	Viên nén bao phim	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 14 viên	N4	Viên	725
1384	Vaminolact	100ml dung dịch chứa: Alanin 630mg, Arginin 410mg, Acid aspartic 410mg, Cystein 100mg, Acid glutamic 710mg, Glycin 210mg, Histidin 210mg, isoleucin 310mg, Leucin 700mg, Lysin (dưới dạng monohydrat) 560mg, Methionin 130mg, Phenylalanin 270mg, Prolin 560mg, Serin 380mg, Taurin 30mg, Threonin 360mg, Tryptophan 140mg, Tyrosin 50mg, Valin 360mg	100ml dung dịch chứa: Alanin 630mg, Arginin 410mg, Acid aspartic 410mg, Cystein 100mg, Acid glutamic 710mg, Glycin 210mg, Histidin 210mg, isoleucin 310mg, Leucin 700mg, Lysin (dưới dạng monohydrat) 560mg, Methionin 130mg, Phenylalanin 270mg, Prolin 560mg, Serin 380mg, Taurin 30mg, Threonin 360mg, Tryptophan 140mg, Tyrosin 50mg, Valin 360mg	VN-19468-15	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 100 ml	1	Chai	127000
1385	Vaminolact	Alanin, Arginin, Acid aspartic, Cystein, Acid glutamic, Glycin, Histidin, Isoleucin, Leucin, Lysin (dưới dạng Lysin monohydrat), Methionin, Phenylalanin, Prolin, Serin, Taurin, Threonin, Tryptophan, Tyrosin, Valin	6.5%, 100ml	VN-19468-15	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Fresenius Kabi Austria GmbH	Áo	Thùng 10 chai 100 ml	N1	Chai	135.450
1386	Vạn xuân hộ não tâm	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược	760mg 70mg 70mg 160mg 80mg 60mg 140mg 140mg 140mg.	VD-32487-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Vạn Xuân	Việt Nam	Hộp 10 vỉ vỉ 10 viên	N3	Viên	1.010
1387	Vancomycin	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydrochlorid)	500mg	VD-24905-16	Tiêm	Thuốc tiêm bột đông khô	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 lọ	Nhóm 4	Lọ	15.600
1388	Vancomycin	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid)	500mg	VD-24905-16 (có CV duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành số 10129e/QLD-ĐK ngày 30/05/2021)	Tiêm		Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N4	Lọ	16.000
1389	Vartel 20mg	Trimetazidin hydroclorid	20mg	VD-25935-16	Uống	Viên nén bao phim	Công ty CP Dược phẩm TV. Pharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ (Alu-alu) x 10 viên; Hộp 2 vỉ (Alu-PVC) x 30 viên	3	Viên	600
1390	Vastarel MR	Trimetazidin	35mg	VN-17735-14	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 30 viên	BD	Viên	2.705
1391	Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35 mg	VN-17735-14	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Biệt dược gốc	Viên	2.705
1392	Vastarel OD 80mg	Trimetazidin dihydrochloride	80mg	VN3-389-22	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Egis Pharmaceuticals PLC - Production site of Körmend H-9900 Körmend Mátyas Király u 65; Egis Pharmaceuticals PLC - Production site of Bökényföld, H-1165 Budapest Bökényföldi út 118-120	Hungary	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	5.410

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1393	Venlormid 5/1,25	Perindopril arginin + Indapamid	5mg + 1,25mg	VD-28557-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Hộp 01 vỉ x 30 viên; Hộp 03 vỉ x 30 viên; Hộp 05 vỉ x 30 viên, Hộp 10 vỉ x 30 viên	N4	Viên	3800
1394	Ventolin Inhaler	Salbutamol (sulfat)	100mcg/liều xịt	VN-18791-15	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình xịt 200 liều	BD	Bình xịt	76.379
1395	Viacoram 3.5mg/2.5mg	Perindopril + amlodipin	3,5mg + 2,5mg	VN3-46-18	Uống	Viên nén	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	N1	Viên	5.960
1396	Viacoram 7mg/5mg	Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besilate) 5mg	7mg + 5mg	VN3-47-18	Uống	Viên nén	Servier (Ireland) Industries Ltd	Ailen	Hộp 1 lọ x 30 viên	1	Viên	6589
1397	Viartril-S	Glucosamin	1178 mg (tương đương 1500 mg Glucosamine sulfate)	VN-21282-18	Uống	Bột pha dung dịch uống	Rottapharm Ltd.	Ireland	Hộp 30 gói	BD	Gói	14.979
1398	Viartril-S	Glucosamin	250 mg	VN-14801-12	Uống	Viên nang	Rottapharm Ltd.	Ireland	Hộp 1 lọ 80 viên nang	BD	Viên	3.381
1399	Viartril-S	Glucosamin (dưới dạng Crystalline Glucosamine sulfate sodium chloride 1884 mg)	1178 mg; tương đương 1500mg Glucosamine sulfate	VN-21282-18	Uống	Bột pha dung dịch uống	Rottapharm Ltd.	Ireland	Hộp 30 gói	Biệt dược gốc	Gói	14.979
1400	Vicebrol	Vinpocetin	5mg	VN-22699-21	Uống	Viên nén	Biofarm Sp. zo.o.	Ba Lan	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên	N2	Viên	2.000
1401	Vicebrol forte	Vinpocetin	10mg		Uống	Viên nén	Biofarm Sp. zo.o.	Ba Lan			Viên	3.000
1402	Victoza	Liraglutide	18mg/3ml	QLSP-1024-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Novo Nordisk A/S (Địa chỉ cơ sở sản xuất: Novo Alle 1, DK-2880 Bagsvaerd, Đan Mạch (Cách viết khác: Novo Alle 1, Bagsvaerd, 2880, Đan Mạch); Địa chỉ cơ sở lắp ráp bút tiêm: Brennum Park 1, Hilleroed, 3400, Đan Mạch (Cách viết khác: Brennum Park 1, DK-3400, Hilleroed, Đan Mạch); Địa chỉ cơ sở đóng gói thứ cấp: Hallas Alle 1, Kalundborg, 4400, Đan Mạch (Cách viết khác: Hallas Alle 1, DK-4400, Kalundborg, Đan Mạch))	Đan Mạch	Hộp chứa 1 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (03 kim kèm theo)	BD	Bút tiêm	927.753
1403	Victoza	Liraglutide	18mg/3ml	QLSP-1024-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp chứa 1,2,3 bút tiêm bơm sẵn x 3ml	Biệt dược gốc	Bút tiêm	927.753
1404	Viegan-B	Cao đặc Diệp hạ châu, Cao đặc Nhân trần, Cao đặc Cỏ nhọ nồi	100mg 50mg 50mg	VD-28111-17	Uống	Viên nén bao đường	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 15 viên	N3	Viên	882
1405	Vigamox	Moxifloxacin	5mg/1ml	VN-22182-19	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Alcon Research, LLC.	USA	Hộp 1 lọ 5ml	BD	Lọ	87.000
1406	Vigliptin 50	Vildagliptin	50mg	VD-34902-20	Uống	Viên nén	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ x 14 viên; Hộp 5 vỉ x 14 viên; Hộp 10 vỉ x 14 viên	N4	viên	2100
1407	VikTP	Carbocistein	375mg		Uống	Viên nang cứng	Công ty Cổ phần dược phẩm Thành Phát	Việt Nam			Viên	540
1408	Vinbufen	Ibuprofen	100mg/5ml		Uống	Hỗn dịch uống	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam			Lọ	17.000
1409	Vincapar 275	Levodopa + Carbidopa khan (dưới dạng carbidopa)	250mg + 25mg		Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam			Viên	3.486

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1410	Vincardipin	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml	VD-32033-19	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	N4	Ống	84000
1411	Vincardipin	Nicardipin	10mg/10ml	VD-32033-19	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml	N4	Ống	84.000
1412	Vincomid	Metoclopramid	10mg/2ml	VD-21919-14	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	N4	Ống	979
1413	Vincomid	Metoclopramid10mg/2ml	10mg/2ml	CVGH số: 2791/QLD-ĐK r	tiêm	Dung dịch tiêm	Vinphaco	Việt Nam	ộp 2 vỉ x 5 ố	4	Ống	1.302
1414	Vincynon 500	Mỗi ống 2ml chứa: Etamsylat 500mg	500mg/2ml	VD-27155-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	N4	Ống	28900
1415	Vincynon 500	Etamsylat	500mg/2ml	8,93E+15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	N4	Ống	28.900
1416	Vincynon 500	Ethamsylat500mg/2ml	500mg/2ml	VD-27155-17	tiêm	Dung dịch tiêm	Vinphaco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x5 ố	4	Ống	30.000
1417	Vinfoxin	Etifoxin hydroclorid	50mg	VD-36169-22	Uống	Viên nang cứng	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 6 vỉ x 10 viên	N4	Viên	3.000
1418	Vingomin	Methylergometrin maleat	Mỗi ống 1ml chứa: Methylergometrin maleat 0,2mg	VD-24908-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 ống 1ml	Nhóm 4	Ống	11.750
1419	Vingomin	Methylergometrin maleat	0,2mg/1ml	VD-24908-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 ống 1ml	Nhóm 4	Ống	11.550
1420	Vingomin	Methylergometrin maleat	0,2mg/1ml	VD-24908-16 (có CV duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành số 10149e/QLD-ĐK ngày 30/05/2021)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	N4	Ống	11.550
1421	Vinmesna	Mesna	400mg/4ml	############	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4ml	N4	Ống	31400
1422	Vinmesna	Mesna	400mg/4ml	8,93E+15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4ml	N4	Ống	31.500
1423	Vinorelbine Alvogen 80mg Soft Capsules	Vinorelbine (dưới dạng Vinorelbine tartrat)	80mg	VN3-379-21	Uống	Viên nang mềm	Lotus Pharmaceutical Co., Ltd. Nantou Plant	Taiwan	Hộp 1 vỉ x 1 viên	N2	Viên	4.100.000
1424	Vinoyl-10	Mỗi 15g chứa: Anhydrous Benzoyl Peroxide (dưới dạng Hydrous benzoyl peroxide) 1,5g	1,5g/15g	VD-31149-18	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Công ty CP DP Me Di Sun .	Việt Nam	Hộp 1 tuýp 15g gel	N4	Tuýp	90.000
1425	Vinpara 1g	Paracetamol	1g/10ml	VD-36170-22	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10ml	N4	Ống	8.600
1426	Vinphacine	Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)	500mg/2ml	VD-28702-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	Nhóm 4	Ống	5.900
1427	Vinphason	Hydrocortison (dưới dạng hydrocortison natri succinat)	100mg	VD-22248-15	Tiêm	Thuốc tiêm bột đông khô	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 lọ + 10 ống dung môi alcol benzylic 0,9% 2ml	Nhóm 4	Lọ	5.900
1428	Vinphaton	Vinpocetin10mg/ 2ml	10mg/ 2ml	VD-25831-16	Tiêm	Dung dịch	g ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh P	VN	m, vỉ 10 ống	N4	Ống	2.760
1429	Vinphatoxin 10IU/1ml	Oxytocin10IU/ 1ml	10IU/ 1ml	VD-26323-17	Tiêm	Dung dịch	g ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh P	VN	m, vỉ 10 ống	N4	Ống	5.900
1430	Vinphyton 10mg	Phytomenadion	10mg/ml	VD-28704-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	N4	Ống	1480
1431	Vinphyton 10mg	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	8,93E+15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	N4	Ống	1.650
1432	Vinphyton 1mg	Phytomenadion (Vitamin K1)	1mg/1ml	VD3-76-20	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	N4	Ống	998
1433	Vinphyton 1mg	Phytomenadion	1mg/1ml	VD3-76-20	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	N4	Ống	1.200
1434	Vinphyton 1mg/1ml	Phytomenadion	1mg/1ml	CVGH số: 1591/QLD-ĐK r	Tiêm	Dung dịch tiêm	Vinphaco	Việt Nam	ộp 5 vỉ x10 ố	4	Ống	1.276

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1435	Vinrovit 5000	Thiamin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid + Cyanocobalamin	50mg+250mg+5mg	8,93E+15	Tiêm	bột đông khô pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 4 lọ + 4 ống dung môi	N5	Lọ	13.500
1436	Vinsalmol 5mg	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	5mg/5ml	VD-35063-21	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	N4	Ống	99000
1437	Vinsinat 5 mg	Aescinat natri	5mg	8,93E+15	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 Lọ + 5 ống dung môi pha tiêm 5ml	N4	Lọ	61.600
1438	Vinsolon	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	40mg	VD-19515-13	Tiêm	Thuốc tiêm bột đông khô	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 lọ bột đông khô + 10 ống dung môi pha tiêm	Nhóm 4	Lọ	6.168
1439	Vinstigmin	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/ml	VD-30606-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 1ml, Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	N4	Ống	5296
1440	Vinterlin	Terbutalin sulfat	0,5mg/1ml	VD-20895-14	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	N4	Ống	4830
1441	Vinterlin	Terbutalin	0,5mg/ml	VD-20895-14	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	N4	Ống	4.830
1442	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	893110305923 (VD-29913-18)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 2ml	Nhóm 4	Ống	610
1443	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	VD-29913-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 2ml	Nhóm 4	Ống	616
1444	Visulin 2g/1g	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) 2g + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 1g	2g + 1g	8,93E+15	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N4	Lọ	55.000
1445	Vitamin 3B extra	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 100mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 100mg; Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 150mcg - 100mg, 100mg, 150mcg	100mg, 100mg; 150mcg	VD-31157-18	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình	Việt Nam	Hộp 1túi x 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1000
1446	Vitamin A-D	Vitamin A 2500 IU; Vitamin D3 200 IU	2500 IU, 200 IU	VD-19550-13	Uống	Viên nang mềm	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10viên	N4	Viên	320
1447	Vitamin A-D	Vitamin A + D	2500 IU; 200 IU	VD-19550-13	Uống	Viên nang mềm	Công ty CP dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Hộp 10vỉ x 10viên	N4	Viên	320
1448	Vitamin B1	Mỗi ống 1ml chứa: Thiamin hydroclorid 100mg	100mg/1ml	VD-25834-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	N4	Ống	630
1449	Vitamin B1	Vitamin B1	100mg/1ml	VD-25834-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Vinphaco	Việt Nam	Hộp 100ống	N4	ống	630
1450	Vitamin B1	Thiamin hydroclorid	100mg/1ml	8,93E+15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	N4	Ống	630
1451	Vitamin B1-B6-B12	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 115mg + 50mcg	VD-35014-21	Uống	Viên nang mềm	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	750
1452	Vitamin B6	Mỗi ống 1ml chứa: Pyridoxin hydroclorid 100mg	100mg/1ml	VD-24911-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	N4	Ống	500
1453	Vitamin B6	Vitamin B6	100mg/1ml	VD-24911-16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 100 ống x 1ml	N4	Ống	780
1454	Vitamin K	Menadion natri bisulfit	5mg/ml	VD-26325-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 1ml	N4	Ống	3570
1455	Vitamin K	Menadion natri bisulfit	5mg/1ml	8,93E+15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 1ml	N4	Ống	3.570

VIỆN HOA ÔNG

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1456	Viticalat 1,6g	Ticarcillin + acid clavulanic	1,5g + 0,1g	VD-26321-17	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm VCP	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N4	Lọ	90.000
1457	Voltaren Emulgel	Diclofenac	1,16g/100g	VN-17535-13	Ngoài da	Gel bôi ngoài da	Haleon CH SARL	Thụy Sĩ	Hộp 1 tuýp 20g	BD	Tuýp	68.500
1458	Voltaren Emulgel	Diclofenac diethylamine	1,16g/100g gel	VN-17535-13	Ngoài da	Gel bôi ngoài da	GSK Consumer Healthcare S.A	Thụy Sĩ	Hộp 1 tuýp 20g	Biệt dược gốc	Tuýp	63.200
1459	Volulyte 6%	Mỗi túi 500ml chứa: Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30gam; Natri acetat trihydrate 2,315gam; Natri clorid 3,01gam; Kali clorid 0,15gam; Magnesi clorid hexahydrat 0,15gam	6%/500ml	VN-19956-16	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Thùng 20 túi 500ml	1	Túi	84900
1460	Voxin	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydrochlorid)	500mg	VN-20141-16	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Vianex S.A-Nhà máy C	Greece (Hy Lạp)	Hộp 1 lọ	Nhóm 1	Lọ	61.950
1461	VT-Amlopril 4mg/10mg	Perindopril + Amlodipin	4mg + 10mg	VN-22964-21	Uống	Viên nén	USV Private Limited	Ấn Độ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N3	Viên	4.980
1462	VUPU	Sắt sulfat + acid folic	200mg + 0,4mg	VD-31995-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	4	Viên	1500
1463	Vupu	Sắt sulfat + acid folic	200mg + 0,4mg	VD-31995-19	Uống	Viên nén bao phim	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1.533
1464	Waisan	Eperison	50mg	VD-28243-17	Uống	Viên nén bao phim	Công ty Cổ phần Dược- Trang Thiết Bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 10 viên		Viên	273
1465	Wosulin 30/70	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml x 3ml, (30/70)	VN-13913-11	Tiêm	Dung dịch tiêm	Wockhardt Limited	Ấn Độ	Hộp 1 ống 3ml	N5	ống	76.500
1466	Wosulin-N	Insulin human	40IU/ml x 10ml	VN-13425-11	Tiêm	Dung dịch tiêm	Wockhardt Limited	Ấn Độ	Hộp 1 lọ 10ml	N5	Lọ	91.000
1467	Wosulin-R	Insulin người	40IU/ml x 10ml	8,90E+15	Tiêm	Dung dịch tiêm	Wockhardt Limited	Ấn Độ	Hộp 1 lọ 10ml	N5	Lọ	91.000
1468	Xalgetz 0,4mg	Tamsulosin HCl	0,4mg	VN-11880-11	Uống	Viên nang	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	Hộp 1 vỉ x 10 viên	N3	Viên	2840
1469	Xalvobin 500mg film-coated tablet	Capecitabin500mg	500mg	VN-20931-18	Uống	Viên nén	Remedica Ltd.	Cyprus	phim, vỉ 10 v	N1	Viên	38.000
1470	Xalvobin 500mg film-coated tablet 500mg	Capecitabin	500mg	VN-20931-18	Uống	Viên nén bao phim	Remedica Ltd.	Cyprus	Viên nén bao phim, vỉ 10 viên, hộp 12 vỉ	1	Viên	38.000
1471	Xarelto	Rivaroxaban	15mg	VN-19013-15	Uống	Viên nén bao phim	Bayer AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Biệt dược gốc	Viên	58.000
1472	Xarelto 15mg	Rivaroxaban15 mg	15 mg	VN-19013-15	Uống	Viên nén bao phim	Bayer AG	Đức	ộp 1 vỉ x 14 v	BD	Viên	58.000
1473	Xatral XL 10mg	Alfuzosin	10 mg	VN-22467-19	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 1 vỉ x 30 viên	BD	Viên	15.291
1474	Xenetix 300	Iobitridol	30g/100ml	VN-16786-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	Guerbet	Pháp	Hộp 10 lọ 50ml	BDG	Lọ	266.750
1475	Xenetix 350	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml)	35g/100ml	VN-16789-13	Tiêm	Dung dịch tiêm	Guerbet	Pháp	Hộp 10 lọ 100ml	BDG	Lọ	615.950
1476	Xylobalan Nasal Drop 0,05%	Xylometazolin hydroclorid	0,5mg/ml	VN-19543-15	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A.	Poland (Ba Lan)	Hộp 1 lọ nhựa 10ml	Nhóm 1	Lọ	28.500
1477	Xylobalan Nasal Drop 0,1%	Xylometazolin hydroclorid	1mg/ml	VN-19370-15	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A.	Poland (Ba Lan)	Hộp 1 lọ 10ml	Nhóm 1	Lọ	34.000
1478	Xylobalan Nasal Drop 0,1%	Xylometazolin0,1%/10ml	0,1%/10ml	VN-19370-15	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa Spolka Akcyjna	Poland	Hộp 1 lọ nhựa 10ml	Nhóm 1	Lọ	32.500
1479	Xylocaine Jelly	Lidocain (hydroclorid)	2%	VN-19788-16	Dùng ngoài	Gel	Recipharm Karlskoga AB	Thụy Điển	Hộp 10 tuýp x 30g Gel	BD	Tuýp	66.720
1480	Xylocaine Jelly	Lidocain (hydroclorid)	0.02	VN-19788-16	Dùng ngoài	Gel	Recipharm Karlskoga AB	Thụy Điển	Hộp 10 tuýp x 30g	BD	Tuýp	66.720
1481	Xylometazolin 0,05%	Xylometazolin hydroclorid	Mỗi 10ml chứa: Xylometazolin hydroclorid 5mg	VD-25219-16	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 10ml	Nhóm 4	Lọ	2.815
1482	Yradan 5mg	Donepezil hydrochloride	5mg	VN-23010-22	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	KRKA, D.D., Novo Mesto	Slovenia	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N1	Viên	27.900
1483	Zafular	Bezafibrat	200mg	VN-19248-15	Uống	Viên nén bao phim	Medochemie Ltd. - Central Factory	Cyprus	Hộp 5 vỉ x 10 viên	N1	Viên	4.500
1484	Zandyrine 10 mg	Dapagliflozin	10mg		Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam			Viên	6.000
1485	Zandyrine 5 mg	Dapagliflorin (dưới dạng dapagliflorin propanediol monohydrate 6,15mg)	5mg		Uống	Viên nén bao phim	Công ty TNHH DRP Inter	Việt Nam			Viên	5.850

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1486	Zencombi	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)+ ipratropium bromid	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	VD-26776-17	Khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt nam	Hộp 10 lọ x 2,5ml	4	Lọ	12600
1487	Zencombi	Salbutamol + ipratropium	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	VD-26776-17	Khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 2,5ml	N4	Lọ	12.600
1488	Zensalbu nebules 2.5	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	VD-21553-14	Khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống x 2,5ml	4	Ống	4410
1489	Zensalbu nebules 2.5	Salbutamol (sulfat)	2,5mg;2,5ml	VD-21553-14	Khí dung	Hỗn dịch dùng cho khí dung	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống x 2,5ml	N4	Ống	4410
1490	Zensalbu nebules 5.0	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	5mg/2,5ml	VD-21554-14	Khí dung	Dung dịch dùng cho khí dung	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 ống x 2,5ml	4	Ống	8400
1491	Zensonid	Budesonid	0,25mg/ml x 2ml	8,9311E+11	Khí dung	Hỗn dịch dùng cho khí dung	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 2ml	N4	Lọ	12600
1492	Zensonid	Budesonid	0,25mg/ml x 2ml	8,93E+15	Hít qua máy khí dung	Hỗn dịch dùng cho khí dung	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 2ml	N4	Lọ	12.600
1493	Zensonid 0.5mg/ 2ml	Budesonid	0,5mg/2ml	VD-27835-17	Khí dung	Dung dịch	ty cổ phần dược phẩm CPC1 H	Việt Nam	Dung dịch	4	Lọ	12.600
1494	Zentanil	Acetyl leucin	1g/10ml	VD-28885-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 10ml	4	Lọ	23500
1495	Zentanil	Acetyl leucin	1g/10ml	VD-28885-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 10 lọ x 10ml	N4	Lọ	24.000
1496	Zentocor 40mg	Atorvastatin40mg	40mg	VN-20475-17	Uống	Viên	Pharmathen International SA	Greece	ộp 3 vỉ x 10 v	N1	Viên	9.350
1497	ZHEKOF	Telmisartan	40mg	VD-21070-14	Uống	Viên nén	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	Hộp/3 vỉ x 10 viên	N2	Viên	500
1498	Zilamac 100	Cilostazol	100mg	VN-20799-17	Uống	Viên nén	Macleods Pharmaceuticals Ltd.	Ấn Độ	Hộp 5 vỉ x 10 viên	N2	Viên	5.200
1499	Zinhepa Inj.	Cefpirome (dưới dạng Cefpirome sulfate)	1g	VN-22459-19	Tiêm	Bột pha tiêm	Hankook Korus Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	124992
1500	Zinhepa Inj.	Cefpirom	1g	VN-22459-19	Tiêm	Bột pha tiêm	Hankook Korus Pharm. Co., Ltd.	Korea	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	124.992
1501	Zodalan	Midazolam	5mg (5,56mg)/1ml	8,93E+16	Tiêm	Dung dịch tiêm	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 10 ống x 1ml	N4	Ống	15.750
1502	ZOKICETAM 500	Levetiracetam	500mg	VD-34647-20	Uống	Viên nén bao phim	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1650
1503	ZOKICETAM 500	Levetiracetam	500mg	VD-34647-20	Uống	Viên nén bao phim	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1.490
1504	Zoladex	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	3,6mg	VN-20226-17	Tiêm dưới da (cấy phóng thích chậm)	Thuốc tiêm dưới da (cấy phóng thích chậm)	AstraZeneca UK Ltd.	Anh	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc	1	Bơm tiêm	2568297
1505	Zoladex	Goserelin acetat	3,6mg	5,00E+16	Tiêm	Thuốc cấy dưới da (dạng bơm tiêm đóng sẵn)	AstraZeneca UK Limited	Anh	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc	BD	Bơm tiêm	2.568.297
1506	Zolexati 4mg	Zoledronic acid (dưới dạng Zoledronic acid monohydrate)	4mg/5ml	VD-36211-22	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên	Việt Nam	Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống dung môi 5ml	N4	Lọ	502.000
1507	Zolifast 2000	Cefazolin (dưới dạng Cefazolin natri)	2g	VD-23022-15	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	36000
1508	Zolifast 2000	Cefazolin	2g	VD-23022-15	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Hộp 10 lọ	N2	Lọ	35.500
1509	Zolmed 150	Fluconazol	150mg	VD-20723-14	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	1.544
1510	Zolmed 150	Fluconazol	150mg	VD-20723-14	Uống	Viên nang cứng	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Nhóm 4	Viên	1.544
1511	Zolmed 150	Fluconazol	150mg	VD-20723-14 (có CV duy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành số 13830e/QLD-ĐK ngày 26/07/2021)	Uống		Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1,544.00

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/Số giấy phép nhập khẩu	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Giá trúng thầu
1512	Zopin TTN	Zopiclon	7,5mg	VD-35880-22	Uống	Viên nén bao phim	Công ty dược phẩm và thương mại Phương Đông - (TNHH)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	N4	Viên	1760
1513	Zopinox 7.5	Zopiclone	7,5mg	4,75E+15	Uống	Viên nén bao phim	Joint Stock Company ''Grindeks''	Latvia	Hộp 1 chai x 100 viên	N1	Viên	2.400

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ ĐÔNG

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Vinh